

MỤC LỤC

3.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ RỦI RO CỦA NHTM.....	2
3.2. QUẢN TRỊ RỦI RO THANH KHOẢN	5
3.2.1. Khái niệm và đặc điểm của rủi ro thanh khoản	5
3.2.2. Đo lường rủi ro thanh khoản.....	7
3.2.3. Quản trị rủi ro thanh khoản.....	10
3.2.4. Bài tập tình huống về rủi ro thanh khoản và quản trị rủi ro thanh khoản	14
3.3. RỦI RO TÍN DỤNG	20
3.3.1. Khái niệm và những ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đối với ngân hàng thương mại	20
3.3.2. Đo lường rủi ro tín dụng	21
3.3.3. Nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng	26
3.3.4. Giám sát danh mục rủi ro tín dụng	30
3.3.6. Nghiên cứu tình huống rủi ro tín dụng	56
3.4. RỦI RO LÃI SUẤT	64
3.4.1. Giới thiệu về lãi suất trong NHTM	64
3.4.2. Rủi ro lãi suất.....	67
3.5. RỦI RO TỶ GIÁ.....	84
3.5.1. Giới thiệu về tỷ giá và thị trường ngoại hối	84
3.5.2. Rủi ro tỷ giá và quản lý rủi ro tỷ giá.....	85

3.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ RỦI RO CỦA NHTM

Khái niệm rủi ro nói chung theo từ điển tiếng Việt “rủi ro là điều không lành, không tốt bất ngờ xảy ra”. Theo nhà kinh tế học H. King (Mỹ), rủi ro là các kết quả bất lợi có thể đo lường được. Theo cuốn “Phương pháp bảo hiểm và phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh” của Nguyễn Hữu Thân, rủi ro là sự bất trắc gây mất mát thiệt hại. Các khái niệm nêu trên phản ánh khía cạnh nào đó của rủi ro nhưng có thể khái quát lại là: rủi ro là sự xuất hiện của một biến cố không mong đợi gây thiệt hại cho một công việc cụ thể.

NHTM là loại hình doanh nghiệp kinh doanh hàng hoá đặc biệt-tiền tệ. Đa phần trong đó là các khoản tiền gửi phải trả khi có yêu cầu. Nguồn tiền của các NHTM đang có thay đổi mạnh mẽ do gia tăng cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng, giữa các ngân hàng với các tổ chức tài chính, bảo hiểm, các tổ chức phi ngân hàng và thị trường chứng khoán dưới ảnh hưởng của công nghệ thông tin và quá trình toàn cầu hoá. Nguồn tiền gửi của các cá nhân và doanh nghiệp trở nên dễ dàng di chuyển hơn, nhạy cảm với lãi suất hơn. Điều này tạo thuận lợi cho một NHTM trong việc tìm kiếm nguồn tiền song lại làm tăng tính mỏng manh, kém ổn định của cả hệ thống. Tài sản của NHTM chủ yếu là các động sản tài chính (các khoản cho vay, chứng khoán) với tính rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng rất cao. Công nghệ ngân hàng cho phép ngân hàng có thể chuyển nguồn tiền của mình tới đầu tư tại các vùng, các thị trường khác nhau ngày càng xa trụ sở chính. Điều này một mặt cho phép ngân hàng giảm bớt rủi ro do đa dạng hoá thị trường và khách hàng, song mặt khác cũng làm tăng tính rủi ro do biến động lớn trên thị trường thế giới và khu vực, do thông tin sai lệch.....

Sau đây là một vài dẫn chứng về tổn thất trong hoạt động của NHTM

- Vào những năm 1970, rất nhiều NHTM ở các nước phát triển đã tiến hành cho các nước kém phát triển vay hàng trăm tỷ đô la Mỹ. Tới những năm 80, các khoản cho vay này trở nên khó thu hồi, khủng hoảng nợ trở nên phổ biến tại các quốc gia này, các NHTM bị thua lỗ rất lớn. Ví dụ, năm 1986, khủng hoảng nợ của Mexico đã làm cho hầu hết các NHTM ở nước này rơi vào tình trạng phá sản, giải thể, kéo theo ảnh hưởng tới nền kinh tế toàn cầu. Người ta đã ước tính cuộc khủng hoảng này làm sụt giảm thu nhập của nền kinh tế thế giới tới 10%.

- Ngân hàng Illinois năm 1984, ngân hàng BOA năm 1991 đều gặp phải sự giảm sút rất lớn của tiền gửi, dẫn đến khả năng mất thanh toán.
- Vào những năm 90, các NHTM Nhật Bản và các hãng chứng khoán gặp nguy khốn và kéo theo sự sụp đổ của thị trường bất động sản và thị trường chứng khoán ở Nhật bản.
- Năm 1987, Merrill Lynch mất 350 triệu USD do việc nắm chứng khoán thế chấp khi lãi suất tăng đột ngột.
- Năm 1992, JP Morgan mất 200 triệu USD trong trường hợp tương tự khi lãi suất giảm.
- Đầu những năm 90, các quỹ tín dụng ở Việt Nam sụp đổ hàng loạt (khủng hoảng dây chuyền) gây ra tổn thất lớn cho những người gửi tiền tiết kiệm.
- Vào năm 1997, nhiều ngân hàng thương mại Việt Nam do mở rộng cho vay tràn lan đã rơi vào tình trạng nợ quá hạn, nợ khó đòi cao. Rất nhiều vụ rủi ro tín dụng điển hình đã xảy ra như vụ Tamexco với lượng nợ khó đòi lên tới 550 tỷ VNĐ; vụ Tăng Minh Phụng với lượng vốn thất thoát hơn 4000 tỷ VNĐ.
- Vào cuối năm 1997, khủng hoảng tài chính bắt nguồn từ Đông Nam Á đã làm cho nhiều ngân hàng ở Châu Á bị mất hàng tỷ đô la Mỹ, bị phá sản, hoặc buộc phải sáp nhập. Nền kinh tế Thái Lan bị kéo lùi sự phát triển tới 20 năm, nền kinh tế thế giới bị ảnh hưởng nặng nề, sụt giảm 5% thu nhập chung trên toàn thế giới. (Hà, 2002)
- Năm 2001, tập đoàn năng lượng Enron phá sản, tác động tới hầu hết các ngân hàng danh tiếng trên thế giới: JP Morgan Chase với 2,6 tỷ USD, trong đó 900 triệu là không được bảo đảm; Citi Group có tổng dư nợ với Enron tới thời điểm phá sản là 1,2 tỷ USD, trong đó 400 triệu là không được bảo đảm.
- Các ngân hàng Argentina vào năm 2002 đã đối mặt với tình trạng rủi ro thanh khoản nặng nề. Sự hạn chế rút tiền của chính phủ đã làm cho tình trạng thêm trầm trọng. Tới tháng 4 năm 2002, các ngân hàng ở Argentina đã đồng loạt đóng cửa. HSBC tiết lộ rằng cuộc khủng hoảng ở Argentina đã làm mất 1.850 triệu USD trong năm tài chính 2001.

- Tháng 10, 2003, chỉ vì một tin đồn thất thiệt mà ngân hàng Á Châu (ACB) của Việt Nam đã khiến cho số lượng khách hàng đến rút tiền trước hạn tại ACB tăng vọt, tổng khách hàng rút tiền một ngày lên tới 4000 khách hàng. Cán bộ ngân hàng ACB phải làm việc đến tận 20h30 mà vẫn không giải quyết được tất cả các đơn yêu cầu trong ngày. Chỉ trong vòng hai ngày, ACB đã chi trả hơn 2000 tỷ VND. Tuy nhiên, vụ việc được xử lý nhanh chóng chỉ trong vòng hai ngày do có sự can thiệp rất kịp thời và đúng lúc của ngân hàng nhà nước.
- Tháng 7/2004: Các ngân hàng Nga đang đứng trước tình trạng thanh khoản tồi tệ do dòng người rút tiền hàng loạt tại những ngân hàng lớn như Guta, Alfa và sau đó lan sang toàn bộ hệ thống ngân hàng. Trong 3 ngày từ 21 đến 23/7, riêng ngân hàng Alfa đã chi trả hơn 200 triệu USD. Khủng hoảng chỉ chấm dứt khi có sự can thiệp mạnh tay của Ngân hàng Trung ương.

Trong các trường hợp trên, các NHTM đều thất bại trong quản lý thanh khoản và rủi ro. Rủi ro của ngân hàng có thể được phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau song đều có bản chất chung là khả năng xảy ra những tổn thất cho ngân hàng.

Một số quan điểm cho rằng rủi ro là toàn bộ tổn thất có thể xảy ra đối với ngân hàng. Một số khác lại cho rằng rủi ro chỉ là những tổn thất có thể xảy ra ngoài dự kiến. Ví dụ, ngân hàng đang chuyển hoán từ nguồn ngắn hạn sang cho vay trung và dài hạn sẵn sàng chấp nhận chi phí nguồn vốn cao hơn khi lãi suất thay đổi để thu lãi cao hơn. Chỉ khi nào lãi suất nguồn tăng vượt dự kiến làm lợi nhuận của ngân hàng giảm sút thì lúc đó mới nảy sinh rủi ro lãi suất. Như vậy, rủi ro của ngân hàng phải gắn liền với giảm sút thu nhập ngoài dự kiến.

Có nhiều cách thức để phân chia rủi ro trong ngân hàng. Tuy vậy, cách phân chia được sử dụng phổ biến nhất là theo các hoạt động ngân hàng và nguyên nhân gây ra rủi ro. Theo đó, ngân hàng thường đối mặt với các loại rủi ro sau

- Rủi ro nguồn vốn và thanh khoản
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro lãi suất
- Rủi ro tỷ giá

- Các loại rủi ro khác: rủi ro môi trường kinh tế, rủi ro môi trường xã hội, rủi ro môi trường tự nhiên.....

Phần tiếp theo sẽ tìm hiểu kỹ hơn về các loại rủi ro chính cũng như phương pháp quản trị các loại rủi ro này dưới góc độ nhà quản lý trong ngân hàng thương mại.

3.2. QUẢN TRỊ RỦI RO THANH KHOẢN

3.2.1. Khái niệm và đặc điểm của rủi ro thanh khoản

Trong số các NHTM, rủi ro thanh khoản là rủi ro rất đặc trưng đối với ngân hàng. Lý do là nguồn vốn ngân hàng có một phần rất lớn là vốn huy động với đặc tính có thể rút trước hạn. Rủi ro thanh khoản của ngân hàng là những rủi ro xảy ra do sự thay đổi trên thị trường thứ cấp gây khó khăn cho ngân hàng trong việc chuyển đổi các tài sản thành tiền để đáp ứng các nhu cầu chi trả. Khả năng này xảy ra khi chi phí giao dịch tăng, hoặc thời gian giao dịch bị kéo dài. Tổn thất mà ngân hàng phải gánh chịu là chi phí phát sinh do phải tìm kiếm các nguồn chi trả khác.

Phần lớn nguồn tiền trong ngân hàng là các khoản tiền gửi phải trả khi có yêu cầu. Do vậy, ngân hàng thường xuyên phải đối đầu với nhu cầu chi trả, nếu yêu cầu này không được đáp ứng ngay, nguồn tiền gửi có thể bị giảm sút nhanh chóng, thậm chí làm cho ngân hàng bị phá sản. Trong khi đó, hoạt động đầu tư tài sản chủ yếu của ngân hàng là cho vay, vì vậy ngân hàng phải đáp ứng kịp thời nhu cầu vay hợp pháp của khách hàng. Vì vậy, khi thực hiện chức năng trung gian tài chính và trung gian thanh toán, ngân hàng thường xuyên phải duy trì khả năng thanh toán, tức duy trì thanh khoản của ngân hàng.

Những ví dụ cụ thể về rủi ro thanh khoản như sau: Vào những năm 70, các ngân hàng thương mại ở các nước phát triển đã cho các nước kém phát triển vay hàng trăm tỷ đô la. Vào những năm 80, các khoản cho vay này trở nên khó thu hồi. Khủng hoảng nợ diễn ra ở nhiều quốc gia, đặc biệt là các quốc gia châu Mỹ la tinh. Vì vậy, rất nhiều ngân hàng cho vay đã mất khả năng thanh toán tiền gửi của khách, thua lỗ và bị phá sản. Vào những năm 90, các hãng chứng khoán tại Nhật Bản gặp nguy khốn vì sự sụp đổ của thị trường bất động sản và thị trường chứng khoán. Các ngân hàng thương mại thực hiện tài trợ cho các hãng chứng khoán đã không thu được nợ, mất khả năng chi trả cho người gửi tiền. Đầu những năm 90, một số quỹ tín dụng ở Việt Nam làm ăn thua lỗ

gây tâm lý hoang mang cho khách hàng gửi tiền, dẫn đến việc rút tiền hàng loạt tại hầu hết tất cả các quỹ tín dụng, tạo nên sự sụp đổ hàng loạt mang tính dây chuyền. Vào cuối năm 1997, khủng hoảng tài chính ở châu á đã làm cho nhiều ngân hàng mất hàng tỷ USD, nhiều khách hàng hoảng loạn thực hiện rút tiền hàng loạt làm một số ngân hàng bị mất khả năng chi trả, bị phá sản hoặc bị sát nhập. Năm 2002, tất cả các ngân hàng Argentina đối mặt với rủi ro thanh khoản, tới mức người dân không muốn dùng tiền mặt nữa mà đã chuyển sang trao đổi hàng đổi hàng. Với Việt Nam, rủi ro thanh khoản gần nhất đã xảy ra với ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu năm 2004 chỉ vì một tin đồn thất thiệt. Gần đây nhất là vụ rủi ro thanh khoản của các ngân hàng Nga vào tháng 7/2004.

Rủi ro thanh khoản là rủi ro đặc thù nhất của ngân hàng thương mại. Lý do chính xuất phát từ ba nguyên nhân sau

- *Nguồn vốn ngân hàng có độ thanh khoản cao.* Do bản chất của nguồn vốn ngân hàng chủ yếu là các khoản tiền gửi, với đặc điểm rút theo yêu cầu khách hàng, thời điểm và số lượng tiền gửi của khách hàng khiến việc quản lý của ngân hàng gặp khó khăn.

- *Tài sản có độ thanh khoản thường thấp hơn so với nguồn vốn:* Tài sản của ngân hàng là các khoản cho vay, khối lượng và thời hạn trả nợ đã được quy định trong hợp đồng tín dụng và thường cố định, ít khi ngân hàng được nhận các khoản trả này trước hạn. Hơn nữa, khi khách hàng có nhu cầu vay vốn và dự án khả thi thì thường ngân hàng sẽ thực hiện cho vay. Khi có nhu cầu tiền mặt ngay lập tức, ngân hàng thường phải bán một phần tài sản của mình, các tài sản có tính thanh khoản cao thì thu nhập không lớn và ngân hàng ít khi nắm giữ, còn những tài sản có thu nhập lớn thì ngân hàng lại không muốn bán hoặc khó bán vì liên quan đến mức độ rủi ro cao. Mặt khác, thị trường tài sản của ngân hàng cũng không phát triển. Do vậy, tài sản thường thanh khoản kém hơn so với nguồn vốn

- *Hoạt động ngân hàng dựa trên uy tín.* Khách hàng gửi tiền tại ngân hàng là do tin tưởng vào khả năng thanh toán của ngân hàng, khách hàng vay vốn tại ngân hàng vì có sự đảm bảo về vốn sẵn có, khách hàng sử dụng các dịch vụ thanh toán và dịch vụ khác là do uy tín của ngân hàng đó với các bạn hàng....Về bản chất, tất cả các ngân

hàng đều có thể cung cấp các dịch vụ tương tự nhau. Do vậy, sự lựa chọn ngân hàng nào là do uy tín của ngân hàng đó đối với khách hàng, với thị trường. Vì vậy, khi có những thông tin làm tổn hại đến uy tín của ngân hàng, rủi ro thanh khoản rất dễ xảy ra.

3.2.2. Đo lường rủi ro thanh khoản

Các chỉ tiêu đánh giá rủi ro thanh khoản xuất phát từ các chỉ tiêu đo lường thanh khoản. Có thể kể ra ở đây là: tỷ lệ thanh khoản tài sản 1, tỷ lệ thanh khoản tài sản 2, tỷ lệ thanh khoản tiền gửi, khe hở thanh khoản, chỉ số thanh toán

a. Các tỷ lệ thanh khoản

Các tỷ lệ này dùng để so sánh mức độ thanh khoản của tài sản, của tiền gửi và vay ngắn hạn, của các khoản tín dụng hiện tại. Các tỷ lệ này càng cao, khả năng xảy ra rủi ro thanh khoản đối với ngân hàng càng thấp. Nhóm tỷ lệ này bao gồm nhiều loại chỉ số trong đó. Ngân hàng có thể dùng một hoặc một số chỉ tiêu để đánh giá khả năng thanh khoản và rủi ro thanh khoản của ngân hàng mình.

- Tỷ lệ thanh khoản tài sản 1

$$ALR\ 1 = \frac{TLA}{TA} = \frac{PR + SR}{TA}$$

Trong đó:

ALR 1 (Asset liquidity rate): Tỷ lệ thanh khoản tài sản 1

TLA (total liquidity assets): Tổng tài sản thanh khoản cao

TA (Total assets): Tổng tài sản

PR (primary reserve): Dự trữ sơ cấp trong ngân hàng

SR (secondary reserve): Dự trữ thứ cấp trong ngân hàng

Cách xác định như thế nào là dự trữ sơ cấp, dự trữ thứ cấp tùy thuộc vào tính hình tài chính, khả năng kinh doanh của từng ngân hàng và thông lệ tại từng quốc gia. Thông thường, TLA, PR, SR có thể tính toán theo công thức sau:

$$TLA = C + DDI + TDI + GSS + CSS + CL$$

$$PR = C + DDI + GSS$$

$$SR = TDI + CSS + CL$$

Trong đó:

C (cash): Tiền mặt

DD1 (demand deposit 1): Tiền gửi không kỳ hạn tại các NHTM khác

TD1 (term deposit 1): Tiền gửi có kỳ hạn tại các NHTM khác

GSS (government short-term securities): Chứng khoán chính phủ ngắn hạn

CSS (convertible short-term securities): Chứng khoán ngắn hạn có khả năng chuyển đổi cao

CL (convertible loans): Các khoản cho vay có khả năng chuyển đổi cao.

Tỷ lệ thanh khoản tài sản 2

Tỷ lệ thanh khoản tài sản 2 được tính toán chỉ dựa trên dự trữ sơ cấp trong ngân hàng.

$$ALR_2 = \frac{PR}{TA}$$

Trong đó:

ALR 2 (Asset liquidity rate): Tỷ lệ thanh khoản tài sản 2

- *Tỷ lệ thanh khoản tiền gửi*

Tỷ lệ này được tính trên phần tiền gửi và vay ngắn hạn của NHTM

$$DLR = \frac{C + DD1 + TD1 + CSS}{SD + SB}$$

Trong đó:

DLR (deposit liquidity rate): Tỷ lệ thanh khoản tiền gửi

SD (Short-term deposit): Tiền gửi ngắn hạn

SB (Short-term borrowing): Tiền vay ngắn hạn

Tỷ lệ này phản ánh mức độ thanh khoản của các khoản tiền gửi và vay ngắn hạn là bao nhiêu.

- Tỷ lệ thanh khoản tín dụng

$$CLR = \frac{PR}{O}$$

Trong đó:

CLR (credit liquidity rate) : Tỷ lệ thanh khoản tín dụng

O (outstanding loans): Tổng dư nợ hiện tại

Tỷ lệ này phản ánh mức độ thanh khoản trên một đồng tín dụng ngân hàng cung cấp.

b. Khe hở thanh khoản

Khe hở thể hiện sự khác biệt giữa cung và cầu thanh khoản. Khe hở thanh khoản âm hàm chứa rủi ro thanh khoản.

Khe hở thanh khoản được tính toán theo công thức sau

$$LG = LS - LD$$

Trong đó:

LG (liquidity gap): Khe hở thanh khoản

LS (liquidity supply): Cung thanh khoản

LD (liquidity demand): Cầu thanh khoản

Phân tích trạng thái thanh khoản

Khi Cung thanh khoản > Cầu thanh khoản, tức khe hở thanh khoản dương, ngân hàng ở trạng thái thặng dư thanh khoản, ngân hàng thừa khả năng thanh toán và rủi ro thanh khoản là thấp. Trường hợp ngược lại, cung thanh khoản < cầu thanh khoản, tức khe hở thanh khoản âm. Ngân hàng ở trạng thái thâm hụt thanh khoản, rủi ro thanh khoản rất dễ xảy ra.

Ngoài các chỉ tiêu ở trên, các chỉ số khác thường được sử dụng để xem xét vấn đề thanh khoản. Nhiều ngân hàng ước tính yêu cầu thanh khoản dựa trên kinh nghiệm và các mức bình quân ngành. Vì vậy, các chỉ số tài chính hay chỉ số thanh khoản được sử dụng để quản lý thanh khoản. Các chỉ số này là:

- *Chỉ số về trạng thái tiền mặt* = (Tiền mặt + tiền gửi tại các TC nhận tiền gửi khác)/tổng tài sản. Tỷ lệ này cao nghĩa là Nh có khả năng tốt hơn để giải quyết yêu cầu tiền mặt tức thời.

- *Chỉ số về CK thanh khoản* = Chứng khoán chính phủ/ Tổng TS, so sánh những CK dễ tiêu thụ mà Nh nắm giữ với tổng TS của NH.

- *Chỉ số năng lực cho vay* = (Cho vay + cho thuê ròng)/tổng TS. Chỉ số này lớn, mức thanh khoản càng thấp.

- *Chỉ số tiền nóng* = TS trên thị trường tiền tệ/Vốn từ thị trường tiền tệ = (Tiền mặt + CK chính phủ ngắn hạn + Cho vay qua đêm + Hợp đồng mua lại) / (CD giá trị lớn + tiền gửi đô la Châu Âu + Vay qua đêm + Hợp đồng mua lại). Chỉ số này phản ánh trạng thái tương quan giữa vốn vay trên thị trường tiền tệ và tài sản trên thị trường tiền tệ, TS có thể bán được nhanh chóng để đáp ứng yêu cầu rút vốn từ thị trường tiền tệ.

- *Tỷ số đầu tư ngắn hạn/vốn nhạy cảm*: Đầu tư ngắn hạn = Tiền gửi ngắn hạn tại NH khác, các khoản cho vay qua đêm, CK ngắn hạn; Vốn nhạy cảm là tất cả các khoản nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất. Tỷ số cao -> k/n thanh khoản cao.

- *Chỉ số cấu trúc tiền gửi* = Tiền gửi thanh toán/Tiền gửi kỳ hạn. Tỷ lệ này cao => yêu cầu thanh khoản lớn).

3.2.3. Quản trị rủi ro thanh khoản

a. Quản trị cầu - cung thanh khoản

Cầu thanh khoản là nhu cầu thanh toán của khách hàng mà ngân hàng có nghĩa vụ đáp ứng. Cầu thanh khoản bao gồm yêu cầu chi trả và vay hợp pháp của các khách hàng. Cầu thanh khoản được tạo thành bởi các yếu tố chính sau

- Nhu cầu rút tiền của người gửi tiền: các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.... có tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi khác. Khi cần, họ có thể yêu cầu ngân hàng cho rút tiền ngay lập tức.

- Nhu cầu tín dụng hợp pháp của khách hàng để thanh toán hàng hoá và dịch vụ, cũng như giải ngân đầu tư cho các dự án vay vốn mà ngân hàng đã cam kết cho vay.

- Các khoản tiền vay đến hạn trả
- Lãi phải trả cho các khoản tiền gửi và tiền vay.

Nhu cầu thanh khoản được dự đoán dựa trên nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến nó. Thứ nhất, nhóm nhân tố tạo ra sự hoảng loạn trong khách hàng gửi tiền như những thông tin không tốt về tình hình tài chính ngân hàng, tham nhũng trong hệ thống tài chính, các khoản cho vay xấu dẫn đến mất khả năng thanh toán của một ngân hàng lan sang các ngân hàng khác. Thứ hai, nhóm nhân tố liên quan đến thu nhập và nhu cầu chi tiêu của khách hàng như tính thời vụ trong sản xuất và tiêu dùng, mức thu nhập và hệ số tiết kiệm, mật độ dân số và doanh nghiệp.... Thứ ba là các nhóm nhân tố cạnh tranh trên địa bàn giữa các trung gian tài chính như chính sách lãi suất huy động, chính sách tín dụng... của mỗi tổ chức. Thứ tư là nhóm nhân tố tạo nên sức mạnh và uy tín của bản thân ngân hàng như cán bộ, công nghệ, thị phần, danh tiếng..... Các nhân tố này có thể tác động tới nhu cầu thanh khoản tức thời (ngắn hạn) và xu hướng (dài hạn)

b. Quản trị rủi ro thanh khoản thông qua áp dụng các lý thuyết quản lý thanh khoản

Các lý thuyết về quản lý thanh khoản đã có từ những ngày đầu trong hoạt động ngân hàng. Nhìn chung, có bốn lý thuyết chính như sau: Lý thuyết cho vay thương mại (cho vay ngắn hạn); Lý thuyết về khả năng chuyển đổi của tài sản; Lý thuyết lợi tức dự tính và Lý thuyết về quản lý nợ

• Lý thuyết cho vay thương mại (cho vay ngắn hạn)

Lý thuyết này hình thành dựa trên việc nghiên cứu thanh khoản của các ngân hàng từ đầu thế kỷ 19 trở về trước. Các ngân hàng chưa liên kết với nhau, thị trường TC chưa phát triển, khả năng thanh khoản của Ngân hàng chủ yếu dựa vào ngân quỹ và các khoản cho vay ngắn hạn.

Nội dung: Lý thuyết này cho rằng: Thanh khoản của một ngân hàng sẽ được đảm bảo nếu các tài sản của ngân hàng tồn tại chủ yếu dưới dạng các khoản cho vay thương mại (cho vay ngắn hạn). Các khoản cho vay thương mại thực chất là các khoản cho vay ngắn hạn nhằm xúc tiến quá trình tiền – hàng – tiền' bằng cách cho vay vốn lưu động.
Cơ sở của lý thuyết này: Thời hạn cho vay thương mại ngắn -> khả năng thu hồi nợ dễ

-> tiền cho vay của ngân hàng ít bị đọng lại, không đọng lâu ở khách hàng vay mà khách hàng thường xuyên có các khoản thu bằng tiền để chuyển vào ngân hàng -> Dự trữ trong ngân hàng được đảm bảo -> đáp ứng nhu cầu thanh toán.

Hạn chế: Tuy vậy, trong quá trình áp dụng, lý thuyết này đã bộc lộ rất nhiều hạn chế

+ Cho vay ngắn hạn -> lãi suất thấp -> mức thu nhập của ngân hàng cũng thấp hơn.

+ Hạn chế khả năng cho vay của ngân hàng. Hướng tài trợ trung và dài hạn không thể thực hiện được, trong khi nhu cầu tài trợ theo hướng này đang tăng lên.

+ Khi không cho vay trung và dài hạn được -> khả năng để cho vay ngắn hạn cũng bị giảm xuống, do nhiều khách hàng rời bỏ ngân hàng để tới ngân hàng khác cung cấp dịch vụ đa dạng hơn.

+ Không xem xét tới tính ổn định tương đối của tiền gửi ngân hàng (rất ít trường hợp tất cả các KH đều rút tiền gửi cùng một lúc. Tính ổn định này cho phép NH có thể mở rộng vốn trong một thời gian tương đối dài mà không làm mất tính thanh khoản của nó.

+ Với cho vay ngắn hạn, NH vẫn có thể gặp rủi ro thanh khoản nếu KH gặp khó khăn không trả nợ đúng hạn cho NH.

- **Lý thuyết về khả năng chuyển đổi của tài sản**

Lý thuyết này phát triển khi thị trường trái phiếu chính phủ phát triển, thị trường tài chính đang bắt đầu phát triển, tạo điều kiện cho khả năng chuyển đổi các TS của NH thành tiền dễ dàng hơn. Dựa trên việc phân tích số lượng các ngân hàng Anh và Mỹ bị phá sản trong cuộc khủng hoảng 1929-1933, các tác giả của lý thuyết này cho rằng, số lượng các ngân hàng Anh (chủ yếu cho vay thương mại) bị phá sản chẳng kém gì các ngân hàng Mỹ (mở rộng cho vay bất động sản và người tiêu dùng). Như vậy, cho vay thương mại cũng không đảm bảo an toàn thanh khoản cho ngân hàng thương mại khi khủng hoảng xảy ra.

Nội dung: Lý thuyết về khả năng chuyển đổi của tài sản chứng minh vấn đề chính để đảm bảo khả năng an toàn thanh khoản là khả năng tạo ra thu nhập cho ngân hàng (tăng khả năng tích lũy) và khả năng chuyển đổi của tài sản. Lý thuyết này cho

rằng: thanh khoản của 1 Nh sẽ được đảm bảo nếu các TS của Nh đó tồn tại chủ yếu dưới dạng những tài sản có khả năng dễ chuyển đổi. Các TS có khả năng chuyển đổi cao là: CK của những công ty có tình hình TC tốt, KD tốt, trái phiếu CP, các khoản cho vay có chất lượng cao (VD: với các DA có k/n mang lại l/n cao, các khoản cho vay có đảm bảo bằng TS).

Điều kiện chuyển đổi:

+ Người mua phải sẵn sàng chấp nhận những tài sản có khả năng chuyển đổi này.

+ ĐK thị trường: Để tiến hành giao dịch, chuyển đổi các loại TS này thành tiền dễ dàng cần người môi giới hoặc NHTƯ sẵn sàng mua lại dưới dạng chiết khấu.

So với lý thuyết cho vay thương mại, lợi thế của lý thuyết về khả năng chuyển đổi là: hướng đầu tư của NH mở rộng, vì vậy NH có khả năng sử dụng hầu hết các khoản tiền đã nhận được.

Tuy vậy, lý thuyết này vẫn bộc lộ rất nhiều hạn chế: Khả năng chuyển đổi thay đổi khi thị trường biến động như bán thế chấp, mua bán cổ phiếu trái phiếu chưa nhiều, lừa đảo....sẽ ảnh hưởng tới thanh khoản của NH.

- **Lý thuyết lợi tức định trước (lợi tức dư tính)**

Tính thanh khoản của ngân hàng không chỉ được đo lường bằng khả năng chuyển đổi của tài sản. Trên cơ sở phân tích thanh khoản của ngân hàng trên quan điểm dòng tiền, các tác giả của lý thuyết lợi tức định trước cho rằng các khoản thu từ tài sản không chỉ xảy ra khi tài sản đến hạn mà còn có được vào nhiều thời điểm trong suốt thời hạn của tài sản. Các khoản tài trợ trung và dài hạn gắn liền với tài sản cố định của khách hàng. Các tài sản này tham gia nhiều chu kỳ sản xuất hoặc tiêu dùng, bị hao mòn dần. Người vay sẽ thực hiện thu hồi dần giá trị tài sản dưới hình thức trích khấu hao. Nếu là người tiêu dùng vay để mua hàng hoá lâu bền, thu nhập hàng tháng của họ sẽ là cơ sở để ngân hàng thu nợ. Do đó, nếu ngân hàng cho vay trung và dài hạn song thực hiện thu nợ theo nhiều kỳ hạn nợ phù hợp với chu kỳ thu nhập của khách hàng thì thu dự tính sẽ làm tăng tính thanh khoản của tài sản.

Lý thuyết này có rất nhiều lợi thế so với các lý thuyết trước

- + Lý thuyết lợi tức định trước không phủ nhận tính khả thi của các lý thuyết về cho vay thương mại và Lý thuyết về khả năng chuyển đổi, nhưng nhấn mạnh hơn đến triển vọng về việc hoàn trả tín dụng cùng với lợi tức hơn là lệ thuộc nặng nề vào vật ký quỹ, thế chấp.
- + Không ảnh hưởng tới các hướng đầu tư của ngân hàng
- + ngân hàng không phải đối mặt với việc xử lý các sản phẩm, thế chấp....họ nắm giữ
- + Các khoản thu được rải đều và được kế hoạch hoá khá chuẩn xác.
- + Khả năng thanh khoản của ngân hàng cao.

- **Lý thuyết về quản lý nợ**

Lý thuyết này hình thành từ giữa những năm 60 của thế kỷ 20, gắn liền với việc hình thành công cụ huy động mới là chứng chỉ tiền gửi (CD) và thị trường CD. Ngoài việc vay mượn truyền thống là vay ngân hàng trung ương và các ngân hàng thương mại khác, CD cho phép các ngân hàng lớn ở trung tâm tiền tệ có thể huy động trong thời gian ngắn một lượng vốn lớn, với chi phí rẻ hơn phát hành trái phiếu trung và dài hạn. Bên cạnh đó, việc phát triển thị trường liên ngân hàng mang tính khu vực và quốc tế cho phép các ngân hàng trên toàn thế giới vay lẫn nhau với quy mô lớn, chi phí giao dịch thấp và ít bị ảnh hưởng bởi chính sách của ngân hàng trung ương mỗi nước. Môi trường hoạt động này làm tăng khả năng vay nợ của các ngân hàng thương mại. Theo các tác giả, nếu một ngân hàng có khả năng vay nợ cao (thời gian nhanh, quy mô lớn, chi phí thấp) thì khả năng thanh khoản của ngân hàng đó cũng lớn. Các nhà quản lý ngân hàng có thể duy trì danh mục tài sản nghiêng về tính sinh lời hơn là tính thanh khoản và sử dụng việc huy động mới như là phương pháp chính để đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

3.2.4. Bài tập tình huống về rủi ro thanh khoản và quản trị rủi ro thanh khoản

a. Trường hợp của Ngân hàng thương mại cổ phần á châu năm 2003

- Được thành lập năm 1993, và được đánh giá là một trong những ngân hàng thương mại cổ phần có uy tín cao, hoạt động lành mạnh (theo Thống đốc Lê Đức Thuý). Vào 4/10/2003, Tổ chức Chất lượng châu á Thái Bình Dương (APQO) đã tiến

hành trao giải thưởng chất lượng Châu á Thái Bình Dương hạng xuất sắc cho ngân hàng này.

- Từ đầu tháng 10/2003, một số kẻ xấu tung tin ông Phạm Văn Thiệt, tổng giám đốc ACB tham lam công quỹ bỏ trốn và bị bắt. Thậm chí, có kẻ còn gọi điện trực tiếp đến nhiều khách hàng của ACB nói rằng ngân hàng này sắp phá sản

- Từ 12/10 đến 14/10, lượng người kéo đến rút tiền tại ACB tăng vọt. Trong ngày 14 và 15/10, cán bộ ngân hàng ACB phải làm việc cả ngày đến tận 20h30. Tổng số tiền chi trả trong hai ngày vượt con số 2000 tỷ VND.

- Ngày 14/10, ông Trần Ngọc Minh, giám đốc NHNN Thành phố HCM đã chủ trì cuộc họp báo công bố chính thức bác bỏ tin đồn thất thiệt liên quan đến ACB.

- 17h30 ngày 14/10, thống đốc Lê Đức Thuý có mặt tại trụ sở ACB, thông báo về tin đồn thất thiệt gây hậu quả nghiêm trọng và đảm bảo sự an toàn cho người gửi tiền.

- 14/10, NHNN đã điều về ACB 500 tỷ VNĐ và 5,6 triệu USD. Ngày 15/10, NHNN tiếp tục điều thêm 450 tỷ VND, Vietcombank điều thêm 3,5 triệu USD.

- Từ 15/10, số người rút tiền tại ACB đã giảm, đã có người gửi lại.

- 16/10, sóng gió đối với ACB đã qua, mọi giao dịch trở lại bình thường. ACB thực hiện chiến dịch hoàn lãi cho khách hàng nếu gửi lại và thưởng cho những khách hàng không rút khỏi ACB trong giai đoạn trên. Thời gian hoàn lãi chỉ thực hiện đến hết 31/8/03. ACB cũng treo giải thưởng 200 triệu nếu ai cung cấp nguồn tin cho cơ quan chức năng tìm ra đối tượng tung tin thất thiệt.

Câu hỏi thảo luận:

- Lý do khiến ACB lại gặp phải rủi ro thanh khoản?
- Rủi ro này đã được giải quyết như thế nào?
- Ảnh hưởng của nó tới hoạt động của ACB và các ngân hàng khác ra sao?
- Bài học gì đối với các NHTM Việt Nam và với NHNN?
- Vấn đề về quản lý thông tin và sự dễ tổn thương của các NHTM Việt Nam ?

b. Rủi ro thanh khoản ở các NHTM Argentina năm 2001

Argentina là nền kinh tế lớn thứ ba của Châu Mỹ La tinh.

Điều gì đã xảy ra:

- 2000: Argentina thông báo kế hoạch thắt lưng buộc bụng, cắt giảm chi tiêu và tìm kiếm sự giúp đỡ từ phía IMF

- Tháng 11 năm 2001: Những người Argentina hồ nghi đã rút khoảng 1,2 tỷ USD từ cá tài khoản ngân hàng của họ.
- Tháng 12, 2001: chính phủ can thiệp để ngăn cản các dòng tiền chảy khỏi ngân hàng. Đã ra hạn mức rút tiền là 1000 USD/tháng. Thay các khoản tiền gửi bằng trái phiếu 10 năm của chính phủ.
- Tháng 1 năm 2002: thả nổi tiền, Peso bị mất giá 29%; USD/peso = 1,4
- Tháng 12 năm 2002: USD/peso=2,6. Những người Argentina đã rút trên 100 triệu USD khỏi ngân hàng mỗi ngày. Chính phủ đã ra hạn mức rút tiền mới là 500 USD/tháng.
- Tháng 3 năm 2002: Tài sản của ngân hàng được chuyển đổi sang tiền Peso trong khi các khoản tiền gửi bằng USD. Các ngân hàng dự tính sẽ lỗ khoảng từ 10-20 tỷ USD do việc chuyển đổi này. USD/peso = 3,75, các ngân hàng bắt đầu thiếu tiền mặt.
- Tháng 4 năm 2002: Argentina yêu cầu các ngân hàng đóng cửa vô thời hạn.

Các ngân hàng chịu tổn thất:

- HSBC tiết lộ rằng cuộc khủng hoảng ở Argentina đã làm mất 1850 triệu USD trong năm tài chính 2001. Michael Smith, tổng giám đốc HSBC ở Argentina nói: “điều này giống như chết đi sống lại cả ngàn lần”.
- Scotia Bank dự định sẽ rút chi nhánh của mình khỏi Argentina vì không chịu nổi rủi ro.

Sai lầm ở đâu?

Những người gửi tiền hoảng sợ rút tiền khỏi ngân hàng vì

- Không tin tưởng vào chính phủ
- Không tin tưởng vào hệ thống ngân hàng
- Tính lỏng yếu của hệ thống ngân hàng
- Sự can thiệp của Ngân hàng trung ương
- Đồng Peso mất giá
- Sự kéo dài việc kiểm soát ngoại tệ của chính phủ

Vì vậy, rủi ro luôn có tính cộng hưởng và tương tác.

c. Rủi ro thanh khoản của các ngân hàng Nga năm 2004

Vào tháng 7 năm 2004, các ngân hàng của Nga đứng trước nguy cơ rủi ro thanh khoản rất lớn.

- 9/7/2004: Một đại gia trong ngành Ngân hàng Nga - Guta Bank - thông báo tạm khoá các tài khoản tiền gửi trên toàn quốc do chi trả trong tháng 6 vượt 10 tỷ rúp, tương đương (345 triệu USD). Ngân hàng đã đóng cửa 76 chi nhánh và ngừng hoạt động hơn 400 máy ATM

- 10/7/2001: Ngay sau khi Guta khoá các tài khoản tiền gửi, người dân đổ xô đi rút tiền ở ngân hàng khác để đề phòng rơi vào hoàn cảnh tương tự

- 16/7/04: Các NH Nga đã từ chối cung cấp tín dụng cho nhau, lãi suất tiền gửi tăng song khách hàng vẫn ô ạt xếp hàng rồng rắn bên ngoài các toà nhà NH để chờ đến lượt rút tiền

- 17/7/04: Ngân hàng Alfa, đại gia thứ 4 trong ngành tài chính Quyết định áp dụng biện pháp cấp bách là phạt 10% số tiền nếu khách hàng rút trước thời hạn. Cùng lúc, báo chí trích lời một cơ quan quản lý tài chính Nga tuyên bố 10 ngân hàng nữa có thể sẽ bị đóng cửa trong nay mai. Tuy nhiên, một số phương tiện thông tin đại chúng lại tiết lộ họ có trong tay danh sách đen với 27 ngân hàng đang bên bờ vực phá sản.

- 18/7/04: Thống đốc NH trung ương Sergei Ignatiev và tổng thống Putin tuyên bố không hề có danh sách đen và khủng hoảng như vậy nhất thời là do tâm lý. ông Sergei Ignatiev Quyết định giảm các tỷ lệ dự trữ tiền mặt của các ngân hàng 7% từ xuống 3,5% nhằm tăng khả năng thanh khoản, đồng thời áp dụng hàng loạt biện pháp cứu Guta.

- 20/7/2004 Nhiều ngân hàng đã sụp đổ. Những người gửi tiền tràn đến các nhà băng để rút tiền vì lo ngại cuộc khủng hoảng tài chính năm 1998 tái diễn và họ sẽ mất những khoản tiền tiết kiệm dành dụm cả đời. Phản ứng của chính phủ bao gồm kế hoạch để Vneshtorgbank của nhà nước mua lại Ngân hàng Guta

- 27/7/2004: Phó chủ tịch Uỷ ban Tài chính Duma Nga Pavel Medvedev tuyên bố trong tuần, các ngân hàng sẽ thoát khỏi tình trạng tồi tệ như hiện nay.

Nguyên nhân do đâu?

- Theo các chuyên gia, khủng hoảng rất dễ xảy ra bởi Nga hiện có quá nhiều ngân hàng, trong đó phần lớn là TCTC nhỏ tồn tại bằng các hoạt động bất hợp pháp.

- Các ngân hàng có vốn sở hữu quá nhỏ bé. Hiện 90% ngân hàng ở đây có số vốn dưới 10 triệu USD.

- Ngoài biện pháp giảm tỷ lệ dự trữ tiền mặt, cơ quan quản lý tài chính Nga chưa đưa ra được biện pháp hiệu quả nào khác để giải quyết vấn đề.

Bài học rút ra

- Vấn đề quản lý các ngân hàng thương mại?

- Vấn đề vốn chủ sở hữu của các ngân hàng thương mại?

- Những biện pháp cần thiết cấp bách của ngân hàng nhà nước trong việc giải quyết khủng hoảng, tránh lây lan theo dây chuyền?

3.2.5. Bài tập tính toán về thanh khoản trong ngân hàng

Bài 1:

NHTMCP A có số liệu bảng tổng kết tài sản ngày 31/12/200X và 31/12/200X+1 như sau

Đơn vị: tỷ VND

Tài sản	200X	200X +1	Nguồn	200X	200X +1
Tiền mặt tại quỹ	100	150	Tiền gửi thanh toán	700	600
Tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD khác	150	100	Tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn	580	220
Tiền gửi kỳ hạn <12 tháng tại TCTD khác	100	120	Tiền gửi tiết kiệm trung hạn	700	1000
Tín phiếu kho bạc	100	150	Tiền gửi tiết kiệm dài hạn	870	1330
Trái phiếu công ty	150	200	Vay ngân hàng nhà nước sắp đáo hạn	100	150
Cho vay ngắn hạn có khả năng chuyển đổi cao	300	200	Vay trung và dài hạn	300	300
Cho vay thông thường	2100	2600	Vốn chủ sở hữu	50	120
Góp vốn liên doanh	200	200	Nguồn khác	0	100
Tài sản cố định	100	100			

Yêu cầu:

- Hãy tính toán tỷ lệ thanh khoản của tài sản
- Xem xét khả năng thanh khoản của NH, so sánh trong 2 năm. Biết tỷ lệ thanh khoản tài sản chung của các NHTM là 20%.

Bài 2:

Ngân hàng thương mại cổ phần K có các số liệu sau (số dư đến 31/12/200X)

Đơn vị: tỷ VND

Tài sản	Số dư	Nguồn vốn	Số dư
Ngân quỹ	350	Tiền gửi thanh toán	2500
Chứng khoán chính phủ ngắn	520	Tiền gửi tiết kiệm ngắn	3470

hạn		hạn	
Cho vay ngắn hạn	4505	Tiền gửi tiết kiệm trung hạn	2145
Cho vay trung hạn	3000	Tiền gửi tiết kiệm dài hạn	1075
Cho vay dài hạn	2550	Vay các NH khác	500
Đầu tư	100	Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu	965
Tài sản cố định	100	Vốn chủ sở hữu	500
Tài sản khác	100	Nguồn khác	70

- a. Tính tỷ lệ thanh khoản của tài sản, biết rằng 10% các khoản cho vay ngắn hạn và trung hạn là sắp mãn hạn và có khả năng thu hồi nợ cao.
- b. Giả sử trong 3 tháng tới sẽ có những thay đổi sau:

Khoản mục	Doanh số tăng	Doanh số giảm
Tiền gửi thanh toán	1200	1450
Tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn	520	780
Tiền gửi tiết kiệm trung hạn	450	250
Tiền gửi tiết kiệm dài hạn	270	340
Cho vay ngắn hạn	2450	1520
Cho vay trung hạn	1100	1800
Cho vay dài hạn	250	750

- Hãy dự tính cung - cầu thanh khoản trong 3 tháng đầu năm
- Hãy lập lại cân đối vào ngày cuối quý I.

3.3. RỦI RO TÍN DỤNG

3.3.1. Khái niệm và những ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đối với ngân hàng thương mại

Hoạt động cho vay của NHTM có mặt trong tất cả các giai đoạn của quá trình sản xuất kinh doanh, tham gia hỗ trợ hoạt động của mọi doanh nghiệp, mọi lĩnh vực của nền kinh tế. Do vậy, bất cứ rủi ro xảy ra đối với doanh nghiệp nào, lĩnh vực nào đều ít hay nhiều gây ra rủi ro cho NHTM. Như vậy, NHTM không chỉ chịu những rủi ro xảy ra đối với chính tổ chức của mình mà cũng phải gánh chịu những rủi ro của khách hàng. Nếu rủi ro đó nhỏ trong giới hạn cho phép của quỹ phòng ngừa rủi ro của NHTM thì hậu quả của nó sẽ dễ khắc phục, nhưng nếu rủi ro gây ra thiệt hại quá lớn, NHTM không xử lý được thì sẽ gây hậu quả khó lường cho ngân hàng, các doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng liên quan, ảnh hưởng đến người gửi tiền và đều dẫn đến biến động trong nền kinh tế xã hội.

Tín dụng là hoạt động đặc trưng và mang lại lợi nhuận chủ yếu cho NHTM, cho nên rủi ro trong hoạt động tín dụng là đặc trưng nhất và dễ xảy ra nhất bởi liên quan đến những vấn đề như thông tin về người vay, khả năng sử dụng vốn của người vay, khả năng giám sát của NHTM.

Rủi ro tín dụng là những rủi ro do khách hàng vay không thực hiện đúng các điều khoản hợp đồng tín dụng, với biểu hiện cụ thể là khách chậm trả nợ, trả nợ không đầy đủ hoặc không trả nợ khi đến hạn các khoản gốc và lãi, gây ra những tổn thất về tài chính và khó khăn trong hoạt động kinh doanh của NHTM.

Trong hoạt động kinh doanh của NHTM, rủi ro tín dụng ảnh hưởng rất lớn tới mọi mặt hoạt động của ngân hàng. Khi NHTM cho vay bị thất thoát, dân chúng sẽ thiếu lòng tin và tìm cách rút tiền khỏi ngân hàng, từ đó ảnh hưởng tới khả năng thanh khoản của NHTM. Mặt khác, kế hoạch sử dụng vốn của NHTM bao giờ cũng đề cập đến các món nợ đến hạn. Khi rủi ro tín dụng phát sinh, tức là khoản nợ không được trả đúng hạn, từ đó NHTM không thực hiện được kế hoạch đầu tư cũng như kế hoạch thanh toán các khoản tiền gửi đến hạn. Rủi ro tín dụng lớn, kèm với nó là việc huy động vốn khó khăn không có điều kiện để phát triển các dịch vụ khác, khó mở rộng qua hệ với các bạn hàng, với các ngân hàng khác làm cho tình hình càng thêm trầm

trọng, NHTM buộc phải thu hẹp hoạt động. Tất cả đều thể hiện ở lợi nhuận giảm và thậm chí âm, ngân hàng phải sử dụng vốn tự có để bù đắp sự giảm sút đó, uy tín ngân hàng giảm sút, dễ dẫn tới tình trạng khó khăn, phá sản.

4.3.2. Đo lường rủi ro tín dụng

Trên cơ sở lượng hoá và tính toán một số chỉ tiêu, ngân hàng có thể xác định được tình hình rủi ro tín dụng của mình. Thông thường, các chỉ tiêu sau được sử dụng để đo lường rủi ro tín dụng

- **Xác suất bị rủi ro: gồm hai loại: xác suất loại 1 và xác suất loại hai**

$$P1 = \frac{RO}{TL}$$

Trong đó:

P1: Xác suất loại 1 bị rủi ro của món vay

RO: Số món vay bị rủi ro trong kỳ

TO: Tổng số món cho vay trong kỳ

Chỉ tiêu này cho biết cứ một món cho vay thì có bao nhiêu phần trăm có thể bị rủi ro

$$P2 = \frac{\sum_{i=1}^n RLi}{\sum_{i=1}^n L_{i2}}$$

Trong đó:

P2: Xác suất loại 2 bị rủi ro của món vay

RL_{i1} (risky loan i1): Giá trị món cho vay i1 bị rủi ro trong kỳ

n1: Tổng số món cho vay bị rủi ro trong kỳ

L_{i2} (Loan amount i2): Giá trị món cho vay i2 trong kỳ

m: Tổng số món cho vay trong kỳ

Chỉ tiêu này cho biết cứ một đơn vị giá trị các món cho vay thì có bao nhiêu phần trăm giá trị có thể bị rủi ro

- **Tỷ lệ nợ quá hạn**

$$OR\ 1 = \frac{\sum_{i=1}^n OL_{i3}}{\sum_{i=1}^n O_{i4}}$$

Trong đó:

OR1(overdue rate 1) : Tỷ lệ nợ quá hạn

OL_{i3} (overdue loan i3): Giá trị khoản nợ quá hạn i3 trong kỳ

n3: tổng số các khoản nợ quá hạn trong kỳ

O_{i4} (Outstanding loan i4): Dư nợ món vay i4 trong kỳ

n4: Tổng số các khoản nợ hiện có trong kỳ

Chỉ tiêu này phản ánh bao nhiêu phần trăm trong tổng nợ chưa thanh toán bị quá hạn. Nói cách khác, đối với một đồng vốn ngân hàng cho vay ra thì khả năng rủi ro là bao nhiêu. Tỷ lệ này càng cao, khả năng rủi ro tín dụng của ngân hàng càng lớn.

- **Tỷ lệ nợ quá hạn và nợ gia hạn**

$$OR\ 2 = \frac{\sum_{i=1}^n OL_{i3} + \sum_{i=1}^n RSL_{i5}}{\sum_{i=1}^n O_{i4}}$$

Trong đó:

OR2 (overdue rate2) : Tỷ lệ nợ quá hạn và gia hạn

OL_{i3} (overdue loan i3): Giá trị khoản nợ quá hạn i3 trong kỳ

n3: tổng số các khoản nợ quá hạn trong kỳ

RLSi5 (rescheduled loan i5): Giá trị khoản nợ được gia hạn i5

n5: Tổng số các khoản nợ được gia hạn trong kỳ

O_{i4} (Outstanding loan i4): Dư nợ món vay i4 trong kỳ

n4: Tổng số các khoản nợ hiện có trong kỳ

Chỉ tiêu này đã xác định thêm phần nợ gia hạn, về bản chất cũng là nợ quá hạn nhưng đã được tăng thêm thời hạn vay. Tỷ lệ này làm rõ trong dư nợ, ngoài phần nợ thực sự quá hạn thì có bao nhiêu phần trăm đã quá hạn. Nếu so sánh tỷ lệ này với tỷ lệ (tổng nợ quá hạn/tổng dư nợ) có sự khác biệt rất lớn, chứng tỏ ngân hàng đã chuyển rất nhiều khoản nợ quá hạn thành được gia hạn. Gia hạn nợ là một biện pháp giúp khách hàng vượt qua những khó khăn tạm thời, nhưng nếu quá nhiều khoản được gia hạn nợ, chứng tỏ danh mục cho vay của NHTM thực sự đang có vấn đề tiềm ẩn rủi ro tín dụng rất lớn.

- **Tỷ lệ nợ quá hạn và nợ gia hạn so với tổng tài sản**

$$OR3 = \frac{\sum_{n3}^{1} OLi3 + \sum_{n5}^{1} RSLi5}{\sum_{n6}^{1} A_{i6}}$$

Trong đó:

OR3 (overdue rate3) : Tỷ lệ nợ quá hạn và gia hạn

OLi3 (overdue loan i3): Giá trị khoản nợ quá hạn i3 trong kỳ

n3: tổng số các khoản nợ quá hạn trong kỳ

RLSi5 (rescheduled loan i5): Giá trị khoản nợ được gia hạn i5

n5: Tổng số các khoản nợ được gia hạn trong kỳ

A_{i6} (asset i6): Giá trị tài sản i6 của NHTM

n6: Tổng số tài sản của NHTM

Chỉ tiêu này xác định tỷ trọng của nợ quá hạn và đã được gia hạn trong tổng tài sản của NHTM. Tỷ lệ này được sử dụng bổ trợ thêm cho hai tỷ lệ trên.

- **Tỷ lệ nợ xấu**

$$BDR = \frac{\sum_{n6}^1 BDi_6 + \sum_{n7}^1 WDi_7}{\sum_{n4}^1 O_{i4}}$$

Trong đó:

BDR (Bad debt rate) : Tỷ lệ nợ xấu

BD_{i6} (bad debt i6): Giá trị khoản nợ xấu i6 trong kỳ

N6: tổng số các khoản nợ xấu trong kỳ

WD_{i7} (Write-off debt i7): Giá trị khoản nợ được xóa i7

N7: Tổng số các khoản nợ được xóa trong kỳ

O_{i4} (Outstanding loan i4): Dư nợ món vay i4 trong kỳ

n4: Tổng số các khoản nợ hiện có trong kỳ

Chỉ tiêu này xác định tỷ trọng nợ xấu không có khả năng thu hồi đã được loại khỏi bảng cân đối trong tổng dư nợ. Kết hợp với các chỉ số ở trên, chỉ tiêu này phản ánh rất rõ khả năng rủi ro tín dụng của NHTM. Tỷ lệ này cao nghĩa là hoạt động của ngân hàng thực sự đang gặp vấn đề, có thể sớm phải đưa ra các cảnh báo.

Tuy vậy, khi NHTM không nhận được khoản hoàn trả nào, số tiền rủi ro chính là tổng số tiền của món vay (1000 hoặc 100%). Vì vậy, công thức trên không phản ánh hết rủi ro tín dụng.

- **Tỷ lệ rủi ro theo thời gian = Dư nợ có khoản thanh toán quá hạn / Tổng dư nợ (bao gồm cả số dư nợ quá hạn)**

Tỷ lệ rủi ro theo thời gian phản ánh vấn đề rủi ro nợ quá hạn một cách rất trung thực vì nó xem xét toàn bộ dư nợ còn lại kể từ khi xuất hiện khoản là nợ quá hạn. Điều này đặc biệt quan trọng trong trường hợp các món vay là nhỏ và thời hạn vay dài. Bằng cách tính tỷ lệ rủi ro theo thời gian theo nguyên tắc cơ bản, TCTD có thể xác định xem liệu tình hình nợ quá hạn là tốt lên hay tồi đi.

Ví dụ cụ thể:

Ngân hàng TMCT P có báo cáo nợ quá hạn như sau

Tên công ty	Số tiền đã giải ngân (1000 VND)	Dư nợ hiện thời (1000 VND)	Nợ quá hạn (1000 VND)	Tỷ lệ nợ quá hạn (%)	Dư nợ có khoản thanh toán quá hạn (1000 VND)	Tổng dư nợ (gồm cả dư nợ quá hạn)	Tỷ lệ rủi ro theo thời gian (%)
Đại Phong	300.000	250.000	50.000	20,0%	50.000	250.000	20.0%
Bestfood	390.000	211.000	38.000	18,0%	38.000	211.000	18.0%
Freshcolor	150.000	101.000	30.000	29,7%	41.000	111.000	36.9%
Thái Hà	50.000	41.000	12.000	29,3%	21.000	51.000	41.2%
Hoàng Minh	78.000	64.000	64.000	100,0%	64.000	64.000	100.0%
Mai Linh	300.0000	206.000	30.000	14,6%	86.000	226.000	38.1%
ABC	32.000	28.000	4.000	14,3%	8.000	32.000	25.0%
Đại Nam	50.000	45.000	45.000	100,0%	45.000	45.000	100.0%
Hồng Nhật	100.000	84.000	25.000	29,8%	34.000	84.000	40.5%
A&C	100.000	16.000	8.000	50,0%	10.000	18.000	55.6%
Komix	257.000	60.000	60.000	100,0%	60.000	60.000	100.0%
Carnet	37.000	32.000	25.000	78,1%	32.000	35.000	91.4%
Bình Minh	43.000	37.000	14.000	37,8%	17.000	37.000	45.9%

Tổng	1.887.000	1.175.000	405.000	21,46%	506.000	1.224.000	41.3%
------	-----------	-----------	---------	--------	---------	-----------	-------

Hãy nhận xét về các kết quả tính toán ở trên.

Ngoài ra, còn một số chỉ tiêu khác cũng được sử dụng để quản lý chất lượng tín dụng của TCTD. Nếu các chỉ tiêu này cao, chứng tỏ chất lượng tín dụng của TCTD có vấn đề, cần phải cảnh báo ngay.

Ngoài ra, còn có một số chỉ tiêu phụ trợ giúp cho việc phân tích rủi ro tín dụng

- Tỷ lệ Σ Lãi treo phát sinh / Σ thu nhập từ cho vay
- Tỷ lệ Miễn giảm lãi / Thu nhập từ hoạt động cho vay

Các tỷ trọng ở trên được sử dụng kết hợp để có thể xác định rõ mức độ rủi ro của các khoản cho vay. Các tỷ trọng này lớn là dấu hiệu trực tiếp cho biết đã hoặc nguy cơ sẽ mất một phần hay toàn bộ số nợ.

Để có thể phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng, điều quan trọng là phải hiểu rõ nguyên nhân gây ra rủi ro là gì.

3.3.3. Nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng

Có thể phân chia thành ba nhóm nguyên nhân chính: nguyên nhân từ phía NHTM, từ phía khách hàng, và do môi trường hoạt động của NHTM. Cụ thể như sau

• Nguyên nhân từ phía tổ chức tín dụng

Những nguyên nhân từ phía NHTM thường bao gồm: do ngân hàng mở rộng tín dụng quá mức, do trình độ cán bộ trong NHTM còn hạn chế, quy chế tín dụng chưa chặt chẽ, cạnh tranh không lành mạnh nhằm thu hút khách hàng, do mục tiêu lợi nhuận được đặt cao,....

- Việc mở rộng hoạt động tín dụng quá mức thường tạo điều kiện cho rủi ro tín dụng của ngân hàng tăng lên. Với những NHTM thực hiện “độc canh” tín dụng, mở rộng tín dụng được coi như biện pháp duy nhất nhằm tăng doanh thu. Tuy vậy, mở rộng tín dụng quá mức đồng nghĩa với việc lựa chọn khách hàng kém kỹ càng, nhất là trong trường hợp thông tin không cân xứng sẽ dễ dàng tạo ra sự lựa chọn đối nghịch ở

đây. Mặt khác, khi mở rộng tín dụng quá mức sẽ khiến khả năng giám sát của cán bộ tín dụng đối với việc sử dụng khoản vay giảm xuống, từ đó rủi ro đạo đức từ phía người vay thường là hậu quả tất yếu. Mở rộng tín dụng cũng làm cho việc tuân thủ chặt chẽ theo quy trình tín dụng bị lơ lửng. Các quy định về hạn chế tín dụng, về tài sản đảm bảo,... không được thực hiện nghiêm minh.

- Trình độ cán bộ hạn chế, nhất là cán bộ tín dụng cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng gây ra rủi ro tín dụng. Cán bộ tín dụng là người trực tiếp nhận hồ sơ khách hàng, phân tích và thẩm định khách hàng cũng như dự án vay vốn, thực hiện giám sát và đưa ra các Quyết định xử lý nếu có khó khăn xảy ra. Vì vậy, nếu trình độ cán bộ tín dụng không cao, thẩm định không tốt, có thể chấp nhận cho vay những khoản vay không khả thi hoặc bị khách hàng lừa gạt. Ngoài ra, cán bộ tín dụng không am hiểu về ngành kinh doanh mà NHTM đang tài trợ, hoặc không nắm rõ các yếu tố về pháp lý, thị trường của các ngành nghề cho vay....cũng có thể đưa ra những phán quyết không hợp lý. Trong trường hợp hồ sơ của khách hàng đã rất tốt, việc cho vay có thể là không khôn ngoan nếu tình hình môi trường có những biến động bất lợi cho khách hàng đó.

- Quy chế cho vay chưa chặt chẽ dễ dàng khiến cho NHTM gặp phải rủi ro tín dụng. Quy chế quá cụ thể hoặc quá linh hoạt đều có những bất lợi riêng. Một số khách hàng có thể lợi dụng những kẽ hở trong quy chế để vay vốn nhằm mục tiêu bất chính. Mặt khác, do hoạt động cho vay phải luôn bám sát quy chế, sự không chặt chẽ dễ dàng khiến cho cán bộ tín dụng mắc sai lầm, hoặc một số trường hợp cá biệt cán bộ tín dụng lợi dụng quy chế để móc ngoặc với khách hàng, làm tổn hại tới ngân hàng. Một số NHTM vì sợ tỷ lệ nợ quá hạn cao đã thực hiện gia hạn nợ nhiều lần, kể cả với những khoản nợ có vấn đề. Vì vậy, trên sổ sách thì tỷ lệ nợ quá hạn thấp nhưng thực tế thì rủi ro tiềm ẩn là rất lớn. Có những NHTM vì muốn duy trì mối quan hệ với khách hàng truyền thống của mình, đã thực hiện gia hạn nợ, đảo nợ, Việc đánh giá giá trị tài sản thế chấp, cầm cố cũng là vấn đề rất lớn, hiện nay đang là vấn đề nổi cộm trong quy chế tín dụng tại các NHTM, đặc biệt là tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam.

- Sự cạnh tranh không lành mạnh nhằm thu hút khách hàng giữa các NHTM khiến cho việc thẩm định khách hàng trở nên sơ sài, qua loa hơn. Để đạt được ưu thế trong cạnh tranh, một số ngân hàng đã hạ thấp tiêu chuẩn tín dụng, giảm thời gian

thẩm định... nhằm lôi kéo khách hàng mà không quan tâm nhiều đến hiệu quả đồng vốn cho vay. Đây là hình thức cạnh tranh không lành mạnh, tạo điều kiện làm tăng thêm rủi ro trong hoạt động tín dụng.

- Hơn nữa, nhiều NHTM do quá chú trọng đến lợi nhuận nên đã chấp nhận rủi ro cao, chạy theo doanh số hoặc các khách hàng chấp nhận mức lãi suất cao. Mặc dù hoạt động của NHTM với mục đích chủ yếu là lợi nhuận, nhưng cần phải cân bằng giữa lợi nhuận và an toàn. Do quá chú trọng lợi nhuận, một số ngân hàng đã bất chấp những khoản vay không lành mạnh, thiếu an toàn. Đây là một vấn đề chứa đựng nhiều nhân tố dẫn đến mất an toàn vốn của NHTM.

- Ngoài ra, còn rất nhiều nhân tố khác thuộc về NHTM có thể gây ra rủi ro tín dụng như: chất lượng thông tin và xử lý thông tin trong NHTM, cơ cấu tổ chức và quản lý đội ngũ cán bộ, năng lực công nghệ....

Bên cạnh đó, các nguyên nhân do khách hàng gây ra cũng hết sức quan trọng, ảnh hưởng không nhỏ tới rủi ro tín dụng

- **Nguyên nhân do khách hàng**

Các nguyên nhân do khách hàng bao gồm: trình độ kinh doanh kém, lừa đảo ngân hàng, sử dụng vốn sai mục đích, trốn tránh trách nhiệm và nghĩa vụ đã uỷ quyền bảo lãnh,....

- Trình độ kinh doanh của khách hàng là cơ sở để dự án vay vốn thành công, từ đó tạo điều kiện cho NHTM thu nợ dễ dàng. Đối với các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và một số doanh nghiệp quốc doanh ở Việt Nam, kinh nghiệm và năng lực hoạt động kinh doanh còn đang ở trình độ thấp, hầu hết các doanh nghiệp này đều không nắm bắt được thông tin kịp thời, thiếu thích nghi với cạnh tranh. Vì vậy, khi dự án vay vốn gặp khó khăn, khả năng trả nợ của khách hàng gặp vấn đề, rủi ro tín dụng là điều không thể tránh khỏi.

- Lợi dụng những điểm yếu của NHTM, nhiều khách hàng đã tìm cách lừa đảo để được vay vốn. Để có thể vay được vốn, nhiều khách hàng sẵn sàng làm mọi cách để “qua mặt” cán bộ tín dụng. Họ lập phương án sản xuất kinh doanh giả, giấy tờ thế chấp cầm cố giả mạo, hoặc đi vay ở nhiều ngân hàng với cùng một bộ hồ sơ. Những điều

này khiến cho một số ngân hàng gặp sai lầm, cho vay và rủi ro tín dụng là điều không thể tránh khỏi.

- Sử dụng sai mục đích so với hợp đồng tín dụng khiến cho nguồn trả nợ trở nên bấp bênh. Đây là hậu quả của việc NHTM giám sát không chặt chẽ, hoặc do khách hàng dự định từ trước khi vay vốn, nhưng trong một số trường hợp là do yếu tố khách quan bất khả thi. Khi công việc kinh doanh đổ vỡ, không có khả năng trả nợ cho NHTM. Vì vậy, khi khách hàng đã sử dụng vốn sai mục đích, việc thanh toán gốc và lãi đúng hạn rất khó xảy ra, rủi ro tín dụng xuất hiện.

- Việc trốn tránh trách nhiệm và nghĩa vụ đã uỷ quyền và bảo lãnh cũng là một nguyên nhân dẫn đến rủi ro cho NHTM. Một số công ty, tổng công ty đứng ra bảo lãnh hoặc uỷ quyền cho các chi nhánh trực thuộc thực hiện vay vốn của NHTM để tránh sự kiểm tra, giám sát của ngân hàng cho vay chính. Khi đơn vị vay vốn mất khả năng thanh toán, bên bảo lãnh và uỷ quyền không chịu thực hiện việc trả nợ thay. Có trường hợp giám đốc doanh nghiệp (chủ tài khoản) uỷ quyền cho phó giám đốc của mình ký vào giấy tờ, hồ sơ xin vay vốn bảo lãnh, khi gặp rủi ro thì giám đốc từ chối không chịu trách nhiệm giải quyết hậu quả.

- **Nguyên nhân do môi trường**

Bên cạnh các yếu tố thuộc về khách hàng và NHTM, môi trường hoạt động cũng có thể gây ra rủi ro tín dụng, như: sự thay đổi bất lợi của môi trường pháp lý, môi trường kinh tế suy thoái khủng hoảng, môi trường thiên nhiên như động đất, bão lụt, hạn hán...., môi trường chính trị xã hội....

- Môi trường pháp lý tạo điều kiện cho NHTM hoạt động trong hành lang pháp lý. Tuy vậy, khi môi trường pháp lý chưa hoàn thiện và đồng bộ, hoặc thay đổi theo hướng bất lợi cho doanh nghiệp thì cũng khiến các khoản vay NHTM gặp khó khăn. Đơn cử như chính sách liên quan đến giao dịch bảo đảm và các quy định trong xử lý tài sản đảm bảo của ngân hàng thường gặp khó khăn khi thực hiện do vấn đề quyền sở hữu không rõ ràng. Công tác quản lý nhà nước về chấp hành Pháp lệnh Kế toán thống kê, nhất là đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh chưa được quan tâm nhiều. Cơ quan kiểm toán mới thực hiện hoạt động ở những doanh nghiệp quốc doanh, nhiều doanh nghiệp ngoài quốc doanh còn thực hiện ghi chép, hạch toán theo kiểu “sổ chợ”.

Vấn đề kiểm tra giám sát các doanh nghiệp hoạt động sau khi thành lập gần như bỏ ngỏ, tạo điều kiện cho nhiều doanh nghiệp “ma” xuất hiện. Một số chính sách thay đổi bất lợi như chính sách khai thác gỗ ảnh hưởng rất lớn tới các doanh nghiệp xuất khẩu đồ gỗ mỹ nghệ, chính sách thuế đối với khu vực đầu tư trong nước.....

- Môi trường kinh tế có ảnh hưởng đến sức mạnh tài chính của người đi vay và sự thành bại của họ trong kinh doanh, cũng như của hoạt động tín dụng ngân hàng. Trong thời kỳ nền kinh tế hưng thịnh, các doanh nghiệp kinh doanh dễ dàng hơn trong việc kiếm lợi nhuận và dễ dàng trả nợ đầy đủ, đúng hạn cho ngân hàng. Ngược lại, khi nền kinh tế suy thoái, sức mua của dân chúng giảm sút, hàng hoá tiêu thụ chậm, ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp, khiến họ khó trả nợ được đầy đủ và đúng hạn. Những vấn đề như lạm phát, thất nghiệp, khủng hoảng cũng ảnh hưởng rất lớn tới khách hàng của NHTM, từ đó gây ra rủi ro tín dụng. Trong vụ phá sản lớn nhất thế kỷ 20 tại Việt Nam, có một phần là do ảnh hưởng của môi trường kinh tế suy thoái vào những năm 1997-1999.

- Ngoài ra, những rủi ro từ môi trường thiên nhiên như động đất, bão lụt, hạn hán, tác động xấu tới phương án đầu tư của khách hàng, làm cho khách hàng khó có nguồn trả nợ ngân hàng, từ đó cũng gây ra rủi ro tín dụng. Rất nhiều khoản vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam Agribank tại Miền Trung trong những năm qua gặp khó khăn khi thu nợ thường do bão lụt vào tháng 7, hạn hán vào tháng 4 luôn ập tới với vùng này.

- Những yếu tố như sự ổn định chính trị xã hội sẽ khiến cho hoạt động đầu tư của khách hàng được đảm bảo, làm giảm rủi ro tín dụng đối với NHTM. Tại những nước đang có nội chiến như Iraq, các ngân hàng hầu như không hoạt động được. Còn những nước như Afganistan, Congo..., hoạt động của các NHTM luôn ở mức cầm chừng.

3.3.4. Giám sát danh mục rủi ro tín dụng

Một kinh nghiệm quan trọng rút ra từ 15 năm qua là người cho vay nên dành một phần nguồn lực đáng kể để liên tục giám sát các danh mục tín dụng, giúp họ có thể hành động kịp thời khi có bất kỳ vấn đề nào nảy sinh.

Trước khi duyệt một khoản tín dụng, cán bộ tín dụng phải phân tích kỹ lưỡng hồ sơ xin vay của khách hàng nhằm đảm bảo an toàn cho tài sản có của ngân hàng và lãi

cũng như gốc sẽ được thanh toán khi đến hạn. Cũng quan trọng tương tự như vậy, trong suốt thời gian cho vay, ngân hàng phải có một quá trình liên tục giám sát.

Bước 1: phân dạng rủi ro danh mục tín dụng

Để giám sát danh mục tín dụng, ngân hàng cần phải có một hệ thống phân dạng rủi ro chính xác và đáng tin cậy.

Vậy một hệ thống phân dạng rủi ro là gì?

Đó là một hệ thống ghi lại các ước tính về mức độ rủi ro tín dụng tiềm tàng trong từng khoản tín dụng của một danh mục tín dụng.

Lý tưởng nhất là hệ thống này hoạt động trên máy computer, thực hiện định mức rủi ro dựa trên thông số và dữ liệu như:

- * Bản cân đối kế toán của ít nhất là 3 năm, các bảng kê kinh doanh và các hệ số tài chính cơ bản .

- * Các kế hoạch quy hoạch cán bộ kế cận.

- * Kinh nghiệm, tính cách và độ tin cậy của các giám đốc.

- * Lịch sử việc vay nợ của doanh nghiệp.

- * Sự phụ thuộc của doanh nghiệp vào những khách hàng mua và cung ứng chủ yếu.

- * Chất lượng các chiến lược kinh doanh trung hạn (ví dụ: chiến lược 3 năm).

- * Những thay đổi trong các hoạt động kinh doanh chủ chốt trong vòng 4 năm qua.

- * Rủi ro ngành.

- * Trình độ của những cán bộ chủ chốt.

- * Các thay đổi lớn về phong cách sống của chủ doanh nghiệp trong 12 tháng qua.

- * Số lượng các món vay mới được duyệt trong 2 năm qua.

Dựa trên những giữ liệu đã có và tầm quan trọng của từng yếu tố, hệ thống sẽ đưa ra một bảng định mức có thể khác nhau giữa các ngân hàng, song thường là có 6 mức, một số định chế thì có thêm 2 mức nữa.

Mức rủi ro	1	Tín dụng rủi ro
	2	Tín dụng mức độ rủi ro trung bình

- 3 Sẽ gồm cả những khoản mục mở để đưa vào danh mục theo dõi. Tác nghiệp đối với danh mục theo dõi sẽ được đề cập tới ở bước 5C
- 4 Tín dụng rủi ro cao – các khoản tín dụng rơi vào hạn ngày sẽ được quản lý và giám sát chặt chẽ hơn.
- 5 Khê đọng một phần – có thể bị thất thoát lãi, song có thể hy vọng lấy lại được gốc.
- 6 Nợ không lành mạnh – có thể mất cả vốn lẫn lãi.
- 7
- 8

Hệ thống chỉ đơn giản đánh giá rủi ro tín dụng vốn có trong mỗi khoản tín dụng mà không nhận dạng cho dù có thực hiện đánh giá chất lượng hoặc giá trị của tài sản bảo đảm cho khoản vay. Trị giá của tài sản bảo đảm được xếp hạng bằng các chữ trong bảng chữ cái. Ví dụ:

Xếp hạng tài sản bảo đảm	Giá trị có thể phát mại của tài sản bảo đảm tính bằng số % của giá trị khoản vay
A	140%
B	110%
C	80%
D	50%
E	20%
F	0%

Như vậy, chẳng hạn một khoản tín dụng được xếp hạng 2A thì 2 biểu thị rủi ro tín dụng thấp và A biểu thị giá trị thế chấp cao. Ngược lại 6F vừa là khoản tín dụng có nhiều rủi ro được đảm bảo bằng thế chấp rất thấp.

Hệ thống phân hạng rủi ro sẽ xác định những khoản tín dụng có rủi ro cao và qua đó ngân hàng thực hiện giám sát chặt chẽ hơn.

Tất cả các hồ sơ xin vay và văn bản trao đổi về một khoản tín dụng đều được xác định mức độ rủi ro tương ứng. Và bởi lẽ xếp hạng tín dụng là một công cụ nội bộ, nên ngân hàng không nên chuyển sang cho khách hàng.

Cũng cần nhớ rằng bất kỳ hệ thống nào thuộc hạng này chỉ hữu hiệu nếu các thông tin đưa vào có chất lượng tốt, nói cách khác: nếu nhập rác rưởi thì sẽ xuất rác rưởi.

Chú ý: Trên thế giới hiện có rất nhiều hệ thống xếp hạng tín dụng khác nhau.

Bước 2: Rà soát xếp hạng rủi ro

Các định mức rủi ro được lưu trữ trong hồ sơ của ngân hàng cần phản ánh một cách chính xác tình trạng rủi ro trong mọi lúc. Mọi tình huống có thể ảnh hưởng đến mức độ rủi ro của tín dụng đều cần phải được đánh giá ngay. Chúng ta sẽ xem xét những tình huống này trong phần các dấu hiệu cảnh báo những khoản vay có vấn đề ở bước 6.

Cũng rất có ích nếu có thể cập nhật càng sớm càng tốt các thông số tài chính vào hệ thống xếp hạng rủi ro. đồng thời cán bộ tín dụng cũng nên rà soát các giữ liệu phi tài chính được ghi trong hệ thống và sửa đổi nếu cần thiết. Khi đã biết chắc là tất cả các thông tin đầu vào để xếp hạng đều cập nhật, cần thực hiện đánh giá lại và tái định mức.

Cũng có khi hệ thống định mức chưa đánh giá được ngay mức độ nghiêm trọng của một sự kiện. Ví dụ:

- Doanh nghiệp bỗng nhiên bị mất một khách hàng chủ yếu.
- Nguồn cung cấp nguyên liệu bị cắt.
- Chủ doanh nghiệp qua đời và chưa có kế hoạch kế cận.

Khi tình huống này xảy ra, cán bộ tín dụng phải tiến hành xuống hạng khoản tín dụng phù hợp với sự gia tăng mức độ rủi ro. Cấp tiếp theo trong cơ cấu báo cáo tín dụng cũng phải được thông báo về những tình huống dẫn đến xuống hạng và nếu thích hợp kiến nghị những hành động đối phó.

Nếu một ngân hàng nổi mạng vì tính tất cả các chi nhánh thì hệ thống phân hạng rủi ro sẽ tự động chuyển tải các thông tin và hội sở sẽ có thể thể thường xuyên kiểm tra và đánh giá:

- Chất lượng tín dụng của toàn bộ các hạng mục cho vay.
- Xếp hạng rủi ro của toàn bộ tài sản có theo từng ngành kinh doanh.

Khi đã cập nhật các thông tin tài chính và đánh giá mức độ rủi ro, ngân hàng cần tiến hành đánh giá sơ kết giữa kỳ và hoặc thường niên đối với khoản tín dụng. Trong học phần này chúng ta cũng sẽ xem xét quy trình kiểm tra đánh giá thường niên.

Bước 3: Giám sát cái gì

Rõ ràng là ngân hàng không cần thiết phải giám sát chặt chẽ các khoản tín dụng có mức độ rủi ro thấp. Ngược lại, những khoản tín dụng rủi ro cao cần được giám sát hết sức chặt chẽ vì chính chúng sẽ gây ra những thất thoát cho ngân hàng. Các công cụ giám sát gồm:

3(a) Khế ước vay nợ (khế ước là một thoả thuận. Trong trường hợp này cam kết là một thoả thuận giữa bên cho vay và bên vay)

khi duyệt một hồ sơ xin vay, phòng tín dụng có thể xây dựng các khế ước sẽ được thực thi trong suốt thời gian cho vay, đặc biệt nếu khoản vay liên quan tới những doanh nghiệp mới ra đời, các thoả thuận này cũng sẽ cụ thể hoá định kỳ giám sát các cam kết. Hiển nhiên là các cam kết phải được giám sát dựa trên chỉ thị của phòng tín dụng.

Các khế ước được xây dựng phục vụ những mục đích như:

- Để bên cho vay đặt ra những tiêu chuẩn tài chính tối thiểu liên quan đến các hệ số và số phần trăm tài chính buộc bên đi vay phải duy trì.
- Làm bản hướng dẫn cho doanh nghiệp vay trong việc duy trì các tiêu chuẩn tối thiểu về khả năng thanh toán và duy trì đủ mức thanh khoản và vốn lưu động.
- Để bên cho vay ghi sổ những thời gian sẽ nhận báo cáo tài chính như:
 - + Các bảng kê tài chính thường niên trong vòng 120 ngày kể từ ngày khoá cân đối kế toán.
 - + Các bảng kê tài chính của quý trong vòng 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý được báo cáo.
 - + Các bản báo cáo quý về các khoản phải thu và phải trả cùng với bản phân tích các nhóm thời hạn thanh toán của các khoản trên, trong vòng 20 ngày kể từ ngày cuối quý báo cáo.

Trong trường hợp bên cho vay không thực hiện khế ước thì sẽ có khả năng không trả được nợ và tùy thuộc vào mức độ nghiêm trọng bên cho vay có thể thực hiện được các quyền của mình để bắt đầu rút lại vốn. Tuy nhiên, trong đa phần các trường hợp nếu bên vay chỉ vi phạm nhỏ thì ngân hàng có thể ngay lập tức liên hệ với họ và viết thư chính thức thông báo về vi phạm đó và vì vi phạm không lớn nên ngân hàng sẽ bảo lưu các quyền hành động để thực hiện trong tương lai nếu doanh nghiệp không sửa chữa hoặc tái phạm.

3(b) Các hệ số tài chính

Nếu cần kiểm tra tình hình tài chính của người vay, ngân hàng phải xác định rõ ràng là cần phải kiểm tra cái gì. Xem xét các khía cạnh của một khoản vay nợ chính là một khâu quan trọng để đảm bảo tính an toàn và khả năng hoàn trả của khoản cho vay. Chẳng hạn như nếu một doanh nghiệp dự toán tăng mạnh doanh số bán hàng song không thành công thì việc này sẽ ảnh hưởng đến khả năng sinh lời và khả năng thanh toán. Trong trường hợp này, giám sát hàng tháng doanh số bán hàng thực tế sẽ rất quan trọng.

Các hệ số và những công cụ khác thường được sử dụng để kiểm tra hoạt động của một doanh nghiệp là:

1. Các hệ số về khả năng thanh khoản và vốn lưu động.

- * Hệ số vắng lai (thanh toán ngắn hạn)
- * Hệ số thanh toán nhanh
- * Hệ số quay vòng hàng tồn kho (ngày)
- * Hệ số quay vòng khoản phải thu (ngày)
- * Hệ số quay vòng khoản phải trả (ngày)

2. Các hệ số về hiệu quả kinh doanh

- * Tổng lợi nhuận trên doanh số bán hàng
- * Lợi nhuận ròng trước lãi và thuế trên doanh số bán hàng.
- * Lợi nhuận ròng trước thuế trên doanh số bán hàng
- * Lợi nhuận trên vốn tự có

* Lợi nhuận trên tổng tài sản có

3. Các hệ số thanh toán nợ

* Hệ số tài trợ

* Hệ số bù đắp lãi

4. Vay trên giá trị thực

5. Giá trị thực tối thiểu trên tổng tài sản có hữu hình.

6. Vốn cổ phần trên tài sản lưu động

7. Cổ tức trên lợi nhuận ròng sau thuế

8. Khoản phải thu trên doanh số bán (ngày)

9. Dự toán lưu lượng tiền thu chi tiền mặt

10. Dự toán doanh số bán hàng/khả năng sinh lời

11. Bảng kê vốn lưu động

12. Dự toán hàng trên hàng tồn kho

Trong quy trình giám sát đã được thoả thuận, bên vay cũng có thể phải cung cấp các bản cân đối kế toán quý hoặc bán niên. Người cho vay cũng sẽ phân tích các thông số tài chính này từng dòng một, so sánh với các thông số trước và chất vấn trong trường hợp nguyên nhân của một sự sai lệch nào đó không rõ ràng. Đương nhiên là những ảnh hưởng do thời vụ cũng sẽ được xem xét khi thực hiện đối chiếu.

Ngân hàng cũng nên so sánh các hệ số tài chính của bên đi vay với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành kinh doanh hoặc các tiêu chuẩn của ngành đó nếu có được những thông số tài chính. Nếu có sự chênh lệch quá lớn so với những tiêu chuẩn này thì phải tìm hiểu rõ nguyên nhân song phải nhớ rõ nguyên lý: “táo thì so với táo”.

Cũng cần tâm niệm rằng khi thực hiện giám sát, ngân hàng phải kiểm tra tính thống nhất của các bảng kê tài chính, sổ cái kê khai các khoản phải thu/phải trả. Các giữ liệu phải phù hợp, cập nhật và đảm bảo độ tin cậy. Sẽ chẳng có nghĩa gì khi phân tích kỹ càng các giữ liệu không phản ánh trung thực tình hình của đối tượng.

Việc kiểm toán các số liệu tài chính do các kế toán độc lập có trình độ thực hiện sẽ khiến bên cho vay yên tâm hơn, đặc biệt là khi tiến hành kiểm toán theo những chuẩn tắc tối ưu và chứng nhận kiểm toán có chữ ký. Nếu không thể kiểm toán các tài khoản, bên đi vay phải chứng thực rằng tất cả các thông tin tài chính đều đúng và chính xác.

Ngân hàng không cần thiết phải thực hiện kiểm tra thường xuyên các hệ số tài chính đối với một khách hàng được xếp hạng 1 hoặc 2 (nghĩa là rủi ro rất ít). Song cán bộ tín dụng vẫn cần phải cảnh giác với bất kỳ dấu hiệu xấu nào khi gặp gỡ trao đổi hoặc thăm doanh nghiệp.

Cuối cùng, cán bộ tín dụng nên quan tâm đến những công việc phát sinh cho khách hàng khi khách hàng phải cung cấp các thông tin. Bên cho vay không nên nổi cáu hoặc tạo việc không cần thiết cho khách hàng như đòi họ phải cấp những thông tin không phục vụ mục đích giám sát.

Bước 4: Phương pháp giám sát

4(a) Sử dụng spreadsheet

Sau khi đã thống nhất với khách hàng về việc nội dung và mức định kỳ giám sát, cán bộ tín dụng cần làm một spreadsheet. Một spreadsheet thực hiện báo cáo hàng tháng cho khoảng thời gian 12 tháng sẽ là một công cụ hữu hiệu để giám sát tiến triển về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Spreadsheet cũng sẽ cung cấp một phương pháp đơn giản để phát hiện sự xuống cấp dần dần về tình hình tài chính của bên vay thông qua việc vào số liệu hàng tháng cạnh nhau khiến cho việc phân tích và đối chiếu dễ dàng hơn.

Khách hàng sẽ cung cấp thông tin sau đây định kỳ hàng tháng để phục vụ mục đích giám sát:

- * Doanh số bán hàng trên dự toán.
- * Hàng tồn kho so với dự toán
- * Tỷ lệ phần trăm tổng lợi nhuận
- * Tỷ lệ phần trăm lãi ròng

- * Hệ số quay vòng khoản phải thu (ngày)

- * Hệ số quay vòng khoản phải trả (ngày)

Khi nhận được những thông tin này, cán bộ tín dụng cần:

- * Kiểm tra tính đúng đắn của thông tin

- * Kiểm tra xem chủ doanh nghiệp đã ký xác nhận tính chính xác của thông tin.

- * Đưa số liệu vào spreadsheet, đối chiếu kết quả với dự toán của tháng và số liệu kỳ trước.

Khi thấy có sự chênh lệch giữa số liệu này và dự toán, ngân hàng phải yêu cầu nghiệp chủ:

- * Giải thích từng trường hợp khi có chênh lệch bất lợi quá 5% so với dự toán.

- * Đưa ra một kế hoạch hành động để xử lý và cứu chữa những chênh lệch bất lợi này.

4(b) Dùng đồ thị

Nếu không dùng spreadsheet, ta có thể dùng đồ thị

Khi nhận được các dự toán, cán bộ tín dụng đưa các khoản mục sẽ được giám sát hàng tháng lên đồ thị và khi nhận được số liệu hoạt động thực của tháng cũng phải biểu thị lên đồ thị. Khi đó các đường đồ thị thể hiện xu hướng hoạt động sẽ hiển thị rõ ràng trên đồ thị.

4(c) Giám sát tại chỗ

Khi giám sát hoạt động của một doanh nghiệp, việc phân tích các số liệu tài chính hẳn chưa đủ để cán bộ tín dụng có thể yên tâm.

Có thể thấy rất nhiều điều về doanh nghiệp đó khi ta đến thăm nhà máy, chú ý quan sát và trao đổi mấy câu với công nhân nhà máy. Nếu tài sản bảo đảm khoản vay bao gồm cả thế chấp tài sản, hàng tồn kho và thiết bị thì đến thăm hiện trường sẽ giúp giám sát các tài sản bảo đảm này cho dù chỉ là đến thăm chóng vánh.

Các thứ cần xem xét:

- * Hàng tồn kho

- Hàng hoá có được đánh dấu và xếp gọn gàng trong các công-ten-nơ chắc chắn không? Hay hàng hoá chất trong kho tối tăm, bị hỏng vỡ, bụi phủ hoặc có khi quăng quật bừa bãi trên sàn.

Nếu là trường hợp thứ hai thì có nghĩa là hàng đã để trong kho khá lâu, tiêu thụ chậm và dần dần không dùng được nữa.

Nếu đây chính là tài sản bảo đảm thì giá trị thực là bao nhiêu?

Trong bất kỳ tình huống nào, cán bộ ngân hàng phải đặt những câu hỏi này cho bên vay và đòi phải được nghe giải thích rõ ràng. Nếu hàng trong kho chính là thế chấp vay, cán bộ ngân hàng có thể yêu cầu thực hiện xác định giá trị một cách độc lập, chú trọng đến:

- + Khả năng có thể bán được những hàng hoá này
- + Mức độ lỗi thời
- + Giá trị thị trường của hàng
- + Kế hoạch từ bỏ các hàng hoá tiêu thụ chậm hoặc mất khả năng sử dụng.

* Công nhân:

- Họ có làm việc không?

- Nếu có cơ hội, có thể trao đổi với công nhân về công việc của họ để tìm hiểu chất lượng của lực lượng lao động của nhà máy.

- Nhân viên văn phòng có thoải mái và vui vẻ với môi trường làm việc không hay họ có cảm giác tồi tệ về văn phòng của mình.

* Môi trường làm việc

- Nơi làm việc có hiệu quả và an toàn không

- Sàn nhà máy có các ghế dài có tốt và sạch sẽ không

- Hiện trạng máy móc như thế nào? Trông có vẻ được bảo dưỡng tốt và có thể sử dụng được không?

Danh mục những vấn đề cần để mắt xem xét chưa phải là hết và chúng có thể khác nhau giữa các doanh nghiệp song điều quan trọng nhất là sau cuộc thăm viếng cán bộ tín dụng cảm nhận thấy công nhân hài lòng và điều kiện làm việc tốt thì đó chính là những dấu hiệu tích cực cho thấy một doanh nghiệp làm ăn tốt. Tuy nhiên, cũng có thể phải chứng kiến điều ngược lại:

- Công nhân không vui vẻ tỏ vẻ bất bình.
- Điều kiện làm việc tồi

Chứng tỏ doanh nghiệp làm ăn tồi

Bước 5: Mức độ thường xuyên của việc giám sát

5(a) Quá trình kiểm tra đánh giá hàng năm

Thông thường các phương tiện tài chính của ngân hàng được thông duyệt cho khoảng thời gian không quá 12 tháng. Trước khi các phương tiện này đến hạn, ngân hàng thường đánh giá lại các hoạt động ngân hàng theo định kỳ năm bằng cách tổ chức họp với các chủ vay. Các cuộc họp này thảo luận các vấn đề như:

- * Các dữ liệu tài chính hiện tại
- * Môi trường kinh doanh (hiện tại và tương lai)
- * Dự toán ngân số bán hàng và khả năng sinh lời, dự toán thu chi tiền mặt cho 12 tháng tới. (có thể yêu cầu bên vay chuẩn bị những thông tin này trước cuộc họp).
- * Phương tiện ngân hàng cần thiết để đảm bảo cho 12 tháng và phương thức trả nợ nếu thích hợp.

Danh mục này còn dài nữa và các thông tin cần cấp có thể thay đổi tùy theo yêu cầu của ngân hàng.

Khi đã có tất cả các thông tin, cán bộ tín dụng phải xem xét các vấn đề sau đây để những cán bộ có thẩm quyền quyết định trong cơ cấu quản lý tín dụng có thể nắm được đầy đủ và chính xác những điểm mạnh cũng như những điểm yếu của khách hàng:

- * Môi trường kinh doanh hiện nay
- * Hoạt động tác nghiệp

- * Quản lý
- * Tính ổn định tài chính
- * Khả năng thanh toán trả nợ – cho ngân hàng và cho những chủ nợ khác.
- * Tài sản bảo đảm nguồn thanh toán thứ 2.
- * Đánh giá mức rủi ro hiện tại

Qua những thông tin này cán bộ tín dụng cũng sẽ rà soát lại các yêu cầu và định kỳ giám sát cho khoảng thời gian vay.

Cán bộ tín dụng cũng nên chú ý rằng nếu các hệ thống thông tin quản lý của bên vay rất hạn chế hoặc không đầy đủ thì bên vay có thể sẽ không nhận thấy những vấn đề tài chính đang nảy sinh trong hoạt động của họ mãi cho đến khi xảy ra những thiệt hại nặng nề. Thậm chí có những người biết song cố tình che giấu những hiện tượng xấu vì sợ sẽ gây ra những phản ứng của bên cho vay như hạn chế tín dụng hoặc cử chuyên gia xuống kiểm tra hoạt động của doanh nghiệp.

Các điểm cần nhớ là:

* Bên cho vay phải xác định rõ mình muốn giám sát khu vực kinh doanh nào hoặc chỉ số tài chính nào. Câu trả lời cho câu hỏi này thường nằm trong việc xác định các điểm yếu về tài chính và /hoặc kinh doanh. Chẳng hạn như:

- Khả năng trả lãi yếu
- Tỷ lệ vay ngân hàng cao
- Tỷ lệ phần trăm lãi gộp và /hoặc ròng thấp.
- ứ đọng nhiều hàng tồn kho
- Thu nợ chậm

và sau đó tập trung giám sát các điểm yếu này, qua đó sẽ sớm phát hiện ra những hiện tượng xuống cấp.

Một điều quan trọng nữa là ngân hàng phải nhận được thông tin kịp thời.

Nếu các dữ liệu bắt đầu để lộ ra tình trạng xuống dốc của doanh nghiệp, bên vay có thể làm chậm trễ việc cung cấp thông tin và đưa ra những lý do đầy tính thuyết phục

cho sự chậm trễ này. Đây chính là ví dụ điển hình cho những trường hợp thông tin được thông báo sớm còn hơn là muộn và bên cho vay không nên lúc nào cũng sẵn sàng gia hạn thêm thời gian.

Đương nhiên là học trình này không thể xem xét tất cả các vấn đề có thể xảy ra và cách cứu chữa. Tuy nhiên có thể tóm lược những vấn đề thường gặp là:

Vấn đề	Các hệ số tài chính cho thấy vấn đề	Cách chữa trị
Quay vòng hàng tồn kho chậm	Hệ số luân chuyển hàng tồn kho	- Xác định và loại bỏ hàng tiêu thụ chậm. - Tăng cường tiếp thị - Tìm kiếm thị trường mới
Khả năng trả lãi thấp	Hệ số bù đắp lãi	- Giảm chi phí trả lãi - Nâng cao khả năng sinh lời - Giảm nợ
Tỷ suất vay ngân hàng cao	Hệ số tài trợ Hệ số vốn lưu động thấp Lợi nhuận ròng trên vốn cổ đông quá cao	- Tìm kiếm nguồn vốn mới - Giữ lại lợi nhuận - Chuyển tài sản vay nợ thành vốn cổ phần - Giảm nợ
Lợi nhuận thấp	- Lợi nhuận ròng trên doanh thu bán hàng - Tổng lợi nhuận trên doanh thu bán hàng - Lợi nhuận ròng trên vốn cổ đông	- Tăng doanh thu bán hàng - Giảm chi phí - Tăng giá
Thiếu vốn	- Hệ số vốn lưu động thấp - Tỷ lệ vay ngân hàng cao - Lợi nhuận ròng trên vốn cổ đông cao	- Tìm kiếm nguồn vốn mới - Giữ lại lợi nhuận - Chuyển tài sản vay nợ thành vốn cổ phần
Kinh doanh quá khả năng tài chính	Hệ số vốn lưu động thấp Doanh thu bán hàng trên vốn cổ đông cao Doanh thu bán hàng trên vốn lưu động cao	- Tìm kiếm nguồn vốn mới - Giữ lại lợi nhuận - Hạn chế bán hàng - Chuyển vay nợ thành vốn cổ phần

5(b) Kiểm tra thường xuyên hơn

Như đã nói trong bước 3, ngân hàng cần phải giám sát thường xuyên hơn những khoản tín dụng chứa rủi ro cao.

Dựa trên hệ thống phân hạng rủi ro đã bàn ở bước 1, ta có thể vạch ra những chỉ dẫn như sau để giám sát những khoản tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro của chúng:

Mức độ rủi ro	Định kỳ giám sát và/hoặc đánh giá lại
1 2	Chỉ cần kiểm tra định kỳ năm, song cán bộ tín dụng nên liên hệ với khách hàng ít nhất 4 lần một năm để tiếp thị hoặc/và đến thăm tận nơi.
3 4	Rủi ro tín dụng có thể chấp nhận được, song phải cảnh giác với những xu hướng bất lợi trong các hệ số tài chính. Kiểm tra bán niên, nhưng có những đợt phải kiểm tra thường xuyên hơn với những tín dụng hạng 4. Ví dụ như: - Các dấu hiệu cho thấy tình trạng xấu đi của các hệ số tài chính. - Vi phạm kế ước vay nợ - Nếu số lượng bán hàng không như dự toán thì phải kiểm tra hàng quý.
5	Chủ yếu là những khách hàng có rủi ro cao và hầu như phải tiến hành kiểm tra hàng tháng. Các khoản tín dụng nằm trong danh mục theo dõi chính là những khoản tín dụng nằm trong hạng này.
6	Là các khách hàng rủi ro cao và việc kiểm tra hàng tháng phải gắn liền với việc giám sát chặt chẽ kế ước vay nợ cũng như các hệ số tài chính. Việc quản lý những khoản tín dụng này có thể chuyển sang cho Phòng quản lý rủi ro cao (sẽ được bàn tới ở chương 2)
7 và 8	Là các khoản cho vay có khả năng thất thoát hoặc hoàn vốn ít, cần phải có những hành động thu nợ. Mức định kỳ kiểm tra/báo cáo và các hành động cần thiết sẽ do phòng tín dụng hoặc là một bộ phận đặc biệt chuyên kiểm soát các khoản cho vay xấu quyết định

Mức định kỳ giám sát và đánh giá lại trên đây chỉ là những chỉ dẫn chung.

5(c) Danh mục theo dõi

Danh mục theo dõi là một công cụ đơn giản bao gồm tên của các khoản tín dụng đã được phân loại rủi ro hạng 5 và cho thấy những dấu hiệu xuống cấp về chất lượng tín dụng.

Đương nhiên là sự xuống cấp này không có nghĩa là tín dụng sẽ bị giáng xuống rủi ro hạng 6, song không thể lơ đi các dấu hiệu cảnh báo.

Danh mục theo dõi chỉ đơn giản nhằm mục đích tập trung sự chú ý vào các khoản tín dụng cần được theo dõi chặt chẽ hơn một chút. Việc giám sát sẽ tùy thuộc vào tính chất của các dấu hiệu cảnh báo.

Thông thường ngân hàng phải giám sát các khoản tín dụng trong danh mục theo dõi định kỳ hàng tháng hoặc hàng quý thông qua các buổi tọa đàm.

5(d) Tọa đàm

Tọa đàm là các cuộc thảo luận bàn tròn xem xét các vấn đề cốt yếu và quyết định các sách lược, kế hoạch hành động. Tọa đàm được tổ chức để tìm ra những giải pháp kịp thời, tối ưu và hữu hiệu nhất thông qua huy động kiến thức và kinh nghiệm của chuyên gia quản lý để quyết định phương hướng tốt nhất.

Các thành viên tham dự tọa đàm về một khoản tín dụng rủi ro cao gồm:

- * Trưởng phòng kiểm soát và tài trợ
- * Cấp trên trực tiếp trong cơ cấu quản lý tín dụng
- * Chuyên gia quản lý rủi ro
- * Bất kỳ người nào khác có thể đóng góp ý kiến có giá trị.

Thông thường cán bộ tín dụng có chức danh cao nhất có mặt tại cuộc họp sẽ làm chủ tọa.

Trưởng phòng kiểm soát sẽ trình bày báo cáo dài 1 trang về khoản tín dụng (xem ví dụ 3), đề cập tới những vấn đề chủ yếu như:

- * Bản chất của yếu điểm hoặc dấu hiệu cảnh báo
- * Cần làm gì để giải quyết vấn đề
- * Khi nào có thể giải quyết xong vấn đề

Để cuộc tọa đàm có hiệu quả, quyền quyết định các hành động đối với khoản tín dụng này thuộc về các thành viên tham gia tọa đàm.

Một trong các lợi ích cơ bản của việc tổ chức tọa đàm là nó có thể làm giảm bớt thủ tục giấy tờ để phê chuẩn một kế hoạch hành động. Nó giúp các cán bộ có thẩm quyền được nghe giải thích và sửa đổi kế hoạch nếu cần thiết, đồng thời có thể ký các văn bản giấy tờ cho tháng/quý tiếp theo.

Các tài liệu giấy tờ kiểm tra thường được lưu trong hồ sơ tín dụng của khách hàng để cán bộ kiểm toán kiểm tra.

Các cuộc tọa đàm không nên kéo dài lê thê - hãy cố gắng để việc rà soát kiểm tra thật ngắn gọn và đi thẳng vào vấn đề chính.

Bước 6: Các dấu hiệu cảnh báo về những khoản tín dụng có khả năng có vấn đề

Một khoản tín dụng tốt không phải qua một đêm đã trở nên xấu.

Học trình này mới chỉ bàn tới các điều kiện trong kế ước và các hệ số tài chính cần được giám sát để có thể sớm phát hiện các khoản tín dụng có khả năng sẽ có vấn đề.

Tuy nhiên không phải tất cả các dấu hiệu cảnh báo đều được thể hiện qua các thông số tài chính và bên cho vay còn phải cảnh giác với các dấu hiệu khác như:

6(a) Quản lý

Dấu hiệu cảnh báo có thể xuất hiện qua các hiện tượng:

- * Chủ doanh nghiệp ngày càng trở nên hống hách
- * Các cuộc điện thoại không được đáp lại
- * Không thực hiện cam kết.
- * Thay đổi nhân viên thường xuyên hoặc người có năng lực rời bỏ
- * Những hành động khác thường của những người điều hành doanh nghiệp như:
 - Đánh bạc
 - Nghiện rượu hoặc ma túy

- * Dư luận xấu trên thị trường về doanh nghiệp hoặc chủ doanh nghiệp
- * Ban điều hành không có kinh nghiệm.

6(b) Các dấu hiệu tác nghiệp

- * Bị sở thuế điều tra
- * Bị các chủ nợ khác chất vấn
- * Mở rộng quá mức
- * Thường xuyên thay đổi kế toán viên, cố vấn pháp lý hoặc cố vấn chuyên môn khác
- * Thay đổi chiến lược kinh doanh
- * Mất khách hàng lớn
- * Chủ nợ khác yêu cầu có được một phần tài sản bảo đảm sau khi đã bảo đảm đủ cho khoản tín dụng của bạn
- * Trụ sở làm việc bố trí không hợp lý
- * Tái phạm những lỗi tưởng rằng đã sửa chữa
- * Mở rộng sang các hình thức kinh doanh không cốt yếu
- * Chậm trễ trong việc thanh toán lãi và gốc
- * Nhận thấy có sự huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm
- * Những khiếu kiện pháp lý đòi vốn

Trong bước 4 của học trình này, chúng tôi cũng đã đề cập tới các dấu hiệu khác khi thăm quan doanh nghiệp. Ví dụ như:

- * Trụ sở làm việc không đẹp mắt
- * Kho tàng bị hư hại và/hoặc công-ten-nơ bị bụi phủ
- * Kho tàng không kín đáo và bị hư hại
- * Kho tàng dư chỗ và lạc hậu.
- * Tinh thần/thái độ của công nhân không được tốt.

6 (c) Các dấu hiệu tài chính

Ngoài việc vi phạm kế ước và tình trạng xấu đi của các hệ số tài chính như đã đề cập ở trên, dấu hiệu cảnh báo còn có thể ở các dạng:

* Không xây dựng hoặc có nhưng đại khái dự toán lưu chuyển tiền tệ và/hoặc các dự toán khác

* Thời hạn các món phải thu và phải trả ngày càng dài

* Những biến đổi không giải thích được trong các phân tích tài chính

* Con nợ chính suy sụp

* Thường xuyên thay đổi chính sách kế toán.

* Thông tin kế toán và quản lý không kịp thời, không chính xác.

* Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng tăng.

* Vòng quay hàng tồn kho chậm lại.

6(d) Dấu hiệu chung

Phải nói rằng trong rất nhiều trường hợp, người ta luôn có những lời giải thích thỏa đáng cho các dấu hiệu này và cần phải tránh hành động quá mức cần thiết đối với một dấu hiệu riêng lẻ.

Tuy nhiên, tùy thuộc vào tính chất của dấu hiệu cảnh báo, ngân hàng nên chất vấn trực tiếp những người điều hành doanh nghiệp, đặc biệt là khi có các dấu hiệu rõ ràng như:

* Sở thuế tiến hành điều tra.

* Các hành động kiện tụng bên vay.

* Mất khách hàng lớn.

Nếu quả thực doanh nghiệp này mất một khách hàng lớn, thì ngay lập tức cán bộ tín dụng phải tìm hiểu xem:

* Nguyên nhân mất khách hàng.

Có phải các nguyên nhân như chất lượng hàng kém, giao hàng muộn hoặc tương tự

* Việc này có ảnh hưởng đến khả năng sinh lời và khả năng thanh toán nợ như thế nào.

Ngân hàng phải yêu cầu khách hàng chuẩn bị ngay:

* Dự toán doanh số bán hàng và lợi nhuận.

* Dự báo lưu lượng tiền mặt.

* Khách hàng có kế hoạch gì để thay thế việc làm ăn đã để mất?

Sau khi cán bộ tín dụng đã nhận được các dự toán cập nhật và yên tâm là chúng dựa trên các giả định hợp lý thì hệ thống phân hạng rủi ro cũng phải được cập nhật và thực hiện tái định mức.

Nếu hệ thống phân hạng rủi ro không giảm hạng thì chỉ cần bổ sung khoản tín dụng này vào danh mục theo dõi để giám sát hàng tháng doanh số bán hàng và lợi nhuận, sau đó đối chiếu với dự toán.

Hình 3: Biểu kiểm tra danh mục theo dõi hàng tháng/quý

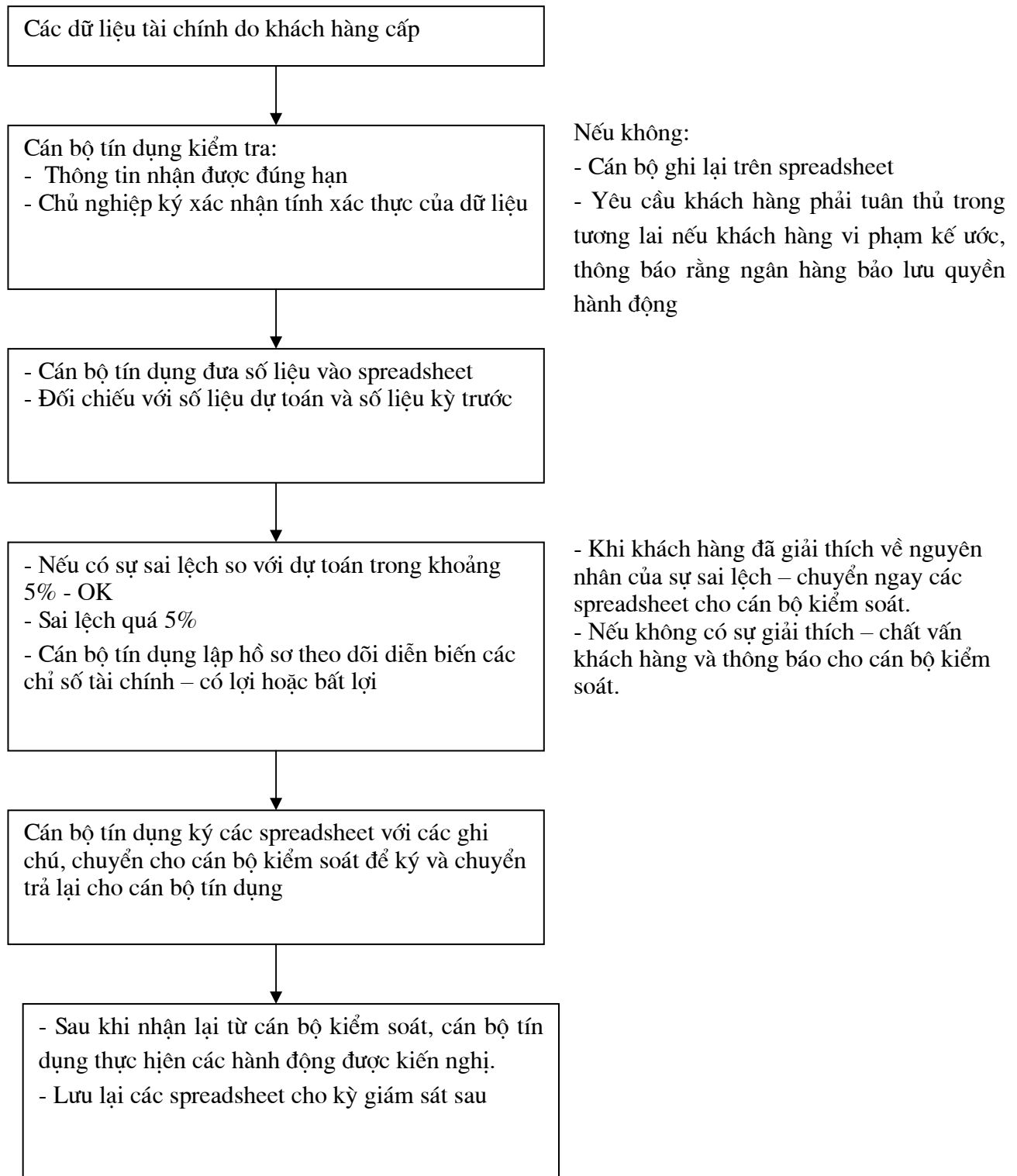
Tên khoản tín dụng	_____		
Ngày: __/__/____			
Ngành nghề kinh doanh	_____		
Định mức rủi ro	_____		
Ngày giáng hạng	/	/	Lần kiểm tra cuối cùng /
/			

Tổng hạn mức tín dụng	VND	Tài sản bảo đảm Giá trị có thể bán được VND VND VND VND																	
Các khoản vay khác	VND																		
Tổng dư nợ	VND																		
Tổng dư nợ 1 tháng Giêng	VND																		
Các tài sản bảo đảm có được giữ và bảo đảm giá trị không		Có/không	Tổng cộng																
Kết quả kinh doanh Khoảng thời gian Thực tế Dự toán VND VND Doanh số Lãi gộp Lãi ròng		Kế hoạch trả nợ <table border="1"> <tr> <th>Gốc</th> <th>Đến hạn</th> <th>Lãi</th> <th>Đến hạn</th> </tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> </table>		Gốc	Đến hạn	Lãi	Đến hạn												
Gốc	Đến hạn	Lãi	Đến hạn																
Tóm tắt về các điểm yếu trong tín dụng _____ _____ _____																			
Phương án khắc phục những điểm yếu này _____ _____ _____																			
Khách hàng có đồng ý với phương án không có/không																			
Các mốc cho kế hoạch hành động Cần đạt được cái gì?	Hành động bắt đầu từ	Dự kiến ngày hoàn thành																	

Cán bộ tín dụng

Cán bộ quản lý

Hình 4: Quy trình giám sát kiểm tra – thông tin tài chính



3.3.5. Hoạt động xử lý rủi ro tín dụng của NHTM

Nhằm phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng, NHTM cần phải xử lý các nguyên nhân căn bản thuộc về phía mình, thực hiện xử lý các khoản tín dụng đã rủi ro theo nhiều cách khác nhau, trích lập dự phòng rủi ro, sử dụng các công cụ tín dụng phái sinh....

a. Xử lý các nguyên nhân chủ quan về phía NHTM

- *Tổ chức hợp lý và khoa học quy trình tín dụng* theo hướng chặt chẽ và có hiệu quả, tập trung vào ba giai đoạn sau: nghiên cứu khách hàng, giám sát khách hàng vay và thu nợ. Giai đoạn nghiên cứu khách hàng nhằm trả lời câu hỏi: có nên cho khách hàng vay hay không? NHTM phải tập trung tìm hiểu khả năng tài chính, kỷ luật và uy tín của khách hàng, không chỉ về quy mô hoạt động, mà còn phải tìm hiểu sâu về năng lực cạnh tranh, sức mạnh kinh doanh và triển vọng của khách hàng và sản phẩm của khách hàng trên thị trường. Sau khi cấp tín dụng, NHTM cần phải theo dõi, giám sát chặt chẽ việc sử dụng vốn của khách hàng. Nếu thấy có biểu hiện sử dụng vốn sai mục đích hoặc có những sự cố khác nhau có thể dẫn tới việc không hoàn trả vốn vay, NHTM phải đưa ra các biện pháp ngăn ngừa, xử lý kịp thời. Việc giám sát và kiểm tra trước, trong, và sau khi cho vay cần thực hiện nghiêm túc. Thu nợ gốc và lãi thực hiện theo quy trình, đảm bảo vừa thu đủ đồng vốn cho NHTM, vừa đảm bảo việc tạo điều kiện tối đa cho khách hàng trong hoạt động kinh doanh. Nếu cần thiết, có thể thực hiện chuyên môn hoá một số khâu cơ bản trong quy trình cho vay, ví dụ như có bộ phận giao dịch với khách hàng, bộ phận phân tích tín dụng, bộ phận thẩm định tài sản đảm bảo, bộ phận quản lý tín dụng, giám sát các khoản cho vay.....

- *Thực hiện đa dạng hoá khách hàng và phương thức cho vay* nhằm phân tán rủi ro, không dồn vốn cho vay quá nhiều đối với một mặt hàng hay một ngành nào đó hoặc một nhóm khách hàng nào đó, đề phòng trường hợp khi nhóm ngành hoặc khách hàng đó gặp rủi ro sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động của NHTM. Ngoài ra, đa dạng hoá các phương thức cho vay như cho vay theo hạn mức tín dụng, cho vay thấu chi, đồng tài trợ, cho vay trả góp.... tạo ra sự thuận tiện cho khách hàng, luồng tiền vào ra của NHTM cũng được đa dạng hoá. NHTM cần áp dụng nhiều phương thức vay vốn khác nhau vừa đáp ứng nhu cầu khách hàng vừa đảm bảo được khả năng kiểm tra giám sát

việc sử dụng vốn vay của NHTM. Trong thực tế, có nhiều khách hàng xưa khi được thay đổi phương thức cho vay kịp thời đã hoạt động có hiệu quả hơn, thanh toán được phần lớn các khoản quá hạn cũ. Như vậy, việc áp dụng đa dạng các phương thức cho vay đối với khách hàng hay đối với nhiều phương án kinh doanh của một khách hàng cũng có thể coi là một biện pháp nhằm phân tán rủi ro tín dụng cho NHTM.

- *Nâng cao trình độ năng lực đội ngũ cán bộ*, nhất là năng lực thẩm định dự án, thẩm định khách hàng. Con người luôn là yếu tố Quyết định cho thành công trong mọi công việc. Tác phong làm việc, thái độ phục vụ, năng lực trình độ nghiệp vụ là những yếu tố quan trọng của cán bộ NHTM, nhất là các cán bộ tín dụng trong việc thu hút khách hàng, đảm bảo khách hàng sử dụng đúng mục đích và sẵn lòng trả nợ, ngăn chặn rủi ro. Trình độ cán bộ cao còn giúp làm giảm thiểu những rủi ro tiềm ẩn trước khi khoản vay được thực hiện. Việc nâng cao trình độ được thực hiện bằng nhiều cách: thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao trình độ chuyên môn, các phương pháp kỹ thuật thẩm định dự án; tuyển chọn những cán bộ thực sự có năng lực về cả chuyên môn và trình độ văn hoá, có kiến thức về các lĩnh vực liên quan đến hoạt động của NHTM; xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực, bố trí sắp xếp đội ngũ cán bộ hợp lý, đúng người đúng việc để phát huy điểm mạnh và hạn chế điểm yếu của từng người, tạo lập bộ máy thống nhất, hoạt động có hiệu quả nhất; có chính sách khen thưởng kỷ luật hợp lý cả về vật chất lẫn tinh thần nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm trong công việc, sự gắn bó, lòng yêu nghề và phát huy tối đa khả năng sáng tạo của đội ngũ cán bộ công nhân viên.

- *Xây dựng chiến lược khách hàng*. Khách hàng là một trong những nguyên nhân quan trọng gây ra rủi ro tín dụng cho NHTM. Do vậy, chiến lược lựa chọn khách hàng phù hợp là một trong những công cụ để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các NHTM cần thực hiện phân loại khách hàng theo nhiều chỉ tiêu, lựa chọn những khách hàng kinh doanh hiệu quả, làm ăn có uy tín và sẵn lòng trả nợ đúng hạn. Việc lựa chọn khách hàng phải được áp dụng cho mọi thành phần kinh tế để tránh tình trạng mất cân đối, tập trung quá nhiều vào một nhóm khách hàng hoặc một vài khu vực kinh doanh. Mặt khác, thông qua quan hệ giao dịch, NHTM nên thiết lập mối quan hệ mang tính chiến lược lâu dài với khách hàng, đem lại lợi ích cho cả hai bên. Đồng thời, mối quan hệ lâu

dài với khách hàng sẽ giúp NHTM đối phó với những bất ngờ về rủi ro đạo đức không lường trước được.

- Một số giải pháp khác như: tăng cường công tác kiểm soát nội bộ, nâng cao quyền lợi và trách nhiệm của cán bộ tín dụng,

b. Xử lý nợ quá hạn

Khi một khoản cho vay có vấn đề thì không phải NHTM sẽ mất trắng. NHTM cần phải tìm cách thu hồi toàn bộ hoặc một phần khoản vay. Có hai sự lựa chọn đối với xử lý nợ quá hạn: khai thác hoặc thanh lý. Tuy vậy, cần nhấn mạnh ở đây ba nguyên tắc xử lý nợ quá hạn là: **chống xoá nợ, hạn chế gia hạn nợ, chống đảo nợ.**

- *Khai thác* là một quá trình là việc với người vay cho đến khi khoản nợ được trả một phần hay toàn bộ mà không dựa vào các công cụ pháp lý để ép buộc thu nợ. Áp dụng phương pháp khai thác để xử lý các khoản cho vay có vấn đề có thể được mô tả như một chương trình phục hồi để áp đặt lên người vay với sự thoả thuận và cộng tác của họ. Các biện pháp có thể bằng lời khuyên trên nhiều chủ đề nhằm tác động đến khả năng tạo lợi nhuận của người vay, gia hạn hoặc điều chỉnh hợp đồng vay, cho vay thêm, chuyển đổi món vay thành vốn cổ phần và NHTM sẽ đảm trách một phần việc kinh doanh, cho đến khi đảm bảo rằng khoản vay đã được hoàn trả hoặc đầu tư tốt. Ngoài ra, NHTM có thể thực hiện các hoạt động tư vấn nhằm giúp khách hàng cải cách mở rộng sản xuất, cải tiến phương thức bán, tăng sản phẩm mới, loại bỏ một số hoạt động không sinh lợi...., từ đó giảm bớt chi phí hoạt động, tăng doanh số bán và lợi nhuận, từ đó làm tăng khả năng trả nợ của người vay, giảm bớt được rủi ro cho NHTM.

- *Thanh lý* đối với các khoản nợ có vấn đề, nợ khó đòi được thực hiện khi việc tổ chức khai thác tỏ ra không hiệu quả. Các công cụ để thực hiện thanh lý bao gồm: phát mại tài sản thế chấp, kết hợp với cơ quan pháp lý để ép buộc thu hồi nợ, sử dụng nghiệp vụ mua bán nợ trên thị trường... Khi phương pháp này được lựa chọn, có nghĩa là NHTM đã Quyết định làm mạnh tay, có thể cắt đứt mối quan hệ sau này với khách hàng, sau khi đã cân nhắc mọi yếu tố và nhận thấy khả năng cải thiện tài chính của người vay là xa vời. Sự thanh lý thường được nhanh chóng thực hiện trong những

trường hợp tư tưởng không sẵn lòng chi trả đã rõ, hành động lừa đảo hay không thật thà đã bộc lộ, tình trạng vỡ nợ đã rõ ràng, tình hình tài chính của người vay là vô vọng.

d. Trích lập dự phòng tổn thất

Việc trích lập dự phòng tổn thất được thực hiện đối với các khoản nợ quá hạn, chia theo 3 loại khác nhau. Các tỷ lệ trích lập khác nhau, đã được quy định tại QĐ 493/2005 ngày 22/4/2005 của thống đốc NHNN về việc phân loại TS có, trích lập và sử dụng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động NH của NHTM.

Bài tập tình huống: Hãy so sánh sự khác biệt giữa QĐ 493 và QĐ 488 và ảnh hưởng của nó tới nghiệp vụ quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại.

e. Sử dụng các công cụ tín dụng phái sinh

Các công cụ tín dụng phái sinh bao gồm: hợp đồng trao đổi tín dụng, hợp đồng quyền tín dụng, hợp đồng trao đổi các khoản tín dụng rủi ro, và trái phiếu ràng buộc

- Hợp đồng trao đổi tín dụng (Credit swap)

Là hình thức trao đổi một phần các khoản thanh toán theo các hợp đồng tín dụng của các tổ chức cho vay.

VD: NH A và B tiến hành trao đổi 2 hợp đồng TD A1 và B1 với thời hạn và khối lượng thanh toán khác nhau. Vì vậy, NH A có thể thu được lãi và gốc của hợp đồng TD B1; tương tự với NHB. Việc trao đổi này có thể được thực hiện thông qua 1 trung gian tài chính hoặc trực tiếp.

Theo hình thức này, các NH có thể nâng cao tính đa dạng hoá của danh mục cho vay, đặc biệt nếu các NH hoạt động trong những thị trường khác nhau. Mỗi NH hoạt động trong 1 thị trường khác nhau với cơ sở khách hàng khác nhau, HĐ này cho phép các NH có thể nhận được các khoản thanh toán từ 1 hệ thống thị trường rộng hơn, do vậy làm giảm sự phụ thuộc của NH vào 1 thị trường truyền thống.

- Hợp đồng quyền tín dụng (Credit options)

Loại hợp đồng này giúp NH tránh được những tổn thất trong trị giá tài sản tín dụng, bù đắp mức chi phí vay vốn cao hơn khi chất lượng tín dụng của NH giảm sút.

- VD1: NH A lo lắng về chất lượng tín dụng của khoản cho vay 100 triệu mới thực hiện -> NH ký 1 hợp đồng quyền TD với 1 tổ chức kinh doanh quyền (option dealer). HĐ này đảm bảo thanh toán toàn bộ khoản cho vay nếu như khoản này giảm giá đáng kể hoặc không thể được thanh toán. Nếu KH vay vốn trả nợ như kế hoạch, NH sẽ thu được khoản tín dụng như dự tính, hợp đồng quyền sẽ không được sử dụng. Vì vậy, Nh sẽ mất toàn bộ phí trả trên HĐ quyền.

- VD2: NH lo lắng về lãi suất huy động vốn có thể cao hơn lãi suất cho vay, vì vậy Nh sẽ mua 1 HĐ quyền bán với mức chênh lệch LS cơ bản cam kết trong hợp đồng tương đương mức lãi suất phổ biến trên thị trường hiện tại. HĐ quyền sẽ thanh toán toàn bộ phần chênh lệch lãi suất cơ bản thực tế vượt trên phần chênh lệch lãi suất cơ bản được thỏa thuận.

- VD3: 1 NH dự tính chi phí vay vốn của nó sẽ cao hơn lãi suất trái phiếu chính phủ là 1%. Do sự sụt giảm trong chất lượng TD hay do tình trạng đình trệ của nền KT, mức chênh lệch lãi suất cơ bản mà NH sẽ phải thanh toán có thể tăng tới 2% trên lãi suất trái phiếu CP. Nếu điều này xảy ra, HĐ quyền bán giúp NH hạ thấp mức lãi suất phải thanh toán gần với mức chênh lệch 1% so với lãi suất của CK chính phủ. Ngược lại, nếu chênh lệch lãi suất cơ bản giảm (do chất lượng TD của NH tăng, hay do sự phát triển của nền KT), HĐ này không còn hiệu lực và NH chỉ mất toàn bộ phần phí mua quyền.

- *Hợp đồng trao đổi các khoản tín dụng rủi ro (Risky credit swap)*

Thông qua môi giới, NH sẽ mua 1 HĐ quyền bán đối với một bộ phận của danh mục cho vay hay đầu tư, hoặc tìm 1 tổ chức đảm bảo cho các khoản vay trong trường hợp không thể thu hồi vốn.

- VD1: NH vừa thực hiện cho vay 1 khoản giá trị 100 triệu. Lo ngại khoản c/v này có vấn đề do môi trường kinh tế thay đổi, NH sẽ mua 1 hợp đồng quyền bán để đề phòng KH vay vốn này không trả được nợ. Do vậy, với mỗi khoản cho vay không thể thu hồi, NH sẽ nhận được phần chênh lệch của 100 triệu trừ đi trị giá thanh lý của TS dùng làm vật thế chấp.

- VD 2: NH A lập hợp đồng trao đổi tín dụng với NH B với khoản cho vay xây dựng 5 năm trị giá 100 triệu. NH B sẽ nhận được 1 khoản phí nhất định (VD, 0,5% giá

trị khoản vay), và cam kết thanh toán cho NH A một số tiền nhất định hay 1 tỷ lệ nhất định của khoản vay nếu NH A không thể thu hồi được nợ.

- Trái phiếu ràng buộc (Credit-lined notes - CLN)
- Là sự kết hợp giữa các khoản nợ thông thường và hợp đồng quyền TD.

VD: 1 Nh phát hành trái phiếu để huy động với tài trợ cho 1 nhóm các khoản vay với mức lãi coupon 10%/năm. Trái phiếu ràng buộc này có quy định rằng nếu các khoản nợ là quá lớn (VD, 7% trên tổng dư nợ), NH sẽ chỉ thanh toán cho các nhà đầu tư 1 tỷ lệ lãi coupon là 7%. Do đó, NH phần nào có được sự đảm bảo từ phía người đầu tư đối với các khoản tín dụng của mình.

3.3.6. Nghiên cứu tình huống rủi ro tín dụng

A. TĂNG MINH PHỤNG- VỤ PHÁ SẢN LỚN NHẤT THẾ KỶ 20 CỦA VIỆT NAM

Câu hỏi:

- Tại sao NH quyết định cho cho Cty Minh Phụng vay hàng ngàn tỷ đồng?
- Bài học gì đối với NH anh/chị từ vụ rủi ro này?

- **Sự kiện của công ty Tăng Minh Phụng**

1981	Thành lập Tổ chức sản xuất Minh Phụng Chuyên sản xuất dép nhựa và dép xốp 8 công nhân, vốn 9000 Đô la
1985-1991	Mở rộng kinh doanh bao gồm cả sản xuất dệt, may mặc, đồ chơi và hàng nhựa 5000 công nhân, vốn 4 triệu đô la, kim ngạch xuất khẩu năm 1991 là 20 triệu đô la
1993	Thành lập công ty TNHH Minh Phụng 15 cổ đông, vốn 17 tỷ; 13 ngành nghề: bao gồm cả kinh doanh bất động

sản, xây dựng trang trí nội thất, XNK sắt thép,
phân bón, may mặc, sản xuất đồ nhựa....

Trong đó đặc biệt thành công với việc kinh doanh

Và sản xuất hàng may mặc

1993-1996 Định hướng chiến lược: Xác định ngành kinh
doanh chính là bất động sản .

Tiến hành đầu tư vào các khu biệt thự cao cấp,
khu công nghiệp. Vay tiền ngân hàng đầu tư buôn
bán bất động sản. Tính đến 1996 đã vay tổng
cộng 4.6 ngàn tỷ và 28 triệu Đô la. Mỗi ngày tính
ra phải trả 2 tỷ 2 tiền lãi

1996-1999 Hạ sốt nhà đất

5-1999 Cty Minh Phụng bị đưa ra toà tội danh lừa đảo và
chiếm đoạt tài sản XHCN

- **Các vụ kinh doanh điển hình:**

Ví dụ kinh doanh điển hình 1: Năm 1996

Đầu tư vào lô đất 24 ha An Khánh- xây biệt thự bán trọn gói là 6000 cây vàng cho cá nhân. Thu tiền đặt cọc 3000 cây ngay tại thời điểm ký hợp đồng Không thu xếp song thủ tục pháp lý với UBND HCM, hạ sốt đất. Không bán tiếp được công trình

Ví dụ kinh doanh điển hình 2: 1995

Nhận Quyết định của UBND Sông Bé được sử dụng 132 ngàn mẫu đất tại khu công nghiệp Sóng Thần. Tổng giá 119 tỷ. Liên doanh với Incombank cùng đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh cụm kho hàng hoá tổng diện tích kho 39 ngàn m². Tổng giá nâng lên là 174 tỷ. Mỗi bên góp 50%

Bán 50 ngàn m² cho Epco trong đó có 27 ngàn m² là kho bãi xây hoàn chỉnh, với giá 86 tỷ. Epco ký liên doanh với Incombank để đầu tư vào 50 ngàn m² này với tổng giá trị là 119 tỷ (nâng thêm 33 tỷ)

- **Các nguồn cho vay tiền của Minh Phụng:**

- *Vay ngân hàng:*

Cho đến khi bị bắt đã mua 110 căn nhà, đất tại tất cả các tỉnh và thành phố lớn bằng tiền vay ngân hàng tổng cộng 4.6 ngàn tỷ và 28 triệu Đô la. Mỗi ngày tính ra phải trả 2 tỷ 2 tiền lãi. Các ngân hàng sau đây là chủ nợ chính:

- Incombank Hồ Chí Minh
- Sài Gòn công thương Hồ Chí Minh
- Vietcombank Hồ Chí Minh

- *Vay tiền của nhà cung cấp thông qua các LC trả chậm*

- Mua trả chậm sắt thép, xăng dầu, xi măng, phân bón- Mua các tập đoàn rất lớn như Nestle, Mitsui, Kolon...

- Mở các LC này qua Eximbank. Vietcombank
- Bán hàng để đầu tư vào bất động sản

- *Vay của cá nhân*

Chủ động huy động từ cá nhân với lãi suất cao hơn ngân hàng.

- **Các phương thức vay tiền ngân hàng**

Thành lập 12 công ty con trong tập đoàn Minh Phụng

Cty con này vay vốn ngân hàng bằng thế chấp :

- Bảo lãnh của công ty mẹ
- Thế chấp nhà đất, tài sản cố định
- Thế chấp bằng lô hàng trả chậm

Ví dụ 1:

Thế chấp bằng hàng phương án kinh doanh:

Grainco nhận phân bón nước ngoài, bán cho Minh Phụng con, Minh Phụng con bán cho Minh Phụng cha, Minh Phụng cha bán lại cho Grainco, chịu lỗ, tổng cộng trong năm 1996 Grainco mua đi bán lại hàng tấn phân trị giá 100 triệu đô la, Minh Phụng lỗ 158 tỷ song vay được vốn của ngân hàng. Tất cả là hợp đồng giả, hàng hoá không hề ra khỏi kho của Grainco

Ví dụ 2

Thế chấp bằng đất đai, nhà xưởng của công ty mẹ:

Cán bộ ngân hàng dựa vào trên giá thị trường để xác định giá trị của tài sản thế chấp, có tính phần % dao động (ví dụ giá thị trường 1.5 triệu/ 1m² thì tính là 1.3 triệu 1m²). Tuy nhiên, sau khi thanh tra định giá thực tế (định giá lại) vào chính thời điểm vay chỉ là 1.2 ngàn tỷ

- ***Nhìn lại quy trình của Incombank;***

Trích đoạn:” Phải có phương án vay vốn. Chỉ cho vay tới 30% nhu cầu thực tế, 60% phải trực tiếp tham gia bằng thực lực vốn tự có;... Sản phẩm phải có trên thị trường, tiêu thụ nhanh, không ứ đọng;... Công ty phải có ít nhất 2 năm liên tục trở lên kinh doanh có lãi”...

Quy trình xử lý qua 4 khâu :

Ông Vũ Cao: Cán bộ tín dụng làm tờ trình tín dụng

Ông Lê Tốt Nghiệp: Thẩm định (Phó phòng)

Ông Trần Bình Minh: Tái thẩm định (trưởng Phòng)

Ông Phạm Nhật Hồng: Quyết định (PGĐ Incombank Chi nhánh HCM)

b. Bài tập tình huống 2 - rủi ro tín dụng

TẬP ĐOÀN NĂNG LƯỢNG ENRON– VỤ SCANDAL KINH TẾ LỚN NHẤT NĂM 2001 TẠI MỸ

Câu hỏi:

1. Là cán bộ ngân hàng, anh/chị thấy có thể có những điểm gì đáng lo lắng trong bước đường phát triển của khách hàng của anh/chị là ENRON?

2. Theo anh/chị tại sao các cán bộ JP Morgan và Citibank đã không thể/ hoặc không muốn tìm ra các điểm đáng quan ngại đó ?

ENRON là tập đoàn năng lượng lớn thứ sáu trên thế giới với tổng tài sản có cỡ 47 tỷ Đô la năm 2000

Sự kiện :

Năm 1985 Enron được chính thức thành lập thông qua sự sát nhập của công ty Ga tự nhiên Houston và công ty Ga InterNorth.

1989: Enron thành lập Ngân hàng Ga để cung cấp các hợp đồng kỳ hạn và dẫn xuất (derivative) liên quan đến khí đốt và ga.

1994: Enron nhảy vào lĩnh vực kinh doanh năng lượng

1996: Mua công ty điện Dabhol tại Ấn Độ

1997: Enron bị lỗ 450 triệu trong việc kinh doanh các hợp đồng dẫn xuất do rủi ro thị trường không được giảm thiểu (hedge)

1997: Enron tiếp tục bành trướng tiếp tục trong việc kinh doanh các hợp đồng dẫn xuất cả trong lĩnh vực thời tiết, giấy, nhựa, than, kim loại...

1998: Enron mua công ty nước Wessex ở Anh

1999: Dự án Dabhol lỗ thấy rõ.

1999: Enron mở trang Web chuyên kinh doanh công cụ dẫn xuất cho vật tư

2000: Enron mua công ty MG của Anh, một công ty chuyên kinh doanh vật tư. Enron mở công ty Enron online tiếp tục thực hiện chiến lược kinh doanh qua mạng và phát triển toàn cầu của mình.

Tháng 8 năm 2000: Enron giá cổ phiếu vẫn ở mức 90 Đô la

Tháng 2 năm 2001: Jeff Skilling nhận chức CEO (chief Executive Officer) của Enron

Tháng 3 năm 2001: Báo chí bắt đầu đánh hơi về việc cổ phiếu của Enron được định giá quá cao so với giá thật

Tháng 4 năm 2001: Enron thú nhận đã đầu tư 570 triệu vào một công ty điện California và công ty này đã bị phá sản. Báo chí và các nhà phân tích nhận thấy CEO

của Enron, ông Fasiow, đầu tư khá nhiều vào công ty chuyên doanh đặc biệt (Special Puspose Co)

Tháng 8 năm 2001: Skilling từ chức. Chủ tịch HĐQT ông Lay lên thay. Cổ phiếu Enron hạ xuống 47 Đô

Tháng 10 năm 2002: Enron công bố bị lỗ khoảng 1 tỷ do đầu tư sai lầm và có thể mất hàng trăm triệu đã rót vào cho công ty của Fastow.

Tháng 10 năm 2001: Lay công bố có thể cắt thêm 1,2 tỷ đô la lỗ vào vốn do kết quả của việc tài trợ sai lầm cho các công ty của Fastow. Moody đã giáng điểm Enron xuống thấp và chỉ số tín nhiệm của công ty này trở nên hết sức đáng nghi. Cổ phiếu hạ giá xuống 11 Đô

Tháng 11 năm 2001: Enron chính thức thừa nhận khoản lỗ vào vốn 1.2 tỷ do trước đây đã không hạch toán các khoản này như chế độ kế toán yêu cầu. Tập đoàn Dynegy xem xét việc cứu vãn tình thế cho Enron bằng việc mua lại công ty này với giá 8 tỷ. Các chủ nợ ráo riết đòi tiền Enron. Công ty này bắt buộc phải cầu cứu Citibank và JP Morgan gia hạn nợ và vay thêm nợ thế chấp bằng các ống dẫn khí.

Tháng 11 ngày 28 năm 2001: Dyngy tuyên bố chấm dứt ý định mua lại Enron. Cổ phiếu của Enron hạ xuống còn 45 cent.

Tháng 12 năm 2001: Enron tuyên bố phá sản, ký vào điều 11 luật phá sản của Mỹ.

12 tháng 12 năm 2001: Enron bị JP kiện đền bù 2.1 tỷ vì đã cố tình che giấu các khoản lỗ trong đầu tư bằng cách lập các công ty chuyên dụng kinh doanh đặc biệt khiến các ngân hàng nhầm lẫn trong khi đánh giá các chỉ số tín nhiệm của Enron. Việc này đẩy lên một làn sóng phản nộ tại Mỹ. Các vấn đề hình sự được đặt ra trong quan hệ giữa Enron và Andersen.

Khủng hoảng Enron: tác động tới các ngân hàng khổng lồ

- JP Morgan Chase: Tổng dư nợ là 2,6 tỷ USD, trong đó 900 triệu là không được bảo đảm
- Citi Group: tổng dư nợ là 1,2 tỷ USD, trong đó 400 triệu là không được bảo đảm
- National Australian Bank: Tổng dư nợ là 200 triệu AUD
- ANZ Corp.: Tổng dư nợ là 200 triệu AUD.

Câu hỏi: Tại sao các ngân hàng lớn không nhận ra các rủi ro của Enron:

- Họ cho rằng Enron quá lớn để có thể phá sản?
- Họ bắt buộc đắm lao phải theo lao?

- Cán bộ của họ quá ham mê lợi nhuận?
- Họ bị chịu sức ép chính trị?
- Họ có nhầm lẫn về chuyên môn?

Hãy hỏi:

- Ngân hàng có thực sự hiểu khách hàng của mình không?
- Các lĩnh vực kinh doanh của Enron?
- Các chính sách kế toán của Enron?
- Các quan hệ với giới chính trị gia và kiểm toán?
- Cái tâm của các nhà lãnh đạo Enron?

Thực trạng công ty Enron: công ty kinh doanh trên ba lĩnh vực

Sản xuất và thương mại về năng lượng. Lĩnh vực này có nhiều đầu tư sai lầm và không đem lại lợi nhuận cho Enron song cũng hết sức rủi ro và nhạy cảm với các chuyển động của thị trường. Chế độ kế toán các công cụ ngoài bảng tổng kết tài sản chưa rõ ràng nên đây là một lĩnh vực mà hạch toán lỗ lãi có thể bị phù phép. Thực tế có rất nhiều khoản lãi của Enron đã công bố chỉ là lãi trên sổ sách chứ chưa hề được thực hiện Kinh doanh đầu tư mạng và các đầu tư nguy cơ khác: đây là lĩnh vực mới của Enron họ nhảy vào để tạo hình ảnh về một công ty luôn đổi mới và năng động. Lĩnh vực này thu hút rất nhiều tiền song chưa tạo ra lợi nhuận cho Enron

Thực trạng về cái tâm của các nhà lãnh đạo Enron :

Enron tiến hành nhiều các động tác hạch toán cố tình làm sai lệch bảng tổng kết tài sản của họ.

Các công cụ dẫn xuất, các công ty chuyên dụng đặc biệt là một công cụ hữu hiệu để xử lý các hạch toán này

CEO của Enron đã đầu tư vào nhiều các công ty chuyên dụng vì vậy việc Enron rót tiền vào các công ty này thực sự có nhiều mâu thuẫn

Trong việc tiếp tục công bố và thuyết phục cổ đông và công nhân rằng cổ phiếu Enron sẽ lên, chính các quan chức cao cấp nhất của Enron lại kịp thời bán hết cổ phiếu của chính họ tại thời điểm thích hợp nhất

Enron đã ủng hộ chính phủ Bush trong khi tranh cử, có nhiều cú điện thoại cầu cứu Nhà trắng đã bị phát hiện từ phòng làm việc của CEO

Quan hệ giữa Enron và giới phân tích đầu tư chứng khoán, giới báo chí kiểm toán và ngân hàng còn nhiều điều đáng nói. Vì sao giới phân tích làm ngơ trước sự mở rộng kinh doanh rủi ro của Enron trong một thời gian dài ? Vì sao ngân hàng không phát hiện chính sách kế toán ảo của Enron? Vì sao Andersen hỗ trợ Enron trong việc phù phép các tài sản của mình? Vì sao họ lại vi phạm lời thề kiểm toán khách quan của chính họ? Có điểm gì liên quan giữa khoản phí tư vấn khổng lồ mà Enron trả cho ngân hàng và kiểm toán ?

3.3.7. Bài tập tính toán phần rủi ro tín dụng

Bài 1: Dư nợ của Ngân hàng thương mại Safe tính đến 31/12/2003 như sau:

Khách hàng	Ngày phát tiền	Thời hạn vay (tháng)	Số tiền vay	Trả hàng tháng	Tổng số phải trả	Số dư nợ hiện thời	Tổng số nợ quá hạn	Quá hạn từ 1-30 ngày	Quá hạn từ 31-60 ngày	Quá hạn từ 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
A	13/12/02	5	200	40	200	0					
B	23/12/02	4	175	44	175	0					
C	23/12/02	3	150	50	0	xoá nợ	cho các khoản nợ chưa trả trong				6 / 97
D	27/1/03	6	250	42	250	0					
E	13/3/03	3	100	33	100	0					
F	21/6/03	6	350	58	350	0					
G	11/7/03	6	200	33	167	33					
H	31/7/03	10	600	60	300	300					
I	20/8/03	6	175	29	117	58					
J	24/9/03	6	300	50	150	150					
K	23/11/03	7	500	71	71	429					
L	11/6/03	8	550	69	206	344	138	69	69		
M	21/8/03	6	350	58	0	350	232	58	58	58	58
N	30/8/03	5	300	60	120	180	120	60	60		
O	4/10/03	4	175	44	44	131	44	44			
P	1/8/03	4	220	55	110	110	110	55	55		
Q	13/12/03	4	200	50	0	200					
R	28/12/03	5	250	50	0	250					

Sử dụng Báo cáo tình hình cho vay của ngân hàng Safe để trả lời những câu hỏi sau:

a. Tính tỷ lệ nợ quá hạn sử dụng công thức tính mức độ rủi ro cho mỗi tình huống khi rủi ro được xác định theo cơ sở:

- Quá hạn từ 1 ngày trở lên ?
- Quá hạn từ 30 ngày trở lên ?
- Quá hạn từ 90 ngày trở lên ?

b. Xác định mức rủi ro với các món vay quá hạn từ 30 ngày trở lên, tính tỷ lệ nợ quá hạn trong tổng dư nợ của Ngân hàng thương mại Safe có sử dụng công thức tính nợ quá hạn thông thường.

c. Các mức nợ quá hạn trên đây cho chúng ta biết điều gì về tình hình chất lượng tín dụng.

d. Nếu TCTD cấp thêm 10 món vay mỗi món 300, thì tổng giá trị cho vay trong tháng 12 năm 1997 là 3000, tỷ lệ nợ quá hạn sẽ là bao nhiêu ?

- Công thức tính mức rủi ro – giả sử cho rằng các món nợ quá hạn từ 30 ngày trở lên bị coi là rủi ro.

- Tại sao tỷ lệ đó lại thấp hơn nhiều so với mức trước đây khi cha tính các món vay mới ?

e. Xem xét những món vay cấp từ 1- 10- 2003, hoàn trả hàng tháng mỗi món vay là 50. Năm khách hàng trong số đó đã không thực hiện việc hoàn trả của tháng 11 và tháng 12 (như vậy là lần trả thứ nhất và thứ hai). Số dư nợ thực sự có hiệu quả là 5035. Mức nợ quá hạn như thế nào thì được tính là rủi ro ? (Giả sử quá hạn từ 30 ngày thì bị coi là rủi ro).

3.4. RỦI RO LÃI SUẤT

3.4.1. Giới thiệu về lãi suất trong NHTM

a. Lãi suất trong hoạt động của NHTM:

Lãi suất là tỷ lệ % giữa tiền lãi (hay chi phí phải trả) trên một lượng tiền mặt nhất định để được sở hữu và sử dụng tiền ấy trong khoảng thời gian đã thỏa thuận trước – lãi suất thực chất là giá của vốn vay và thu nhập trên vốn đầu tư - hoặc giá cả của tín dụng.

b. Các loại lãi suất:

Có nhiều cách phân chia lãi suất, tùy thuộc mục đích phân chia. Theo tính chất vận động, có 3 loại lãi suất được áp dụng đối với ngân hàng

- Lãi suất cố định: là lãi suất không thay đổi trong thời hạn vay. Ví dụ, một khoản vay ký hợp đồng lãi suất 10%/năm, thời hạn 24 tháng và lãi suất này sẽ không thay đổi trong suốt thời gian hợp đồng được ký kết.

- Lãi suất khả biến: là lãi suất thay đổi theo tác động của cung cầu thị trường. Ví dụ, một hợp đồng tín dụng có lãi suất SIBOR + 0,05%, thời hạn 6 tháng.

- Lãi suất kết hợp: là sự kết hợp của cả lãi suất cố định và lãi suất khả biến. Ví dụ: ngân hàng cấp 1 khoản vay trị giá 500 triệu VND với thời hạn 36 tháng, 50% của khoản vay có lãi suất cố định 8,5%/năm; phần còn lại có lãi suất khả biến VNIBOR + 0,08%/năm.

Thông qua việc xác định các loại lãi suất, ngân hàng có thể quản lý danh mục tài sản và nguồn vốn của mình thành các loại: nhạy cảm lãi suất hay kém nhạy cảm.

- *TS nhạy cảm lãi suất*: là những khoản mục tài sản có lãi suất không cố định (l/s khả biến) hoặc chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự thay đổi lãi suất trên thị trường (ví dụ: cá khoản cho vay, đầu tư có lãi suất khả biến, các khoản cho vay, đầu tư < 12 tháng; những khoản cho vay sắp đáo hạn hoặc sắp được tái gia hạn)

- *Nguồn vốn nhạy cảm lãi suất*: Là những khoản mục nguồn vốn có lãi suất không cố định l/s khả biến) hoặc chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự thay đổi lãi suất trên thị trường (thường là huy động vốn thời gian <12 tháng, những khoản tiền gửi lãi suất thả nổi có thu nhập thay đổi tự động cùng với lãi suất thị trường; những khoản vay mượn trên thị trường tiền tệ có lãi suất được điều chỉnh hàng ngày để phản ánh những biến động mới nhất của thị trường, chứng chỉ tiền gửi sắp mãn hạn hoặc sắp được tái gia hạn)

c. Cách tính lãi suất đối với ngân hàng:

Ngân hàng có thể áp dụng một trong các cách tính sau để xác định lãi suất

- Phương pháp định giá tổng hợp chi phí:

Lãi suất = Chi phí cận biên huy động vốn cho vay + Chi phí huy động + phần bù rủi ro tín dụng + Mức lợi nhuận cận biên dự tính (Vd: nếu Nh phải bán chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng (CDs) trên thị trường tiền tệ với mức lãi suất 5% để tạo vốn cho vay thì chi phí cận biên huy động vốn cho khoản TD này là 5%)

- PP định giá theo lãi suất cơ sở:

LS cơ sở = Lợi nhuận cận biên + chi phí kinh doanh

LS cho vay = LS cơ sở + phần bù RR tín dụng + Phần bù RR kỳ hạn
= LS cơ sở + Chi phí tăng thêm

- Phương pháp định giá dưới cơ sở:

LS cơ sở = Chi phí vay vốn trên TT tiền tệ + Phần bù rủi ro + Lợi nhuận

Lãi suất thực = Lãi suất danh nghĩa – Tỷ lệ lạm phát dự tính – Lệ phí chuyển sang tiền mặt dự tính – Lệ phí rủi ro thị trường dự tính

Trong đó, lệ phí chuyển sang tiền mặt dự tính chỉ khả năng thanh khoản của NH.

Lựa chọn cách nào là tùy thuộc vào ngân hàng, nhưng thông thường ***lãi suất bị ảnh hưởng bởi ba yếu tố cơ bản***

- Cầu về tiền: Có ba yếu tố cơ bản làm tăng cầu về tiền: tình trạng nền kinh tế (tổng sản phẩm quốc nội tăng sẽ làm tăng cầu về tiền); mức lạm phát (khi giá cả tăng sẽ làm tăng cầu về tiền); và các dự đoán (tiền được giữ để tránh thua lỗ do giữ các trái phiếu và cổ phiếu khi người ta dự đoán chúng sẽ giảm giá. Nếu lãi suất của trái phiếu hoặc giá cổ phiếu được dự đoán sẽ tăng thì các cá nhân sẽ giữ ít tiền hơn).

- Cung tiền: Các yếu tố Quyết định cung tiền bao gồm: chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương (bằng các chính sách như công cụ thị trường mở, lãi suất tái chiết khấu, hạn mức tín dụng....), việc cho vay của ngân hàng (khi một ngân hàng cho vay tiền thông qua các khoản tín dụng thì phần lớn số tiền này sẽ quay trở lại hệ thống ngân hàng thông qua các khoản tiền gửi. Các khoản tiền gửi thêm này lại được cho vay

tiếp và phần lớn số tiền này sẽ quay trở lại hệ thống ngân hàng. Quá trình này được gọi là “sự tạo ra tiền gửi ngân hàng”), việc in thêm tiền

- Chính sách lãi suất của ngân hàng trung ương.

d. Các nhân tố tác động đến lãi suất:

Lãi suất thay đổi so với mức rủi ro tín dụng trên hàng loạt các yếu tố: tiền cho vay, thời hạn, quy mô cho vay, chi phí thực hiện và giám sát khoản cho vay, số dư tiền gửi của người vay và các chứng khoán. Ngoài ra, lãi suất còn bị ảnh hưởng bởi phong tục tập quán, sự cạnh tranh giữa các NHTM và các nguồn vốn khác, lãi suất khống chế tối đa, thái độ của các giám đốc NHTM và người vay, liên quan đến các điều kiện kinh tế trong tương lai.

3.4.2. Rủi ro lãi suất

a. Khái niệm rủi ro lãi suất: Rủi ro lãi suất là những tác động của sự thay đổi lãi suất ảnh hưởng tới lợi nhuận và chi phí hoạt động của ngân hàng, làm cho lợi nhuận của ngân hàng giảm sút mà ngân hàng không dự tính trước được

b. Nguyên nhân rủi ro lãi suất

- Lãi suất huy động và cho vay trên thị trường thay đổi
- Cho vay và tiền gửi theo các loại lãi suất khác nhau (khả biến và bất biến)
- Có khe hở nhạy cảm với lãi suất (sự khác nhau giữa tài sản nhạy cảm lãi suất và nguồn vốn nhạy cảm lãi suất)

c. Quản lý rủi ro lãi suất

Có nhiều kỹ thuật để quản lý rủi ro lãi suất.

1. *Thực hiện cho vay và huy động với cùng một loại lãi suất:* Khi lãi suất huy động và cho vay cùng cố định hoặc cùng khả biến, sự biến động của lãi suất thị trường sẽ làm cho thu nhập và chi phí biến đổi theo cùng chiều, có thể bù trừ cho nhau.
2. *Quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất*

NH sẽ tự bảo vệ mình trước những thay đổi của LS, tức không chịu rủi ro lãi suất nếu khe hở nhạy cảm lãi suất bằng 0, tương đương tổng giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất bằng tổng giá trị nợ nhạy cảm lãi suất

Hay:

$$ISGAP = \sum_{n1}^1 ISAi1 - \sum_{n2}^1 ISLi2 = 0$$

Trong đó:

ISGAP (interest rate – sensitive gap): Khe hở nhạy cảm lãi suất

ISAi1(interest rate – sensitive asset): Tài sản nhạy cảm lãi suất i1

ISLi2 (interest rate – sensitive liability): Nguồn nhạy cảm lãi suất i2

n1: Tổng số tài sản nhạy cảm lãi suất

n2: Tổng số nguồn nhạy cảm lãi suất

- **Trường hợp NH có khe hở nhạy cảm lãi suất dương (nhạy cảm tài sản)**

$$ISGAP_{positive} = \sum_{n1}^1 ISAi1 - \sum_{n2}^1 ISLi2 > 0$$

VD: NH có tổng tài sản nhạy cảm lãi suất (500 triệu USD), tổng giá trị nợ nhạy cảm lãi suất (400 triệu USD) => khe hở nhạy cảm lãi suất 100 triệu USD.

- Giả sử lãi suất tăng (+ 0,1%)-> tỷ lệ thu nhập trên tài sản tăng nhiều hơn chi phí trả lãi cho vốn huy động -> thu nhập lãi của NH tăng là

$$100 \text{ triệu} * (+0,1\%) = (+ 0,1 \text{ triệu})$$

- Giả sử lãi suất giảm (-0,1%) -> tỷ lệ thu nhập trên tài sản giảm nhiều hơn chi phí trả lãi cho vốn huy động -> thu nhập lãi của NH giảm.

$$100 \text{ triệu} * (- 0,1\%) = (- 0,1 \text{ triệu})$$

- **Trường hợp NH có khe hở nhạy cảm lãi suất âm (nhạy cảm nợ)**

$$ISGAP_{negative} = \sum_{n1}^1 ISAi1 - \sum_{n2}^1 ISLi2 < 0$$

VD: NH có tổng tài sản nhạy cảm lãi suất (150 triệu USD), tổng giá trị nợ nhạy cảm lãi suất (200 triệu USD) => khe hở nhạy cảm lãi suất -50 triệu USD.

- Giả sử lãi suất tăng (+0,1%) -> tỷ lệ thu nhập trên tài sản tăng ít hơn chi phí trả lãi cho vốn huy động -> thu nhập lãi của NH giảm.

$$(-50 \text{ triệu}) * (+0,1\%) = (-0,05 \text{ triệu})$$

- Giả sử lãi suất giảm (-0,1%) -> tỷ lệ thu nhập trên tài sản giảm ít hơn chi phí trả lãi cho vốn huy động -> thu nhập lãi của NH tăng.

$$(-50 \text{ triệu}) * (-0,1\%) = (+0,05 \text{ triệu})$$

Các phương pháp quản lý khe hở lãi suất

- Quản lý khe hở năng động (aggressive gap management)

Dự báo thay đổi lãi suất	Trạng thái khe hở tối ưu	Phản ứng của nhà quản lý
LS thị trường tăng	Khe hở dương	- Tăng TS nhạy cảm LS - Giảm nợ nhạy cảm LS
LS thị trường giảm	Khe hở âm	- Giảm TS nhạy cảm LS - Tăng nợ nhạy cảm LS

Theo phương pháp này, NHTM sẽ thực hiện những chính sách thay đổi cơ cấu tài sản và nợ dựa trên dự đoán về sự thay đổi lãi suất trên thị trường. NHTM sẽ chủ động hơn trong việc quản lý, nhưng cũng phải đối mặt với rủi ro lớn khi sự dự đoán sai.

- Quản lý khe hở mang tính chất bảo vệ (protective gap management)

Thực chất của phương pháp này là loại trừ khe hở nhạy cảm lãi suất

Trạng thái khe hở	Rủi ro	Những phản ứng có thể của NH
Khe hở dương: TS nhạy cảm LS > Nợ nhạy cảm LS	Tổn thất nếu LS giảm	- Không làm gì (LS có thể tăng hoặc ổn định) - Tăng nợ nhạy cảm lãi suất hoặc giảm TS nhạy cảm LS
Khe hở âm: TS nhạy cảm LS < Nợ nhạy cảm LS	Tổn thất nếu LS tăng	- Không làm gì (LS có thể tăng hoặc ổn định) - Giảm nợ nhạy cảm lãi suất hoặc tăng TS nhạy cảm LS

Ví dụ:

Một NH có các tỷ lệ sau:

Kỳ hạn	TS nhảy cảm lãi suất	Nợ nhảy cảm LS	Triệu USD	
			Khe hở nhảy cảm LS	Khe hở nhảy cảm LS tích lũy
Trong vòng 24 giờ	40	30	+10	+10
7 ngày sau	120	160	-40	-30
30 ngày sau	85	65	+20	-10
90 ngày sau	280	250	+30	+20
120 ngày sau	455	395	+60	+80

Vì vậy, trong 24 giờ tới, NH nói trên có khe hở dương. NH sẽ tăng lợi nhuận nếu lãi suất tăng lên ngày hôm nay và ngày mai. Tuy vậy, trong tuần tới khi lãi suất tăng lên, NH sẽ bị lỗ. Để tránh tình trạng này, NH cần giảm nợ nhảy cảm lãi suất, như bán chứng chỉ tiền gửi dài hạn, sử dụng hợp đồng kỳ hạn....

Ví dụ nói trên nhắc nhở chúng ta rằng tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của ngân hàng chịu sự tác động bởi nhiều yếu tố như:

- Những thay đổi trong lãi suất.
- Những thay đổi trong mức chênh lệch giữa lãi thu về từ tài sản và chi phí trả lãi cho vốn huy động (thường được phản ánh trong sự thay đổi hình dạng của đường cong thu nhập giữa lãi suất dài hạn và lãi suất ngắn hạn, vì phần lớn nguồn vốn của ngân hàng có kỳ hạn ngắn trong khi tài sản của ngân hàng thường có kỳ hạn dài hơn).
- Những thay đổi về giá trị tài sản (sinh lời) nhạy cảm lãi suất mà ngân hàng nắm giữ khi mở rộng hoặc thu hẹp quy mô hoạt động của mình.
- Những thay đổi về giá trị nguồn vốn phải trả lãi mà ngân hàng sử dụng để tài trợ cho danh mục tài sản sinh lời khi mở rộng hoặc thu hẹp hoạt động.
- Những thay đổi về cấu trúc của tài sản và nợ mà ngân hàng thực hiện khi tiến hành chuyển đổi tài sản, nợ giữa lãi suất cố định và lãi suất thay đổi, giữa kỳ hạn ngắn và kỳ hạn dài, giữa tài sản mang lại mức thu nhập thấp với tài sản mang lại mức thu

nhập cao (ví dụ như ngân hàng tiến hành chuyển tiền mặt thành các khoản cho vay, hay chuyển các khoản cho vay tiêu dùng, cho vay bất động sản có mức lãi suất cao thành các khoản cho vay thương mại với lãi suất thấp...).

Bảng 6.2 cung cấp một ví dụ chi tiết hơn về vấn đề quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất áp dụng cho danh mục tài sản và nợ của một ngân hàng cụ thể. Nhà quản lý đã sắp xếp (với sự giúp đỡ của máy tính) giá trị của tất cả các khoản mục tài sản và nợ trên cơ sở phân nhóm theo khoảng thời gian tương lai cho tới khi từng khoản mục đáo hạn hoặc được định giá lại. Lưu ý rằng ngân hàng này có trong tình trạng nhạy cảm nợ trong tuần tới, trong 90 ngày tiếp theo và sau đó trở lại trạng thái nhạy cảm tài sản trong các giai đoạn tiếp theo. Đây là một mẫu điển hình cho các ngân hàng có ý định nắm giữ những nguồn vốn kỳ hạn ngắn và đầu tư vào những tài sản kỳ hạn dài hơn. Rõ ràng ngân hàng đã dự báo tình trạng lãi suất sụt giảm trong 3 tháng tới và tăng lên trong những tháng tiếp theo.

Trong phần cuối của bảng 6.2 chúng ta sẽ tính thu nhập lãi và tỷ lệ thu nhập lãi cận biên để xem xét sự thay đổi của những chỉ tiêu này khi lãi suất tăng. Thu nhập lãi của ngân hàng có thể tính được theo công thức sau:

Thu nhập lãi = Tổng thu từ lãi - tổng chi phí trả lãi = Lãi suất trên những tài sản nhạy cảm lãi suất $\times$ tổng lượng tài sản nhạy cảm lãi suất + Lãi suất trên những tài sản cố định (ở đây có nghĩa là loại không nhạy cảm với lãi suất) $\times$ tổng lượng tài sản cố định - Lãi suất trên các khoản nợ nhạy cảm lãi suất $\times$ tổng nợ nhạy cảm lãi suất - Lãi suất trên những khoản nợ không nhạy cảm với lãi suất $\times$ tổng nợ không nhạy cảm với lãi suất.

Ví dụ, giả sử lãi suất của những tài sản nhạy cảm lãi suất và tài sản không nhạy cảm với lãi suất lần lượt là 10% và 11%. Lãi suất của những khoản nợ nhạy cảm và không nhạy cảm lần lượt là 8% và 9%. Trong suốt tuần tới ngân hàng nắm giữ 1700 triệu USD giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất (trong tổng số 4100 triệu USD tài sản) và 1800 triệu USD nợ nhạy cảm lãi suất. Giả sử rằng, những lãi suất này vẫn ổn định, thu nhập lãi của ngân hàng sẽ bằng:

$$0,1 \times 1700 + 0,11 \times [4100 - 1700] - 0,08 \times 1800 - 0,09 \times [4100 - 1800] = 83 \text{ triệu USD}$$

Tuy nhiên, nếu lãi suất của những tài sản nhạy cảm tăng lên 12% và lãi suất của những khoản nợ nhạy cảm lãi suất tăng tới 10% trong tuần tới thì ngân hàng hiện có mức nhạy cảm nợ này sẽ chỉ nhận được mức thu nhập lãi bằng:

$$0,12 \times 1700 + 0,11 \times [4100 - 1700] - 0,10 \times 1800 - 0,09 \times [4100 - 1800] = 81 \text{ triệu USD}$$

Ngân hàng sẽ mất 2 triệu USD thu nhập lãi nếu lãi suất tăng trong tuần tới. Ban giám đốc cần phải quyết định xem nó sẽ chấp nhận hay sẽ đối phó với rủi ro này bằng những chiến lược phòng ngừa rủi ro hoặc bằng những công cụ bảo vệ nào.

Bảng 6-2. Ví dụ về việc phân tích trạng thái nhạy cảm lãi suất của một ngân hàng

Danh mục tài sản và nguồn vốn	Một tuần	30 ngày tới	31-90 ngày tới	91-360 ngày tới	Hơn một năm nữa	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và tiền gửi tại ngân hàng khác	\$ 100	-	-	-	-	\$100
Chứng khoán ngắn hạn	200	\$ 50	\$ 80	\$ 110	\$ 460	900
Cho vay kinh doanh	750	150	220	170	210	1500
Cho vay bất động sản	500	80	80	70	170	900
Cho vay tiêu dùng	100	20	20	70	90	300
Cho vay nông nghiệp	50	10	40	60	40	200
Trụ sở và trang thiết bị	-	-	-	-	200	200
Tổng tài sản nhạy cảm lãi suất	\$1.700	\$ 310	\$440	\$ 480	\$1.170	\$ 4.100
Nợ và vốn chủ sở hữu						
Tiền gửi giao dịch	\$800	\$100	-	-	-	900
Tiền gửi tiết kiệm	50	50	-	-	-	100
Tiền gửi trên thị trường tiền tệ	550	150	-	-	-	700
Tiền gửi dài hạn	100	200	450	150	300	1200
Vay nợ ngắn hạn	300	100	-	-	-	400
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	100	100
Vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	700	700
Tổng nợ nhạy cảm lãi suất và vốn chủ sở hữu	\$1800	\$600	\$450	\$150	\$1100	\$4100
Khe hở nhạy cảm lãi suất	-\$100	-\$290	-\$10	+\$330	+\$70	0
Khe hở nhạy cảm lãi suất tích lũy	-\$100	-\$390	-\$400	-\$70	-0	
Tỉ lệ tài sản nhạy cảm trên nguồn vốn nhạy cảm	94,4%	51,7%	97,8%	320%	106,4%	
Trạng thái của ngân hàng	Nhạy cảm nợ	Nhạy cảm nợ	Nhạy cảm nợ	Nhạy cảm tài sản	Nhạy cảm tài sản	
NIM sẽ giảm nếu	Lãi suất tăng	Lãi suất tăng	Lãi suất tăng	Lãi suất giảm	Lãi suất giảm	

Giả sử rằng lãi suất của tài sản nhạy cảm lãi suất hiện tại là 10%, lãi suất của nợ nhạy cảm lãi suất là 8%, lãi suất của tài sản không nhạy cảm lãi suất là 11% và chi phí

nguồn vốn không nhạy cảm là 9%. Nếu lãi suất không thay đổi thu nhập lãi của ngân hàng và thu nhập lãi cận biên của ngân hàng trong mỗi khoảng thời gian sẽ là:

	Một tuần	30 ngày tới	30-90 ngày tới	91-360 ngày tới	Hơn một năm
Tổng thu từ lãi	$0,10 \times \$1700 + 0,11 \times (4100 - 1.700)$	$0,10 \times \$310 + 0,1 \times (4100 - 310)$	$0,10 \times \$440 + 0,11 \times (4100 - 400)$	$0,1 \times \$480 + 0,11 \times (4100 - 480)$	$0,10 \times \$1170 + 0,11 \times (4100 - 1170)$
Tổng chi phí lãi	$-0,08 \times \$1800 - 0,09 \times (4100 - 1800)$	$-0,08 \times \$600 - 0,09 \times (4100 - 600)$	$-0,08 \times \$450 - 0,09 \times (4100 - 450)$	$-0,08 \times \$150 - 0,09 \times (4100 - 150)$	$-0,08 \times \$1100 - 0,09 \times (4100 - 1100)$
Thu nhập lãi	$= \$83$	$= \$84,90$	$= \$82,10$	$= \$80,20$	$= \$81,30$
Thu nhập lãi cận biên	$83/4100 = 2,02\%$	$84,9/4100 = 2,07\%$	$82,1/4100 = 2,00\%$	$78,7/4100 = 1,92\%$	$81,3/4100 = 19,8\%$

Giả sử rằng lãi suất của tài sản nhạy cảm lãi suất và nguồn vốn nhạy cảm lãi suất cùng tăng 2% lên 12% và 10%

	Một tuần	30 ngày tới	30-90 ngày tới	91-360 ngày tới	Hơn một năm
Thu nhập lãi	$0,12 \times \$1,700 + 0,11 \times [4,100 - 1,700] - 0,10 \times 1,800 - 0,09 \times [4,100 - 1,800]$	$0,12 \times \$310 + 0,11 \times [4,100 - 310] - 0,10 \times 600 - 0,09 \times [4,100 - 600]$	$0,12 \times \$440 + 0,11 \times [4,100 - 440] - 0,10 \times 450 - 0,09 \times [4,100 - 450]$	$1,12 \times \$480 + 0,11 \times [4,100 - 480] - 0,10 \times 150 - 0,09 \times [4,100 - 150]$	$0,12 \times \$1,170 + 0,11 \times [4,100 - 170] - 0,10 \times 1,100 - 0,09 \times [4,100 - 1,100]$
	$= \$81$	$= \$79,10$	$= \$81,90$	$= \$85,30$	$= \$82,70$
NI	$81/4,100 = 1,98\%$	$79,1/4,100 = 1,93\%$	$81,9/4100 = 2,00\%$	$85,3/4100 = 2,08\%$	$82,7/4100 = 2,02\%$

Khi so sánh thu nhập lãi và tỷ lệ thu nhập lãi cận biên cho từng khoảng thời gian chúng ta chú ý rằng hai đại lượng này của ngân hàng sẽ giảm nếu ngân hàng trong tình trạng nhảy cảm nợ và lãi suất tăng, ngược lại chúng sẽ tăng khi ngân hàng trong tình trạng nhảy cảm tài sản và lãi suất tăng.

Thu nhập lãi cận biên (NIM) = (tổng thu lãi - tổng chi lãi)/Tổng tài sản

Một thước đo mang tính tổng thể và hữu ích phản ánh rủi ro lãi suất là *khe hở nhảy cảm lãi suất tích lũy (cumulative gap)*. Đây là tổng mức chênh lệch tính bằng USD giữa tài sản nhảy cảm lãi suất và nợ nhảy cảm lãi suất trong một giai đoạn nhất định. Ví dụ nếu một ngân hàng có 100 USD tài sản nhảy cảm lãi suất và 200 USD nợ mang lãi suất thay đổi trong vòng 6 tháng tới thì khe hở tích lũy của ngân hàng là - 600 USD. Nghĩa là: $[100 \text{ triệu USD} \times 6] - [200 \text{ triệu USD} \times 6 \text{ tháng}] = - 600 \text{ USD}$. Khe hở tích lũy là 1 khái niệm hữu ích bởi vì với 1 mức thay đổi lãi suất nhất định, Ngân hàng có thể tính gần đúng mức độ ảnh hưởng đối với tỷ lệ thu nhập lãi cận biên do những thay đổi lãi suất gây ra. Mối liên hệ quan trọng là:

$$\text{Thay đổi trong thu nhập lãi} = \text{Thay đổi trong lãi suất} \times \text{Quy mô khe hở nhảy cảm lãi suất tích lũy} \quad (13)$$

Ví dụ, nếu các mức lãi suất đột nhiên tăng 1%, ngân hàng này sẽ bị mất một khoản thu nhập lãi xấp xỉ bằng: $(+ 0,01) \times (- 600 \text{ triệu USD}) = -6 \text{ triệu USD}$

Nếu các ngân hàng dự đoán được trước sự tăng lên này của lãi suất, họ sẽ có thể ngăn chặn tổn thất bằng cách thực hiện một số điều chỉnh đối với tài sản và nợ để giảm quy mô của khe hở nhảy cảm lãi suất tích lũy hoặc sử dụng các công cụ bảo vệ (ví dụ như hợp đồng kỳ hạn, sẽ được đề cập ở chương tới). Nói chung các ngân hàng có khe hở nhảy cảm lãi suất tích lũy âm sẽ có lợi khi lãi suất giảm nhưng sẽ phải chịu tổn thất khi lãi suất tăng. Các ngân hàng có khe hở nhảy cảm lãi suất tích lũy dương sẽ có lợi khi lãi suất tăng và phải chịu tổn thất về thu nhập khi lãi suất giảm.

Bài tập tính toán

Bài 1:

Ngân hàng TMCP H có các số liệu về giá trị tài sản và nợ của ngân hàng sắp đáo hạn hoặc là đối tượng được định giá lại trong từng khoảng thời gian như sau (tỷ VND)

Danh mục tài sản và nguồn vốn	Một tuần tới	30 ngày tới	90 ngày tới	91-360 ngày tới	Hơn một năm	Tổng cộng
Tiền mặt và tiền gửi tại ngân hàng khác	650	120	533	120	320	1.743
Chứng khoán ngắn hạn	450	150	180	260	780	1.820
Cho vay kinh doanh	1.570	458	1.489	2.500	3.150	9.167
Cho vay bất động sản	2.570	2.850	1.450	1.100	1.250	9.220
Cho vay tiêu dùng	1.000	1.490	3.580	1.250	2.500	9.820
Cho vay nông nghiệp	2.140	1.420	1.290	1.670	2.450	8.970
Trụ sở và trang thiết bị	-	-	-	-	1.540	1.540
Tổng tài sản nhạy cảm lãi suất	8.380	6.488	8.522	6.900	10.450	40.740
Nợ và vốn chủ sở hữu						
Tiền gửi giao dịch	5.480	6.700	1.250	240	-	13.670
Tiền gửi tiết kiệm	450	1.520	4.500	1.200	-	7.670
Tiền gửi trên thị trường tiền tệ	2.400	1.200	250	-	-	3.850
Tiền gửi dài hạn	1.500	2.450	3.600	2.560	1.230	11.340
Vay nợ ngắn hạn	1.200	240	-	-	-	1.440
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	1.300	1.300
Vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	1.470	1.470
Tổng nợ nhạy cảm lãi suất và vốn chủ sở hữu	11.030	12.110	9.600	4.000	4.000	40.740

- Giả định lãi suất của các tài sản nhạy cảm hiện tại là 11%, lãi suất của tài sản không nhạy cảm lãi suất là 12,5%; lãi suất của nợ nhạy cảm lãi suất là 8,5%, lãi suất của nợ không nhạy cảm lãi suất là 9,5%. Hãy tính thu nhập lãi của ngân hàng và thu nhập lãi cận biên của NH trong mỗi khoảng thời gian.
- Giả sử lãi suất của tài sản nhạy cảm lãi suất và nguồn nhạy cảm lãi suất cùng giảm đi 1,5%. Hãy tính lại thu nhập lãi của ngân hàng và thu nhập lãi cận biên của NH trong mỗi khoảng thời gian. Tính rủi ro lãi suất.

Bài 2:

Ngân hàng B có các số liệu sau (số dư bình quân năm, lãi suất bình quân năm, đơn vị tỷ đồng)

Tài sản	Số dư	Lãi suất (%)	Hệ số chuyển đổi RR	Nguồn vốn	Số dư	Lãi suất (%)
Tiền mặt	420		0	Tiền gửi thanh toán	1500	1,5
Tiền gửi tại NHNN	180	1,5	0	Tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn	1820	5,5
Tiền gửi tại NHTM khác	250	2,5	0,1	TGTK trung và dài hạn	1410	7,5
Chứng khoán ngắn hạn kho bạc	420	4	0,1	Vay ngắn hạn	620	5,5
Cho vay ngắn hạn	2310	9,5	0,8	Vay trung và dài hạn	1200	8,8
Trong đó: Cho vay ưu đãi	310	5,5		Vốn chủ sở hữu	350	
Cho vay trung hạn	1470	11,5	0,9			
Cho vay dài hạn	1850	13,5	1			
Tài sản khác	410					

- Tính chênh lệch thu chi từ lãi, chênh lệch lãi suất, chênh lệch lãi suất cơ bản.
- Ngân hàng dự đoán năm sau, lãi suất thị trường bình quân sẽ giảm 0,6%/năm. Tính lại chênh lệch lãi suất, tính rủi ro lãi suất. Giả định mức số dư năm sau không thay đổi, các khoản tài sản sinh lãi ngắn hạn nhạy cảm lãi suất (phần cho vay ưu đãi lãi suất cố định), các nguồn ngắn hạn nhạy cảm lãi suất.

3. Sử dụng các công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh bao gồm: các hợp đồng tài chính tương lai, hợp đồng quyền lãi suất, hợp đồng hoán đổi lãi suất

a. Hợp đồng tài chính tương lai

- HĐ tài chính tương lai (*financial future contract*) thực chất là 1 thoả thuận mua hay bán số lượng chứng khoán hoặc những công cụ tài chính cụ thể tại 1 thời điểm ấn định trong tương lai theo mức giá được xác định trước. GT thị trường của HĐ tài chính tương lai thay đổi hàng ngày vì giá chứng khoán cơ sở biến động không ngừng theo thời gian.

- Mục đích: để dịch chuyển rủi ro lãi suất từ nhà đầu tư không ưa thích rủi ro (VD, các NHTM) sang các nhà đầu cơ, những người sẵn sàng chấp nhận và hy vọng kiếm được lợi nhuận từ chính những rủi ro này.

- Các loại công cụ được mua bán thông qua hợp đồng tài chính tương lai: trái phiếu kho bạc; tín phiếu, tiền gửi đô la châu âu ngắn hạn; CK quỹ liên bang ngắn hạn, LIBOR ngắn hạn

- Thực hiện:

+ *Qua sổ giao dịch chính thức*: Nếu 1 ngân hàng đề nghị bán hợp đồng tương lai (ngân hàng tạo ra thế đoản (go short – short hedge), tức là ngân hàng cam kết giao chứng khoán cho người mua theo hợp đồng với mức giá định trước vào 1 ngày xác định trong tương lai; Hoặc 1 ngân hàng đề nghị mua hợp đồng tương lai (ngân hàng tạo ra thế trường (go long - long hedge), tức là NH cam kết nhận CK và thanh toán cho hợp đồng với mức giá định trước vào 1 ngày xác định trong tương lai thông qua 1 tổ chức thanh toán bù trừ.

+ *Qua thị trường phi chính thức*: Tương tự như trên, nhưng NH chịu nhiều rủi ro hơn, vì không có đơn vị đứng ra làm đảm bảo cho quá trình thực hiện hợp đồng, tính thanh khoản của CK tại thị trường phi chính thức cũng cao hơn.

HĐ tài chính tương lai chống lại rủi ro lãi suất như thế nào?

Trạng thái khe hở ls	Dự đoán thay đổi ls trên thị trường	Rủi ro	C/s NH thực hiện
Khe hở dương	LS giảm	Giảm thu nhập	- Nghiệp vụ phòng chống thế trường (go long- long hedge) - TĐ hiện tại: mua 1 HĐ trên thị trường TC tương lai tại mức giá định trước, vd cho 6 tháng - Sau 6T: Bán 1 HĐ với quy mô tương tự - Kq: 2 hợp đồng trên triệt tiêu cho nhau trên tài khoản của NH tại trung tâm thanh toán bù trừ của sở giao dịch, NH không phải thực hiện trách nhiệm giao hay nhận CK. - Nếu ls giảm trong suốt 6 tháng tồn tại của hợp đồng thứ nhất, giá CK sẽ tăng. Vì vậy, khi NH bán CK theo hợp đồng thứ 2, mức giá sẽ cao hơn -> LN được tạo ra trên thị trường tương lai và sẽ bù đắp 1 phần hay toàn bộ tổn thất về thu nhập do ls giảm
Khe hở âm	LS tăng	Giảm thu nhập	- Nghiệp vụ phòng chống thế đoán (go short – short hedge) - TĐ hiện tại: bán 1 HĐ trên thị trường TC tương lai tại mức giá định trước, vd cho 6 tháng - Sau 6T: Mua 1 HĐ với quy mô tương tự - Kq: 2 hợp đồng trên triệt tiêu cho nhau trên tài khoản của NH tại trung tâm thanh toán bù trừ của sở giao dịch, NH không phải thực hiện trách nhiệm giao hay nhận CK. - Nếu ls tăng trong suốt 6 tháng tồn tại của hợp đồng thứ nhất, giá CK sẽ giảm. Vì vậy, khi NH mua CK theo hợp đồng thứ 2, mức giá sẽ thấp hơn -> LN được tạo ra trên thị trường tương lai và sẽ bù đắp 1 phần hay toàn bộ tổn thất về thu nhập từ danh mục CK NH nắm giữ do ls tăng

VD: Nhà NH dự tính ls sẽ tăng trong 3 tháng tới. Hiện tại, ls tiền gửi trả khách là 10%/năm. Tuy nhiên, nhà quản lý lo ngại rằng ls tiền gửi có thể tăng 0,5% /năm trong 3 tháng tới, làm giảm sút lợi nhuận cận biên của NH.

VD, nếu NH muốn có 100 tỷ tiền gửi trong vòng 90 ngày tới, lãi suất tiền gửi hiện tại là 10%/năm.

Chi phí trả lãi tiền gửi = Lượng tiền gửi mới * Lãi suất năm * (Kỳ hạn TG/360)

$$= 100 * 10\% * (90/360) = 2.5 \text{ tỷ}$$

Tuy nhiên, nếu ls tiền gửi tăng lên 10,5%, chi phí trả lãi tiền gửi là:

$$100 * 10,5\% * (90/360) = 2,625 \text{ tỷ}$$

Tổn thất lợi nhuận tiềm năng là: $2,625 - 2,5 = 0,125 \text{ tỷ}$

NH sẽ hạn chế tổn thất này bằng 1 hoạt động tài chính tương lai

- Thời điểm hiện tại: Bán 100 hợp đồng TCTL tín phiếu kho bạc, thời điểm thực hiện hợp đồng sau 90 ngày với mức lãi suất 8,88%/năm. Tổng giá trị thị trường của 100 hợp đồng này là 91,125 tỷ (tính giá này như thế nào?)

- Sau 90 ngày: Mua lại 100 hợp đồng với mức lãi suất 9%, tổng giá trị thị trường là 91 tỷ. LN sau khi kết thúc các giao dịch tương lai là 0,125 tỷ.

KQ: Chi phí tiền gửi tăng thêm được bù đắp bởi các khoản thu nhập từ các HĐ tương lai.

b. Hợp đồng quyền lãi suất

- K/n: HĐ quyền lãi suất (*interest rate option*): Là 1 loại HĐ cho phép người nắm giữ CK có thể (1) bán chứng khoán cho 1 nhà đầu tư khác tại 1 mức giá định trước vào ngày đáo hạn của hợp đồng; hoặc (2) mua CK từ 1 nhà đầu tư khác tại mức giá định sẵn vào ngày đáo hạn của hợp đồng.

- Trong hợp đồng quyền bán (pull option), người bán quyền phải sẵn sàng mua CK từ người mua quyền nếu bên mua quyền thực hiện quyền. Trong HĐ quyền mua (call option), người bán quyền phải sẵn sàng bán chứng khoán cho người mua quyền khi bên mua quyền thực hiện quyền. Phí mà người mua phải trả cho đặc quyền có thể bán hay mua CK được gọi là quyền phí (option premium).

- Sự khác biệt giữa hợp đồng quyền và hợp đồng tài chính tương lai: HĐ quyền không bắt buộc các bên phải giao CK. HĐ này chỉ quy định về quyền giao hay nhận mà không bắt buộc việc thực hiện quyền. Người mua quyền có thể (1) thực hiện quyền; (2) bán quyền cho 1 người mua khác; hay (3) không thực hiện quyền.

- HĐ quyền chủ yếu được giao dịch trên thị trường chính thức, tập trung tại 1 trung tâm giao dịch quyền để tạo thuận lợi cho việc cân bằng trạng thái quyền thông qua các hợp đồng đối kháng.

- Các loại hợp đồng quyền chủ yếu được mua bán: HĐ quyền tín phiếu kho bạc, đô la châu âu, trái phiếu kho bạc, trái phiếu địa phương.....

Trạng thái LS	Tổn thất	Loại HĐ	Tác động
LS tăng	LN giảm (NH có khe hở nhảy cảm âm)	Quyền bán	- GT thị trường các CK, tín dụng, HĐ tương lai sẽ giảm - > thực hiện quyền bán mang lại thu nhập cho người mua quyền do người mua quyền có thể mua CK, td với mức giá thị trường thấp hơn và bán cho người phát hành quyền với giá cao hơn (giá thoả thuận trước)(VD1)
LS giảm	LN giảm (NH có khe hở nhảy cảm dương)	Quyền mua	- GT thị trường các CK, tín dụng, HĐ tương lai sẽ tăng - > thực hiện quyền mua mang lại thu nhập cho người bán quyền do người bán quyền có thể bán CK, td với mức giá thị trường cao hơn và mua từ người phát hành quyền với giá thấp hơn (giá thoả thuận trước)(VD2)

VD1: 1 Như dự tính phát hành các CD hưởng lãi trị giá 150 tỷ kỳ hạn 6 tháng vào cuối tuần. LS CD trên thị trường hiện tại là 6,5%/năm, và Nh lo ngại rằng nó sẽ tăng lên 7%. Khi LS tăng, chi phí trả lãi CD mới tăng thêm $150 \times (7 - 6,5) \% \times 6/12 = 0,375$ tỷ, từ đó làm giảm lợi nhuận tiềm năng của NH. Để hạn chế tổn thất tiềm năng, NH liên lạc với các nhà kinh doanh có ý định phát hành quyền bán với các hợp đồng tương lai tín phiếu tại mức giá 960 triệu (cho 1 hợp đồng mệnh giá 1 tỷ). Quyền phí là 5 triệu. Khi lãi suất tăng như dự đoán, giá trị thị trường của các HĐ trong tương lai giảm xuống còn 940 tỷ. Nếu GT thị trường giảm xuống mạnh hơn, quyền bán sẽ được thực hiện vì Nh có thể mua tín phiếu với giá rẻ hơn và bán ở mức cao hơn (mức giá theo hợp đồng quyền). Do vậy, Ln trước thuế của Nh từ giao dịch quyền bán sẽ được tính như sau:

LN trước thuế = Giá giao dịch theo hợp đồng quyền – Giá thị trường của CK – Quyền phí

$$= 960 - 940 - 5 = 15 \text{ tỷ.}$$

Khoản LN này sẽ bù đắp 1 phần tổn thất do chi phí trả lãi của các CD tăng lên nếu ls tăng.

Nếu LS không tăng, Nh chỉ phải trả quyền phí cho người phát hành quyền. Nh cũng không cần phải thực hiện quyền.

VD2: 1 Nh dự định mua trái phiếu kho bạc trị giá 50 tỷ trong vài ngày tới và hy vọng tỷ lệ thu nhập là 8%. Tuy nhiên, nếu nhà QLNH lo ngại rằng lãi suất sẽ giảm vào thời điểm trước khi NH mua, NH sẽ đề nghị với 1 công ty KD chứng khoán phát hành quyền mua trái phiếu KB ở mức giá thỏa thuận 95 triệu cho mỗi trái phiếu mệnh giá 100 triệu. Quyền phí với 1 trái phiếu là 0,5 triệu. Nếu LS giảm, giá trị thị trường của trái phiếu kho bạc có thể tăng tới 97 triệu. NH sẽ yêu cầu giao trái phiếu ở mức giá 95 triệu. Do vậy, LN trước thuế của NH từ giao dịch quyền mua là:

$$\text{LNTT} = \text{GT thị trường của CK} - \text{GT theo hợp đồng} - \text{Quyền phí}$$

$$\text{LNTT từ 1 trái phiếu là} = 97 - 95 - 0,5 = 1,5 \text{ triệu.}$$

Khoản LN này sẽ bù đắp 1 phần tổn thất về thu nhập do lãi suất giảm. Nếu lãi suất tăng, giá trái phiếu KB giảm, do đó NH chịu lỗ bằng đúng quyền phí. Tuy nhiên, ls tăng cho phép Nh tăng thu nhập lãi từ hoạt động mua trái phiếu.

Hợp đồng hoán đổi lãi suất (interest rate swap)

- K/n: Hoán đổi lãi suất là 1 cách thức làm thay đổi trạng thái rủi ro lãi suất của một tổ chức. Các bên tham gia hợp đồng hoán đổi lãi suất có thể chuyển lãi suất cố định thành lãi suất thả nổi hoặc ngược lại, và làm cho kỳ hạn của các tài sản và nợ phù hợp hơn.

- VD1: 1 Kh vay vốn có phân hạng tín dụng thấp (BBB) sẽ tiến hành trao đổi các khoản thanh toán lãi với 1 KH có phân hạng TD cao hơn (AAA). Trong trường hợp này, KH vay có phân hạng TD thấp đồng ý thanh toán chi phí lãi vay dài hạn cố định thay có KH có phân hạng TD cao. Thực chất, KH BBB sẽ nhận được 1 khoản TD dài hạn với chi phí lãi thấp hơn khi họ trực tiếp vay vốn. Cùng thời điểm đó, người vay

AAA sẽ thanh toán toàn bộ hay 1 phần chi phí trả lãi thả nổi ngắn hạn cho BBB, tức là đã chuyển lãi suất dài hạn cố định thành lãi suất ngắn hạn, thấp hơn và linh hoạt hơn.

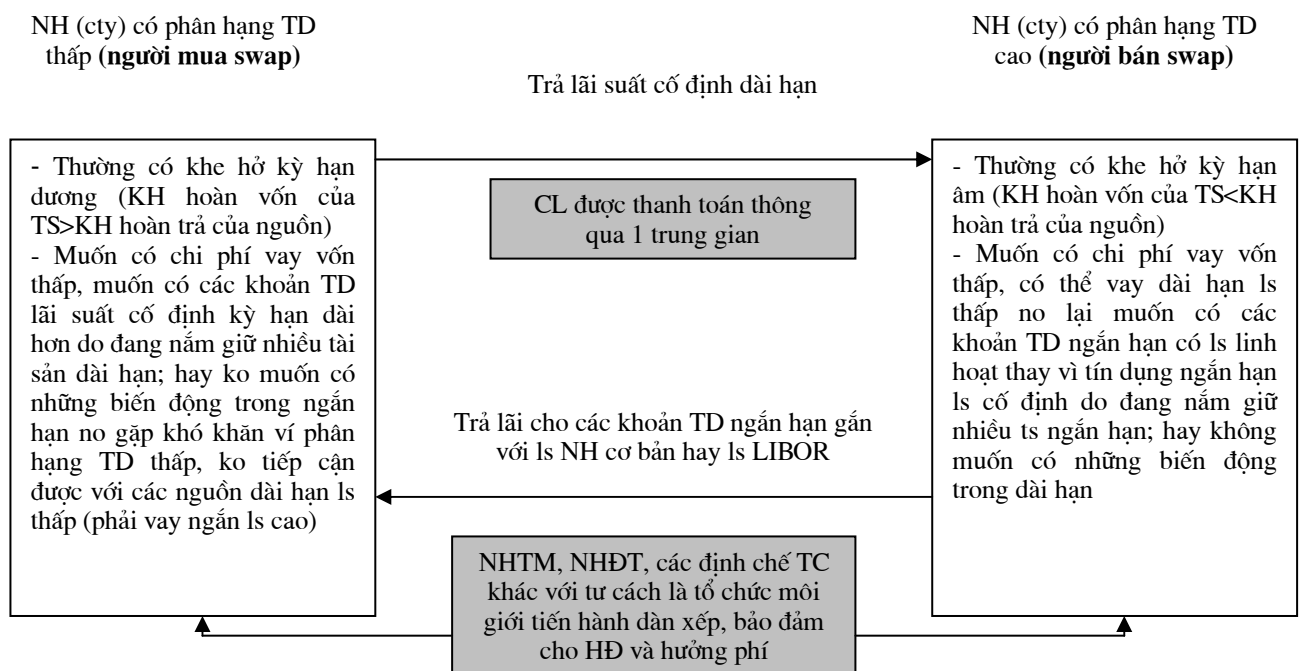
- VD2: 2 Nh hoán đổi các HĐ lãi suất với nhau để điều chỉnh kỳ hạn nợ và TS. Nh nắm giữ nhiều HĐ lãi suất cố định có thể trao đổi với 1 NH khác nắm giữ nhiều HĐ lãi suất thả nổi.

- VD 3:

Các bên tham gia hợp đồng hoán đổi	Trả lãi suất cố định nếu phát hành trái phiếu dài hạn	Trả lãi suất thả nổi nếu nhận khoản TD ngắn hạn	Khoản tiết kiệm lãi tiềm năng của mỗi bên
Người vay là NH hay công ty có phân hạng tín dụng thấp (thường có khe hở kỳ hạn dương)	11.5%	LS cơ sở + 1,75%	0,5%
Người vay là NH hay công ty có phân hạng tín dụng cao (thường có khe hở kỳ hạn âm)	9%	LS cơ sở	0.25%
Chênh lệch lãi suất do chênh lệch về phân hạng TD của người vay	2.5%	1.75%	0.75%

Người vay có phân hạng TD cao phát hành trái phiếu dài hạn với lãi suất 9%, trong khi đó người vay có phân hạng tín dụng thấp nhận được khoản tín dụng với mức lãi suất bằng lãi suất cơ bản + 1,75%. Sau đó, họ tiến hành trao đổi các khoản thanh toán lãi.

Hình 2: Sơ đồ hoán đổi lãi suất



Bảng tổng kết về các kỹ thuật quản lý rủi ro lãi suất

So sánh các khoản vay có lãi suất cố định với các khoản vay lãi suất khả biến

	Ý nghĩa	Lợi thế	Bất lợi	Yếu tố Quyết định	Rủi ro lãi suất
Các khoản vay có lãi suất cố định	Lãi suất được cố định trong thời hạn của khoản tiền gửi hoặc khoản vay	Sự chắc chắn của lãi vay hoặc thu nhập từ tiền gửi	Nếu lãi suất giảm thì người vay phải trả nhiều hơn lãi suất thị trường	Trong các trường hợp nền kinh tế ổn định thì lãi suất có xu hướng là tiêu chuẩn	Lãi suất tăng. Người vay sẽ phải chịu những mức lãi suất cao hơn nếu họ hy vọng tiếp tục vay
Các khoản vay lãi suất khả biến	Lãi suất bị thay đổi tại các kỳ thanh toán theo lãi suất thị trường	Nếu lãi suất thị trường giảm xuống thì người vay sẽ có lợi vì chi phí trả lãi vay giảm	Sự không chắc chắn của lãi vay	Khi lãi suất được dự đoán sẽ tăng thì các NH muốn cho vay với lãi suất khả biến. Khi giá cả và lãi suất được dự đoán sẽ giảm thì khách hàng muốn vay với lãi suất khả biến.	Lãi suất tăng. Trong một giai đoạn quy định, lãi suất sẽ được ấn định ở mức cao hơn.

Bảng so sánh các kỹ thuật quản lý

Loại tín dụng	Khoản vay có lãi suất cố định	Hợp đồng tài chính tương lai	Hợp đồng quyền lãi suất	Hợp đồng hoán đổi lãi suất
Định nghĩa	Ấn định tại một mức lãi suất cố định	Ấn định lãi suất từ một ngày trong tương lai đã được thoả thuận. Không có cam kết về tiền gốc	Cho phép người mua quyền lựa chọn ấn định lãi suất trần (đỉnh) hoặc lãi suất sàn.	Cho phép hai bên hoán đổi cam kết lãi suất – cố định/thả nổi.
Đặc điểm cơ bản	Có thể dự đoán chính xác	Biết trước lãi suất Số lượng và thời hạn dễ dàng thay đổi	Là một dạng bảo hiểm – bảo vệ trước những biến động lãi suất bất lợi	Biết trước lãi phải trả Số lượng và thời hạn dễ dàng thay đổi
Những hạn chế	Không thể tận dụng cơ hội lãi suất giảm	Không thể tận dụng những biến động có lợi về lãi suất	Thường đòi hỏi phải trả thêm tiền cược	Phải chịu phí tổn huỷ bỏ hợp đồng Không thể tận dụng những biến động có lợi về lãi suất

3.5. RỦI RO TỶ GIÁ

3.5.1. Giới thiệu về tỷ giá và thị trường ngoại hối

a. Tỷ giá

Tỷ giá hối đoái là giá cả của đồng tiền một nước được thể hiện bằng đồng tiền của một nước khác. Trong thực tế, hầu hết các đồng tiền trao đổi đều được quy về đô la Mỹ. Ví dụ, tỷ giá hiện hành của đồng Việt Nam với đô la Mỹ là 1 USD = 15670 VND

b. Thị trường ngoại hối

Thị trường ngoại hối là thị trường tài chính lớn nhất trên thế giới. Đó là thị trường mà ở đó đồng tiền của một nước được trao đổi với đồng tiền của một nước khác. Một số đồng tiền chủ yếu được dùng trong kinh doanh cũng như trong phần lớn các giao dịch là đô la Mỹ USD, đồng tiền chung châu Âu EURO, Yên nhật JPY, bảng Anh.

Thị trường ngoại hối không có địa điểm tập trung. Việc kinh doanh được thực hiện qua điện thoại, telex, hoặc máy tính bởi những người buôn bán các đồng tiền này được gọi là các nhà giao dịch hối đoái. Những nhà giao dịch ngoại hối chính là các ngân hàng thương mại.

c. Cơ sở xác định một tỷ giá

Tỷ giá được xác định dựa trên cung cầu ngoại tệ. Cung và cầu đối với VNĐ trên thị trường thế giới chịu tác động của những yếu tố sau

- **Những yếu tố tác động tới cầu về VNĐ**
- Nhu cầu của nước ngoài về hàng hoá và dịch vụ sản xuất tại Việt Nam
- Người nước ngoài mua các tài sản (đất đai, khách sạn...) ở Việt Nam
- Những người đầu cơ mua VNĐ với dự đoán rằng VNĐ sẽ lên giá.
- Khách du lịch tham quan Việt nam
- Sự can thiệp của ngân hàng trung ương

Ngân hàng trung ương có thể và thường xuyên đóng vai trò chính trong việc tác động đến cầu về một loại tiền tệ. Nếu giả sử cầu về các sản phẩm Việt Nam giảm đáng kể thì sẽ dẫn tới sự giảm giá trị của VNĐ. Tuy nhiên, nếu đồng tiền bị xuống giá quá

thấp, lòng tin của toàn thế giới vào nền kinh tế Việt Nam bị suy giảm, điều đó sẽ làm cho VNĐ bị giảm giá. Đồng tiền càng bị mất giá, hàng nhập khẩu càng bị đắt, dẫn tới sự khan hiếm các mặt hàng cần thiết cho hoạt động kinh tế trong nước như máy móc, thiết bị, các chương trình giáo dục... Để chặn đứng sự xuống giá của VNĐ, ngân hàng trung ương tham gia thị trường và mua VNĐ để tạo ra “nhu cầu nhân tạo”.

- **Những yếu tố tác động tới cung về VNĐ**

- Một sự giảm sút về nhu cầu của nước ngoài về dịch vụ và hàng hoá sản xuất ở Việt nam
- Một sự giảm sút về mua các tài sản (đất đai, khách sạn...) ở Việt Nam của người nước ngoài
- Những người đầu cơ bán VNĐ với dự đoán rằng VNĐ sẽ giảm giá.
- Khách du lịch tham quan Việt nam giảm sút
- Sự can thiệp của ngân hàng trung ương Khi cầu về hàng hoá và dịch vụ Việt Nam cao, và giá trị của VNĐ tăng lên đến một mức cao, nó sẽ ngăn cản các nhà nhập khẩu nhập khẩu hàng hoá. Trong trường hợp này, NHTW sẽ tham gia thị trường thị trường hối đoái và bán VNĐ để tăng cung và do đó làm giảm giá VNĐ.

3.5.2. Rủi ro tỷ giá và quản lý rủi ro tỷ giá

a. Rủi ro tỷ giá

- Rủi ro tỷ giá của NHTM là những tổn thất có thể xảy ra ngoài dự kiến do sự biến động của tỷ giá, gây ra tổn thất về tài chính và hoạt động cho NHTM.
- Trạng thái rủi ro ngoại hối ròng của một NHTM được xác định theo công thức sau

$$\begin{aligned} \text{NES} &= \text{NFA} + \text{NFC} \\ &= (\sum \text{FA} - \sum \text{FL}) + (\sum \text{BFC} - \sum \text{SFC}) \end{aligned}$$

Trong đó:

NERS (net risky exchange state): Trạng thái rủi ro ngoại hối ròng

NFA (net foreign-currency assets): Tài sản ròng có giá trị bằng ngoại tệ

NFC (net foreign currency): Trạng thái ngoại tệ ròng

FA (foreign-currency asset): giá trị tài sản ngoại tệ

FL (foreign-currency liability): giá trị khoản nợ bằng ngoại tệ

BFC (buying foreign currency): Giá trị ngoại tệ mua vào

SFC (selling foreign currency): Giá trị ngoại tệ bán ra

Khi một NHTM có trạng thái rủi ro ngoại hối dương, điều đó có nghĩa là tài sản ròng có giá trị bằng ngoại tệ cộng với trạng thái ngoại hối ròng là dương. Điều này có thể xảy ra vì NHTM có tài sản ngoại tệ nhiều hơn so với các khoản nợ bằng ngoại tệ, hay mua nhiều một loại ngoại tệ hơn so với bán, hay là sự kết hợp của cả hai trường hợp. Nếu ngoại tệ đó giảm giá so với đồng bản tệ trên thị trường ngoại hối thì NHTM sẽ bị tổn thất vì có rủi ro ngoại hối dương. Tương tự với trường hợp trạng thái rủi ro ngoại hối âm, nếu ngoại tệ tăng giá so với đồng bản tệ thì NHTM sẽ gặp rủi ro. Tóm lại, NHTM sẽ tránh được rủi ro tỷ giá nếu trạng thái rủi ro ngoại hối cân bằng, tức bằng 0.

b. Xem xét ảnh hưởng của biến động tỷ giá

Bảng sau sẽ chỉ ra những ảnh hưởng của biến động tỷ giá tăng lên hoặc phá giá tới doanh nghiệp có hàng xuất khẩu, nhập khẩu, cũng như đối với NHTM.

Bảng tác động của tỷ giá đến doanh nghiệp và NHTM

Tác động	Phá giá	Tăng giá
Khái niệm	Tỷ giá trước kia là 10,000VND/1USD Hiện nay là 20,000 VND/1USD	Tỷ giá trước kia là 20,000VND/1USD Hiện nay là 10,000VND/1USD
Đối với doanh nghiệp		
Hàng nhập khẩu	VND chỉ mua được 1/2 hàng hoá so với trước kia => hàng nhập khẩu đắt hơn	VND có thể mua được gấp 2 lần hàng hoá so với trước kia => hàng nhập khẩu rẻ đi
Hàng xuất khẩu	Hàng xuất khẩu rẻ đi với người mua nước ngoài => XK tăng lên	Hàng xuất khẩu trở nên đắt hơn đối với người mua nước ngoài => XK giảm đi
Đối với NHTM		
Trạng thái rủi ro ngoại hối dương	NHTM được lợi vì: - Sự tăng lên của giá trị tài sản bằng ngoại tệ cao hơn so với sự tăng giá trị nguồn bằng ngoại tệ - Giá trị ngoại tệ mua vào tăng cao hơn so với giá trị ngoại tệ bán ra. - Hoặc cả hai trường hợp trên kết hợp lại	NHTM gặp rủi ro tỷ giá vì - Sự giảm sút của giá trị tài sản bằng ngoại tệ mạnh hơn so với sự giảm giá trị nguồn bằng ngoại tệ - Giá trị ngoại tệ mua vào giảm ít hơn so với giá trị ngoại tệ bán ra. - Hoặc cả hai trường hợp trên kết hợp lại
Trạng thái rủi ro ngoại hối âm	NHTM gặp rủi ro tỷ giá vì - Sự tăng lên của giá trị tài sản bằng ngoại tệ chậm hơn so với sự tăng giá trị nguồn bằng ngoại tệ - Giá trị ngoại tệ mua vào tăng chậm hơn so với giá trị ngoại tệ bán ra. - Hoặc cả hai trường hợp trên kết hợp lại	NHTM được lợi vì - Sự giảm sút của giá trị tài sản bằng ngoại tệ thấp hơn so với sự giảm giá trị nguồn bằng ngoại tệ - Giá trị ngoại tệ mua vào giảm mạnh hơn so với giá trị ngoại tệ bán ra. - Hoặc cả hai trường hợp trên kết hợp lại

Ví dụ cụ thể:

Giả sử 1 ngân hàng có số dư bình quân tài sản dưới dạng ngoại tệ i là C_i , tỷ giá quy đổi ra bản tệ là R_i . Như vậy, giá trị của TS đó quy ra bản tệ là $C_i \cdot R_i$. Khi tỷ giá của ngoại tệ này so với bản tệ tăng thêm ΔR thì giá trị của TS đó quy ra bản tệ là $C_i \cdot (R_i + \Delta R)$; và giá trị của TS đó quy ra bản tệ tăng thêm là $C_i \cdot (R_i + \Delta R) - C_i \cdot R_i = C_i \cdot \Delta R$

Tương tự, với N_i là số dư bình quân của nguồn vốn ở dạng ngoại tệ i . GT nguồn vốn quy ra bản tệ là $N_i \cdot (R_i + \Delta R)$; GT của nguồn vốn tăng thêm là $N_i \cdot (R_i + \Delta R) - N_i \cdot R_i = N_i \cdot \Delta R$

Giá trị ròng của TS tăng thêm của NH khi tỷ giá thay đổi là:

$$C_i \cdot \Delta R - N_i \cdot \Delta R = \Delta R (C_i - N_i)$$

Giả sử NH giữ N loại TS và nguồn vốn bằng ngoại tệ như vậy. Khi tỷ giá trên thị trường thay đổi, thu nhập tăng thêm của NH là

$$T = \sum \Delta R (C_i - N_i)$$

Nếu $T > 0$, NH được lợi. Nếu $T < 0$, NH thiệt hại do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái.

c. Quản lý rủi ro tỷ giá

Sơ đồ sau cho thấy một số sản phẩm quản lý rủi ro tỷ giá

Hình 3: Các sản phẩm quản lý rủi ro tỷ giá



Thị trường ngoại hối đã có nhiều loại giao dịch mới trong những năm gần đây. Phần lớn chúng không hoàn toàn mới mà chỉ là sự biến tướng của một loại cũ. Sau đây là cái nhìn sơ lược về chúng.

- **Các giao dịch giao ngay (spot)**

Đây là những giao dịch phổ biến nhất. Một giao dịch giao ngay là giao dịch mà ở đó tỷ giá giữa hai đồng tiền được thỏa thuận ngày hôm nay và vốn sẽ được trao đổi sau hai ngày giao dịch. Hiện nay các giao dịch giao ngay được sử dụng để đổi tiền

- **Các giao dịch hối đoái có kỳ hạn (forward)**

Một hợp đồng hối đoái có kỳ hạn là một sự thỏa thuận ngày hôm nay để đổi một đồng tiền lấy đồng tiền khác với tỷ giá xác định trước vào một ngày cụ thể trong tương lai. Hợp đồng này khác hợp đồng giao ngay, thông thường là loại hợp đồng gồm có việc thanh toán hai ngày giao dịch sau khi thỏa thuận hợp đồng. Giá kỳ hạn có thể bằng giá giao ngay, nhưng nó thường cao hơn (với một mức bổ sung) hoặc thấp hơn (với một mức khấu trừ) so với giá giao ngay. Tỷ giá kỳ hạn của các đồng tiền chính được công bố với các kỳ hạn là 1, 3, 6, 9 và 12 tháng. Tuy nhiên, hiện nay đã có các kỳ hạn từ 1 đến 5 năm dành cho các khách hàng quan trọng của ngân hàng.

- **Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ (swap)**

Đó là các hợp đồng mua giao ngay một đồng tiền đồng thời bán kỳ hạn ngay đồng tiền này. Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ được dùng để chuyển tạm thời vốn vào một đồng tiền khác. Về cơ bản, chúng thay thế cho các giao dịch tiền tệ và giao dịch thị trường.

Để xác định tỷ giá kỳ hạn ngoại hối cho swap, công thức tính điểm là

$$\text{Điểm swap} = \frac{\text{Chenhlechlaisuat} * \text{Tygiagiaongay} * 100}{\frac{360}{\text{Thoihantinhtheongay}} + \frac{\text{Laisuat}}{100}}$$

Ví dụ về giao dịch hoán đổi Swap

Ngân hàng TMCP M có 100 triệu USD và có nhu cầu đầu tư trong thời gian 3 tháng. Giả định thị trường là minh bạch, không có chênh lệch tỷ giá (arbitrage).

Cho biết các dữ liệu sau:

- Lãi suất thị trường tiền tệ USD loại 3 tháng: 6,05%

- Lãi suất thị trường tiền tệ EURO loại 3 tháng: 3,22%
- Tỷ giá 1 EURO/USD 1,0695

Nếu NH đầu tư bằng đồng EURO:

Vốn ban đầu: 100 triệu GBP
Lãi suất USD: 3,22%
Sau 3 tháng : 100,805 triệu EURO

Nếu NH đầu tư bằng đồng USD:

Vốn ban đầu: 100 triệu EURO*1,0695 = 106,950 triệu USD
Lãi suất USD: 6,05%
Sau 3 tháng : 108,568 triệu USD
Vốn thu được sau 3 tháng: hoặc 100,805 triệu EURO, hoặc 108,568 triệu USD

Giả sử tỷ giá cũng như cũ: 1 EURO = 1,0695 USD

⇒ 100,805 triệu EURO = 101,513 triệu USD > 108,568 triệu USD

Vì vậy, ai cũng sẽ đầu tư bằng đồng USD.

Như vậy, tỷ giá thời hạn = tỷ giá hợp lý không lưu ý tới chênh lệch tỷ giá (arbitrage) là:

$$= 108,568 / 100,805 = 1,0770$$

Mức tính thêm vào của tỷ giá giao ngay của đồng GBP = chênh lệch dương so với tỷ giá giao ngay là $1,0770 - 1,0695 = 0,0075 = 75$ điểm swap.

Tính theo công thức điểm swap, ta cũng có thể có được giá trị như vậy.

$$\text{Điểm swap} = \frac{\text{Chênh lệch lãi suất} * \text{Tỷ giá giao ngay} * 100}{\frac{360}{\text{Thời hạn tính theo ngày}} + \frac{\text{Lãi suất}}{100}}$$

$$= \frac{(6,05 - 3,22) * 1,0695 * 100}{360 / 90 + 3,22 / 100} = 75$$

- **Các quyền lựa chọn tiền tệ (currency option)**

Các quyền lựa chọn này cho phép một doanh nghiệp ấn định tỷ giá nhưng không buộc phải giao dịch với tỷ giá đó nếu tỷ giá thịnh hành trên thị trường là có lợi hơn. Các quyền lựa chọn được coi như một hợp đồng bảo hiểm, đổi lại cho việc phải trả tiền cược thì người sử dụng được bảo vệ trước những biến động tiền tệ bất lợi.

VÍ DỤ VỀ PHÂN TÍCH RỦI RO TỶ GIÁ

Giả sử có báo cáo phân tích tình hình rủi ro tỷ giá của NHTM A vào 31/12/200X như sau:

Phần 1: Tài sản	USD	EUR	GBP
Tiền mặt	200500		
Tiền gửi tại NHNN	134300		
Tiền gửi tại các TCTD khác	5729000	65000	10000
Cho vay đối với các TCTD khác	1451500		
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	4700900		
Tài sản khác	200		
Tổng tài sản	12216400	65000	10000
Phần 2: Công nợ			
Tiền gửi của ngân hàng và các TCTD khác	2250000		
Tiền gửi của khách hàng doanh nghiệp	8750200		
Công nợ khác	515400		3500
Tổng công nợ	11515600	0	3500
Tài sản/công nợ thuần	700800	65000	6500
Phần 3: Cam kết ngoại bảng	764300	0	14000
Thư tín dụng	0	0	0

Bảo lãnh	764300	0	14000
Tổng trạng thái ngoại hối	-63500	65000	-7500
Tỷ giá			
Đầu kỳ	14516	14600	150
Cuối kỳ	15016	14200	160
Chênh lệch tỷ giá (dự tính)	500	-400	10
Mức rủi ro chưa tính cam kết ngoại bảng			
Cho từng loại ngoại tệ (triệu VND)	350.4	-26	-0.065
Tổng rủi ro (triệu VND)	324		
Mức rủi ro đã tính cam kết ngoại bảng			
Cho từng loại ngoại tệ (triệu VND)	-31.750	-26	-0.075
Tổng rủi ro (triệu VND)	-57.825		

BÀI TẬP TÍNH TOÁN RỦI RO TỶ GIÁ

Bài 1:

Báo cáo tình hình ngoại hối của NHTM K vào 31/12/200X như sau:

<i>Phần 1: Tài sản</i>	USD	EUR	GBP
Tiền mặt	10.500		
Tiền gửi tại NHNN	12.000		1.500
Tiền gửi tại các TCTD khác	28.000		
Cho vay khách hàng doanh nghiệp	587.000	125.000	1.200
Cho vay khách hàng cá nhân	150.500		
Tài sản khác	1.000		
Tổng tài sản	789.000	125.000	2.700
<i>Phần 2: Công nợ</i>			
Tiền gửi của khách hàng cá nhân	389.000	250.000	
Tiền gửi của khách hàng doanh nghiệp	259.000		1.100

Công nợ khác	15.200	1.400	2.100
Tổng công nợ	663.200	251.400	3.200
<i>Phần 3: Cam kết ngoại bảng</i>			
Thư tín dụng	12.000	2.800	1.000
Bảo lãnh	15.000	9.000	250
Tỷ giá			
Đầu kỳ	15780	19890	27850
Cuối kỳ	16000	19500	27400

Yêu cầu:

- a. Hãy tính toán mức rủi ro ngoại hối của ngân hàng này
- b. Biết vốn tự có của NH là 100 tỷ. Hãy đánh giá về khả năng chịu đựng rủi ro của NH K, biết tỷ lệ chung của ngành như sau:
 - Tổng rủi ro/vốn CSH = - 0,15%
 - Tổng trạng thái ngoại hối / VCSH = - 3%

Bài 2:

Ngân hàng TMCP M có 250 triệu GBP và có nhu cầu đầu tư trong thời gian 6 tháng. Giả định thị trường là minh bạch, không có chênh lệch tỷ giá (arbitrage).

Cho biết các dữ liệu sau:

- Lãi suất thị trường tiền tệ USD loại 6 tháng: 5.75%/ 6 tháng
- Lãi suất thị trường tiền tệ GBP loại 6 tháng: 4,22%/6 tháng
- Tỷ giá 1 GBP/USD 1,8308

Yêu cầu:

- a. Nếu ngân hàng đầu tư trên thị trường tiền tệ bằng đồng USD hoặc GBP thì kết quả cụ thể như thế nào?
- b. Hãy xác định tỷ giá kỳ hạn 6 tháng đối với đồng GBP?

Bài 3:

Ngân hàng TMCP M có 250 triệu USD và có nhu cầu đầu tư trong thời gian 6 tháng. Giả định thị trường là minh bạch, không có chênh lệch tỷ giá (arbitrage).

Cho biết các dữ liệu sau:

- Lãi suất thị trường tiền tệ USD loại 6 tháng: 4,15%/ 6 tháng
- Lãi suất thị trường tiền tệ EUR loại 6 tháng: 5,22%/6 tháng
- Tỷ giá 1 USD/EUR 0,7898

Yêu cầu:

- a. Nếu ngân hàng đầu tư trên thị trường tiền tệ bằng đồng USD hoặc EUR thì kết quả cụ thể như thế nào?
- b. Hãy xác định tỷ giá kỳ hạn 6 tháng đối với đồng EUR?

Bài 4:

Khách hàng của ngân hàng là bà Hồng Minh, lĩnh vực kinh doanh sản xuất quần áo. Bà ta đang tìm vay 200 triệu VND với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 3 tháng. Mục đích sử dụng cho khoản vay là nhập khẩu sợi từ Mỹ.

Kế hoạch kinh doanh cho thấy dự án là khả thi và mục đích vay phù hợp với các nguyên tắc hướng dẫn của ngân hàng. Căn cứ vào sự không ổn định của khu vực châu á, cán bộ tín dụng sẽ xem xét kỹ lưỡng rủi ro trước khi có kiến nghị cuối cùng về việc phê chuẩn hay từ chối khoản vay. Do vậy, các thủ tục sau được đề xuất

- Thảo luận những dự đoán về tỷ giá thị trường và ảnh hưởng của nó đối với dự án của bà Hồng Minh.
- Sử dụng phân tích độ nhạy cảm, đánh giá ảnh hưởng đến tổng chi phí khi đồng tiền có thể lên giá từ 10% đến 30%.
- Ảnh hưởng của kết quả trên đến lưu chuyển tiền tệ dự kiến của bà ta.
- Đánh giá tính khả thi của dự án

Kết quả sẽ là có thể chấp nhận hoặc không thể chấp nhận.

Nếu kết quả là không thể chấp nhận, cán bộ tín dụng cần thảo luận các kỹ thuật quản lý rủi ro tỷ giá.

Xây dựng một kế hoạch cùng bà Hồng Minh để quản lý rủi ro tỷ giá, bao gồm:

- + Hạn mức cho vay
- + Đặt các chỉ tiêu về tiền gửi USD đối với các khoản thu ròng để bù đắp khả năng rủi ro tỷ giá.
- + Biện pháp tự phòng ngừa thích hợp: Các hợp đồng tỷ giá kỳ hạn, các hợp đồng hoán đổi và quyền chọn.